

## CHƯƠNG 4 NHÂN DUYÊN QUẢ

---

Như vậy đã nói xong bất tương ưng hành. Như đã được nói trước đây, “khi tướng sanh làm phát sanh cái được sinh, nó không tách rời khỏi sự hòa hiệp của nhân và duyên.”<sup>1</sup> Trong đây pháp gì gọi là nhân, là duyên?

Nhân gồm sáu loại. Những gì là sáu?

*Năng tác và câu hữu,  
Đồng loại cùng tương ưng,  
Biến hành với dị thực,  
Thừa nhận nhân chỉ sáu.*<sup>2</sup>

Nhân có sáu loại: 1- Năng tác nhân. 2- Câu hữu nhân. 3- Đồng loại nhân. 4- Tương ưng nhân. 5- Biến hành nhân. 6- Dị thực nhân.

Các luận sư Đối pháp thừa nhận chỉ có sáu nhân như thế.<sup>3</sup>

---

<sup>1</sup> Xem đoạn trên, tụng ii. 46.

<sup>2</sup> *kāraṇaṃ sahabhūsaiva sabhāgaṃ samprayuktakaḥ/ sarvatrago vipākākyah saṁvidho heturiṣyate*||49|| Ht. 能作及俱有 同類與相應 遍行并異熟 許因唯六種. Cd. 隨造及俱有 同類并相應 遍行與果報 立因有六種.

<sup>3</sup> Thế Thân không thừa nhận sáu nhân này do chính Phật thuyết. *Thuận chánh lý* 15 tr. 416b16: “Sáu nhân như vậy không do chính Phật nói, vậy bản luận căn cứ đâu mà tự lập những danh này? Điều gì được xác định là không do đức Đại Sư nói thì các vị A-tì-đạt-ma cũng không nói. Trong các kinh hiện không tìm thấy, vì lý do tiềm ẩn hay thất thoát, nhưng có thể nắm được những yếu tính của chúng, do đó xác định là phải có.”

Thiền thứ hai

## I. SÁU NHÂN

### 1. Năng tác nhân

Đặc tính năng tác nhân như thế nào?

*Trừ tự thể của nó,  
Ngoài ra là năng tác.<sup>4</sup>*

Pháp hữu vi, trừ tự thể của nó ra, tất cả pháp hữu vi còn lại là năng tác nhân của nó,<sup>5</sup> do bởi chúng có mặt nhưng không gây trở ngại cho sự sanh khởi của nó.

Mặc dù tính chất làm nhân của các nhân khác cũng là nhân năng tác, nhưng chỉ có nó được gọi là nhân năng tác chứ không gọi các tên khác. Như sắc xứ v.v., lấy cái phổ quát mà gọi tên cái cá biệt.<sup>6</sup>

Khi chưa biết thì các lậu sẽ khởi sanh; khi đã biết thì các lậu không sanh.<sup>7</sup> Há không phải rằng trí làm chướng ngại lậu khởi sanh đó sao? Như ánh sáng mặt trời gây chướng ngại cho sự thấy các vì sao. Thế thì làm sao cho rằng pháp

---

<sup>4</sup> *svato 'nye kāraṇaṃ hetuḥ/50a/*

<sup>5</sup> *Kāraṇa*, từ chung để cho hết thảy cái gì tác thành nên cái khác; nhiều khi dùng lẫn lộn với từ *hetu*, cả hai đều được dịch là *nhân*. Cặp từ nhân quả: *kāraṇa-kārya*, tác nhân và thành quả, cái tác thành và quả được tác thành; *hetu-phala*, nhân và kết trái, như hạt xoài và quả xoài. Trong đây, từ *hetu* chỉ nhân hay nguyên nhân theo khái niệm phổ quát; *kāraṇa* chỉ nguyên nhân theo khái niệm cá biệt.

<sup>6</sup> Sắc – trong sắc uẩn, và 10 sắc xứ, là từ phổ quát, chỉ tất cả sắc pháp; sắc xứ, đối tượng của mắt, là từ cá biệt. Ht. 雖餘因性... 總即別名 đoạn này không có trong bản Phạn và Cđ.

<sup>7</sup> *Vyākhyā*: Đối với người chưa biết – chưa có trí, tức là người mà kiến và tu đạo chưa sanh khởi, thì các lậu như tham v.v, những thứ bị diệt trừ bởi kiến và tu đạo, sẽ sanh khởi. Vì trí gây chướng ngại cho sự phát khởi của các lậu. Trí ấy được nó bao hàm trong kiến và tu đạo.

hữu vi duy chỉ trừ tự thể nó ra, các pháp hữu vi còn lại là năng tác nhân của nó?<sup>8</sup>

Nên biết khi cái này đang phát sanh mà cái kia có mặt nhưng không gây chướng ngại, thì cái đó được lập làm năng tác nhân.<sup>9</sup> Nếu, khi cái này sanh khởi, cái kia có thể gây chướng ngại nhưng nó không gây chướng ngại, thì nó có thể được lập làm năng tác nhân. Cũng như người dân trong nước, vì quốc chủ của mình không gây tổn hại cho mình, thầy đều nói rằng “Chúng ta nhờ bởi quốc chủ mà được an lạc.”

Nếu nó là cái không có khả năng gây chướng ngại cho sự phát sanh của cái kia, dù cho không gây chướng ngại, làm sao nó có thể làm nhân? Và, như Niết-bàn, và các pháp vô sinh, đối với sự sanh khởi của tất cả pháp hữu vi, hoặc như

---

<sup>8</sup> Do định nghĩa nêu trên: Cái mà khi có mặt nhưng không cản trở sự phát sanh của cái khác, cái đó là năng tác nhân. Trí, và mặt trời, khi hiện diện thì gây cản trở, sao có thể là năng tác nhân, để nói tất cả pháp hữu vi đều là năng tác nhân? Vyākhyā: đối với sự sanh khởi các lậu thì trí tuệ không phải là năng tác nhân, đối với sự phát sanh sự thấy nơi vì sao thì ánh sáng mặt trời cũng không là năng tác nhân. Như vậy điều cần phải nói có thể như vậy- đối với sự phát sanh các lậu thì tất cả, trừ pháp có tự thể là trí tuệ, là năng tác nhân, đối với sự chiếu sáng của vì sao thì tất cả, trừ những gì mà tự thể là ánh sáng mặt trời, là năng tác nhân.

<sup>9</sup> Vyākhyā: Khi các nhân duyên hội tụ, pháp mà tồn tại liên tục được gọi là pháp *đang phát sanh* (*utpadyamāna*). Tất cả pháp đang có mặt mà không gây chướng ngại cho sự sanh khởi của pháp đang phát sanh ấy, chứ không phải sự sanh khởi của tất cả. Khi trí hiện hữu thì các lậu không *đang phát sanh* vì không hội đủ các duyên, vì không có đặc các thứ. Vì thiếu duyên nên không phát sanh sự thấy ánh sáng của sao; đó là điều hợp lý (các lậu không phát sanh vì thiếu duyên chứ không phải trí gây cản trở; không thấy ánh sao cũng vậy). Cho nên xác định là tất cả pháp trừ tự thể của nó là năng tác nhân cho các pháp hữu vi.

*Thiên thứ hai*

dòng tương tục của hữu tình địa ngục v.v., đối với sự sanh khởi của các uẩn thuộc vô sắc giới, thấy đều không có năng lực gây chướng ngại, dù những pháp ấy tồn tại mà như không tồn tại.<sup>10</sup>

Tuy không có khả năng gây chướng ngại, nhưng cũng làm nhân. Như đối với vị quốc chủ không có năng lực, người dân vẫn có thể nói lời như thí dụ đã nêu trên.<sup>11</sup>

Đây là sự thuyết minh có tính cách phổ quát.<sup>12</sup> Các năng tác nhân được thuyết minh căn cứ tính cách chủ yếu<sup>13</sup> mà nói chứ không căn cứ sự không có năng lực sản sinh.<sup>14</sup>

---

<sup>10</sup> Vyākhyā: Các pháp như Niết-bàn v.v., tuy tồn tại, đang hiện hữu, nhưng không gây chướng ngại cho sự sanh khởi các pháp khác; do đó, hiện hữu hay không hiện hữu đều như nhau, đều không có gì sai biệt trong khả năng gây chướng ngại.

<sup>11</sup> Vyākhyā: Mặc dù vị quốc chủ không có năng lực để gây áp bức, nhưng dân vẫn có thể nói rằng, “Chúng ta an lạc nhân bởi quốc chủ.” Thí dụ này muốn nói rằng tuy không có khả năng gây chướng ngại nhưng Niết-bàn v.v. do vì điều kiện không gây chướng ngại nên cũng là năng tác nhân. Vì sao các pháp như Niết-bàn tuy hiện hữu mà cũng đồng như không hiện hữu lại được cho là có tính chất năng tác nhân, trong sùng thờ các thứ không tồn tại lại không phải là năng tác nhân? Vì cái không thật thì không thể làm thí dụ. Đối với vị quốc chủ không hề tồn tại thì nhân dân không thể nói rằng “Chúng ta an lạc nhân bởi quốc chủ.” Hoặc nói, “Chúng ta không an lạc nhân bởi sùng thờ.” Không thể nạn vấn như vậy.

<sup>12</sup> *sāmānyenaiva nirdeśah.*

<sup>13</sup> 勝 thắng; *pradhāna*: cái chủ yếu, trọng yếu, thù thắng, tối thắng.

Vyākhyā: Cái gì chủ yếu, cái đó là năng tác nhân. Nói chủ yếu (*pradhāna*), là hàm nghĩa tất cả, vì vậy tụng nói, “trừ tự dư năng tác.”

<sup>14</sup> Ht. chuyên mệnh đề khẳng định trong Phạm văn: *sa utpādane 'pi samarthah*, thành mệnh đề phủ định: 非無生力 không phải không có lực sinh. Cđ. “không những không cần mà còn có năng lực làm phát sinh.” Vyākhyā: *yo hi pradhāna janakah sa kāraṇahetuḥ*, cái chủ yếu là năng sanh, cái đó là nhân năng tác.

Như mắt và sắc đối với sự sanh khởi của nhãn thức; như thực phẩm đối với cơ thể; như hạt giống đối với chồi non các thứ.<sup>15</sup>

Có người vấn nạn: Nếu tất cả các pháp là nhân cho tất cả các pháp khác, vì chúng có mặt mà không gây ra sự chướng ngại nào, vậy sao các pháp không sanh khởi đồng loạt?<sup>16</sup> Như khi [một người] sát sanh, vì sao tất cả những người khác không đồng tội sát?

Vấn nạn này không đúng. Do bởi tính cách không gây chướng ngại nên tất cả các pháp được thừa nhận là năng tác nhân, chứ không phải do lực tác động trực tiếp trong sự sinh.<sup>17</sup>

Luận sư khác nói: Các năng tác nhân đều có lực năng tác để sanh ra quả. Mà Niết-bàn v.v.. làm sao có lực năng tác cho sự phát sanh nhãn thức?

Ý thức lấy Niết-bàn làm đối tượng sở duyên mà khởi sanh; hoặc sanh thiện hoặc sanh ác. Do ý thức này mà sau đó nhãn thức tuần tự khởi sanh hoặc thiện hay ác, vì lần lượt làm nhân cho nhau. Cho nên Niết-bàn có lực năng tác cho nhãn thức sanh khởi. Các pháp khác cũng chuẩn theo đây mà biết, đều tuần tự có lực phát sanh.<sup>18</sup>

---

<sup>15</sup> Thực phẩm chủ yếu hay trọng yếu, vì nó là công năng tạo ra thân thể. Hạt giống là công năng chủ yếu cho mầm, cọng các thứ.

<sup>16</sup> Câu hỏi được nêu, do suy lý: Có nhân tất phải có quả. Tất cả các pháp đang hiện hữu đều là nhân, sao không đồng loạt sanh quả (Vyākhyā).

<sup>17</sup> Vyākhyā: Vì nó không tác động trực tiếp nên nó không có tính cách tác nhân, do đó không có sự phát sanh đồng loạt. Không phát sinh, vì không hội tụ các duyên. Nó không liên hệ đến tội sát sinh, vì không tác động. Ai có tác động thì kẻ ấy đồng tội sát.

<sup>18</sup> Vyākhyā: Địa ngục các thứ cũng có năng lực tác động trong sự sanh

*Thiên thứ hai*

Như vậy đã nói xong đặc tính của năng tác nhân.

## 2. Câu hữu nhân

Đặc tính của câu hữu nhân là gì?

*Câu hữu, hỗ tương quả,  
Như đại, tướng, sở tướng,  
Tâm tùy chuyển với tâm.<sup>19</sup>*

Những pháp nào hỗ tương làm sử dụng quả thì các pháp ấy hỗ tương làm câu hữu nhân. Đặc tính của chúng như thế nào? Như bốn đại chung hỗ tương đối đãi làm câu hữu nhân.<sup>20</sup> Cũng vậy, các tướng<sup>21</sup> là câu hữu nhân cho pháp sở tướng, tâm cho các pháp tùy chuyển theo tâm cũng hỗ tương làm nhân.

Theo ý nghĩa như vậy, do vì là quả hỗ tương, tất cả các pháp hữu vi, tùy theo sự thích ứng, đều là câu hữu nhân.

---

khởi của các uẩn phi sắc. Vì sao? Ý thức thiện duyên đối tượng là địa ngục mà sanh khởi, nghĩ rằng, “Hỡi ôi, địa ngục, nga quý này thật là cực kỳ thống khổ”, tiếp theo đó, do bởi gia hành tu an trụ nơi giới mà phát sanh định vô sắc và tái sanh vô sắc giới.

<sup>19</sup> *sahabhūrye mūhahphalāḥ bhūtavac*

*cittacittānuvartilakṣaṇalakṣyavat*||50|| Ht. 俱有互為果 如大相所相  
心於心隨轉。Cd. 俱有互為果 如大心心法·隨心相所相

<sup>20</sup> *Ti-bà-sa 16* (tr.82a18): thể của bốn đại chung, hoặc thiên tăng hoặc không thiên tăng; khi địa là nhân câu hữu cho ba đại kia, thì ba đại này là nhân câu hữu cho địa. Không quan hệ gì đến sắc sở tạo được sanh bởi địa. Vì hết thảy pháp làm nhân cho cái khác không quan hệ gì đến tự tánh và thể đồng loại. Vyākhyā: có những pháp câu hữu nhưng không phải là câu hữu nhân (*sahabhūvo na tu sahabhūhetuḥ*), như sắc sở tạo, xanh v.v., câu hữu với các đại chung nhưng không hỗ tương làm câu hữu nhân.

<sup>21</sup> *samskritalakṣaṇāni*, các tướng hữu vi.

Pháp với tùy tướng không là kết quả lẫn nhau.<sup>22</sup> Nhưng pháp làm câu hữu nhân cho tùy tướng, chứ tùy tướng không làm câu hữu nhân cho pháp; vấn đề này cần được biện giải.<sup>23</sup>

Pháp nào gọi là tùy chuyển theo tâm?<sup>24</sup>

*Tâm sở, hai luật nghi,  
Tâm, các tướng của tâm,  
Là pháp tùy tâm chuyển.*<sup>25</sup>

Tất cả pháp tương ưng với tâm, hai loại luật nghi là tính lự và vô lậu, tương sanh các thứ của các pháp ấy<sup>26</sup> và của tâm; những pháp như vậy đều là pháp tùy tâm chuyển. Vì sao gọi những pháp này là tùy tâm chuyển?

*Do thời, quả, thiện các thứ.*

Nói một cách tổng quát do thời gian, quả các thứ, thiện các thứ cho nên nói pháp này gọi là tâm tùy chuyển.

---

<sup>22</sup> *vināpi cānyonyaphalatvena dharmo 'nulakṣaṇānām sahabhūhetuḥ*, tuy không có tính chất quả hỗ tương, nhưng pháp là nhân câu hữu cho các tùy tướng. *Quang ký* (113c7): Nếu định nghĩa câu hữu nhân là do quả hỗ tương, thì pháp với tùy tướng không pháp là quả hỗ tương. Bởi vì, mặc dù tùy tướng là quả của pháp, nhưng pháp không phải là quả của tùy tướng. Do đó (luận nói, theo văn Ht.) “không là kết quả lẫn nhau.”

<sup>23</sup> 應辯 ung biện; *upasaṃkhyātavayam*; Vyākhyā: cần biện giải thêm quan điểm của Đại luận – *Ti-bà-sa*. *Quang ký*: Luận chủ nêu khuyết điểm trong định nghĩa của Hữu bộ theo đó những cái hỗ tương là quả đều là câu hữu nhân.

<sup>24</sup> 心隨轉法 tâm tùy chuyển pháp, *cittānuvarttino dharmāḥ*.

<sup>25</sup> *cattā dvau saṃvarau teṣāṃ cetaso lakṣaṇāni ca | cittānuvarttinaḥ...* /51ac/ Ht. 心所二律儀 彼及心諸相. Cđ. 心法及二護 彼法心諸相.

<sup>26</sup> Tướng sanh v.v. của các pháp ấy: bốn tướng của các tâm sở và hai luật nghi.

*Thiên thứ hai*

Và, do thời: Pháp này đồng với tâm cùng một sanh, cùng một trụ, cùng một diệt và cùng thuộc trong một thời.<sup>27</sup>

Do quả các thứ: Pháp này đồng với tâm cùng một quả,<sup>28</sup> cùng một dị thực và cùng một đẳng lưu. Nên biết trong đây từ *một* trước hàm nghĩa câu hữu; từ *một* sau hàm nghĩa cộng đồng,<sup>29</sup> nghĩa của chúng không giống nhau.

Do thiện các thứ: Pháp này cùng tính chất thiện, bất thiện và vô ký với tâm.

Do đó mười nguyên nhân<sup>30</sup> này chúng được gọi là tâm tùy chuyển.

Trong đó tâm vương làm câu hữu nhân chỉ ít cho 58 pháp. Đó là, 10 đại địa pháp, 40 bản tướng của chúng, cùng với 4 bản tướng và 4 tùy tướng của tâm. Lại nữa, trong 58 pháp nếu trừ 4 tùy tướng của tâm, còn 54 là câu hữu nhân cho tâm.

---

<sup>27</sup> Đồng nhất thời gian, có bốn. *Thuận chính lý* 15 (418b): Đồng nhất sanh, đồng nhất trụ, đồng nhất diệt, đủ để biết là đồng nhất thời gian, cần gì thêm cái thứ tư: cùng thuộc một thời? Để nhấn mạnh rằng pháp ấy cùng với tâm không tách rời nhau cả trong quá khứ và vị lai. Hoặc để hiển thị các pháp bất sinh, cũng là pháp tùy tâm chuyển, không tách rời tâm.

<sup>28</sup> Vyākhyā: Quả ở đây là quả sĩ dụng (*puruṣakāraphalam*) và quả ly hệ (*visamyogaphalam*); bởi vì quả dị thực và đẳng lưu (*vipākaphalanisyaṇdayoh*) được kể riêng. Quả tăng thượng (*adhipatiphalam*) không được kể đến vì nó chung cho tất cả.

<sup>29</sup> *pūrvakas tv ekaśabdah sahārthe veditavyah*. Từ *một* trước, trong đồng *một* thời gian; từ *một* sau, trong đồng *một* quả. *Thuận chánh lý* ibid.: Nên biết, trong đây, đồng *một* thời, chỉ rõ ý nghĩa câu hữu; đồng *một* quả, chỉ rõ nghĩa cộng đồng (hợp tác).

<sup>30</sup> Mười nguyên nhân: 4 thời, ba quả, và 3 tánh.



Có thuyết khác nói: Chỉ có 14 pháp làm nhân cho tâm: 10 đại địa và 4 bản tướng của tâm. Thuyết này không được tán thành.<sup>31</sup> Vì sao? Vì trái với *Phẩm loại túc luận*. Luận này nói: “Hoặc có trường hợp khổ để lấy hữu thân kiến làm nhân, chứ không làm nhân cho hữu thân kiến. Đó là, các khổ để nhiếp trong đó trừ hữu thân kiến vị lai và những pháp tương ưng với nó là sanh, lão, trụ, vô thường. Hoặc khổ để lấy hữu thân kiến làm nhân và nó cũng là nhân của hữu thân kiến. Đó là trừ các pháp đã kể.”<sup>32</sup>

Có luận sư khác không đọc câu ‘và những pháp tương ưng với nó’.

Luận sư Tì-bà-sa ở Ca-thấp-di-la nói: “Bản văn kia nhất định phải đọc như vậy. Hoặc chuẩn theo nghĩa mà biết là câu văn còn nữa.”<sup>33</sup>

Pháp mà làm nhân với tư cách là câu hữu, pháp đó nhất định câu hữu;<sup>34</sup>; hoặc có trường hợp tuy câu hữu, nhưng

---

<sup>31</sup> Cđ. Tì-bà-sa không chấp nhận quan điểm như vậy. *Quang ký*:

Luận chủ bác bỏ thuyết thứ hai.

<sup>32</sup> *Phẩm loại 13* “Thiên văn phẩm”, tr. 745a29-b5: Trong bốn Thánh đế, có bao nhiêu lấy hữu thân kiến (*sakāyadr̥ṣṭi*) làm nhân mà không phải là nhân của hữu thân kiến? Hai Thánh đế không lấy hữu thân kiến làm nhân, cũng không làm nhân cho hữu thân kiến. Hai Thánh đế cần phân biệt. Về khổ đế. a. Hoặc lấy thân kiến làm nhân nhưng không làm nhân cho hữu thân kiến: các khổ để nhiếp ô trong đó trừ các tùy miên quá khứ và hiện tại thuộc loại kiến khổ đoạn, và khổ để câu hữu và tương ưng với chúng... cũng trừ hữu thân kiến vị lai và khổ để tương ưng với nó; và cũng trừ hữu thân kiến vị lai và pháp tương ưng với nó, sanh, lão, trụ, vô thường...”

<sup>33</sup> Ht. 知說有餘; *arthato vaivam boddhavyam*, xét theo ý nghĩa, cần phải giác tri, cần được cảnh giác cho biết (là có câu văn) như vậy. Cđ. 應憶此文句 cần nhớ lại câu văn ấy.

<sup>34</sup> Vyākhyā: các tâm sở và các tướng hữu vi khi chúng là nhân câu hữu

*Thiên thứ hai*

nó làm nhân không phải với tư cách là câu hữu nhân. Đó là:

1. Mỗi tùy tướng quan hệ với bản pháp.<sup>35</sup>
2. Các tùy tướng quan hệ với nhau.<sup>36</sup>
3. Các tùy tướng của pháp tùy tâm chuyên, đối với tâm.<sup>37</sup>
4. Các tùy tướng này quan hệ qua lại với nhau.
5. Tất cả câu sanh, sở tạo hữu đối<sup>38</sup> quan hệ qua lại nhau.
6. Một phần ít câu sanh, tạo sắc vô đối<sup>39</sup> quan hệ qua lại với nhau.
7. Tất cả câu sanh tạo sắc cùng với các đại chủng quan hệ qua lại với nhau.<sup>40</sup>
8. Tất cả câu sanh, đắc và sở đắc<sup>41</sup> quan hệ qua lại với nhau.

Các pháp như vậy v.v., tuy gọi là câu hữu nhưng không làm nhân với tư cách là câu hữu nhân, vì chúng không

---

của tâm thì chúng cộng tồn với tâm.

<sup>35</sup> Vyākhyā: *dharmasya jātijātyādīni sahabhūni na sahabhūhetunā hetuḥ viprakṛṣṭatvāt/ jātyādīṣu hi teṣāṃ vyāpāro na dharme/* Các tùy tướng như sanh sanh v.v. chúng cộng tồn với bản pháp nhưng không làm nhân với tư cách là câu hữu nhân. Chúng chỉ có tác dụng trong các bản tướng như sanh v.v. chứ không trong bản pháp.

<sup>36</sup> Vyākhyā: Các tùy tướng cùng tồn tại với nhau nhưng không làm nhân với tư cách là câu hữu nhân cho nhau.

<sup>37</sup> Câu hữu với tâm, nhưng không là câu hữu nhân.

<sup>38</sup> Sắc sở tạo thuộc loại hữu đối (*sapratigha-upādāyarūpa*), bao gồm sắc-thanh-hương-vị-xúc trong 8 chất thể cực vi (*dravya-paramāṇu*).

<sup>39</sup> Sắc sở tạo thuộc loại vô đối (*apratigha-upādāyarūpa*) bao gồm luật nghi tĩnh lự và vô lậu (*dhyāna-anāsrava-saṃvara*), và 7 tự tánh vô biểu (*saptavidhāvijñaptisvabhāva*).

<sup>40</sup> Các sở tạo sắc, gồm cả hữu đối và vô đối, cùng tồn tại với các đại chủng của chúng, nhưng không là câu hữu nhân cho các đại chủng này.

<sup>41</sup> *prāptayaś ca sahajāḥ prāptimataḥ*, đắc và pháp sở hữu đắc cùng lúc sanh khởi.

đồng một quả,<sup>42</sup> đồng một dị thực và đồng một đẳng lưu. Đắc và sở đắc không nhất định cùng hoạt động; hoặc vì trước hoặc sau hoặc câu sanh.

Tất cả điều đó có thể là như vậy.<sup>43</sup> Thế nhưng, trong sự hỗ tương sanh khởi của nhân và quả được thế gian công nhận, như hạt giống và chồi non các thứ, chưa từng thấy nhân quả đồng thời như vậy. Điều này cần được giải thích: làm thế nào trong một tụ, các pháp cùng câu khởi lại có ý nghĩa nhân quả?<sup>44</sup>

Há không phải chúng ta thấy rằng<sup>45</sup> ngọn đèn và ánh sáng, chồi<sup>46</sup> và bóng, cũng đồng thời làm nhân, làm quả<sup>47</sup>?

Điều này cần phải giải thích rõ.<sup>48</sup> Đó là, vì ngọn đèn làm nhân cho ánh sáng, hay có các nhân duyên hòa hợp đã phát sanh trước đó làm cho ngọn đèn và ánh sáng cùng khởi? Có một vật khác ngăn che làm cho bóng xuất hiện, sao nói bóng này lấy chồi làm nhân ban đầu?<sup>49</sup>

---

<sup>42</sup> Vyākhyā: bởi vì chúng không cùng một sĩ dụng quả với cái sở hữu đắc, như cây và chồi non, vì dòng chảy (trung tục) khác nhau.

<sup>43</sup> Quang ký: Kinh bộ chất vấn.

<sup>44</sup> Vyākhyā: hạt giống trước, rồi sau đó mới chồi; gỗ trước rồi sau đó mới có tiếng.

<sup>45</sup> Hữu bộ giải thích.

<sup>46</sup> *aṅkura*, cũng có thể đọc là *aṅgula*: ngón tay. Cđ. không đọc từ này.

<sup>47</sup> Vyākhyā: Đây muốn nói đến quan hệ nhân quả. Ngọn đèn phát ra ánh sáng, không tạo ra bóng tối; cây đang tồn tại dưới ánh nắng tạo ra bóng râm. Ở đây, ngọn đèn làm nhân cho ánh sáng câu sanh; giống như vậy, cây làm nhân cho bóng râm.

<sup>48</sup> Phản chứng bởi Kinh bộ.

<sup>49</sup> *sacchāyasyāṅkurasyotpattau hetur*: do có sự nảy sanh của chồi mà có nhân của bóng. (chồi lú cao đến đâu thì bóng cũng dài theo: nhân quả cùng sinh). Cđ. không có chi tiết này. Ht. dịch và diễn ý. Quang ký (117b09). Mặt trời mọc, rọi phía đông của chồi cây. Phía đông này

*Thiên thứ hai*

Đạo lý không phải vậy. Vì còn tùy thuộc vào có, không.<sup>50</sup> Các nhà thiện xảo về Nhân minh luận cho rằng đặc tính của nhân quả là “nếu cái này (a) có hoặc không; lệ thuộc bởi đó mà cái kia (b) có hoặc không. Cái này (a) nhất định là nhân, và cái kia (b) nhất định là quả”.<sup>51</sup> Trong các pháp câu hữu, một pháp có thì tất cả có, một pháp không thì tất cả không. Lý nhân quả là như vậy.

Nhân quả cùng khởi, theo lý, cũng có thể như vậy. Làm thế nào có thể nói nhân quả có quan hệ hỗ tương nhau?<sup>52</sup>

Lý do như đã nói ở trên; không có gì mâu thuẫn cả<sup>53</sup>

---

có một vật khác nữa che ánh sáng, mặt tây của chồi tự nhiên có bóng hiện. Cực vi phía đông của chồi tuy che ánh sáng mà không hiện ảnh. Cực vi phía tây chồi không che ánh sáng mà có bóng hiện. (Vậy, bóng hiện do các cực vi phía đông, hay các cực vi phía tây?) Nếu nói bóng này phát sanh từ bên đông (do các cực vi phía đông, bóng hiện và ngã về phía tây), nhưng trung gian (giữa cực vi đông và tây) đã bị cách bởi vô lượng cực vi, làm sao sanh (làm sao bóng do cực vi đông sanh vượt qua trung gian này để hiện phía tây)? Nếu nói sanh từ bên phía tây (do cực vi tây); ở đó nắng không rơi đến làm sao hiện bóng? Như vậy, bóng ấy không phải do chồi cùng sanh chung sát-na làm nhân, mà do chồi thuộc sát-na trước sanh, bóng của chồi thuộc niệm sau tự nhiên đồng thời cùng khởi. Vậy đâu có thể nói bóng này lấy chồi làm nhân.<sup>50</sup> Giải thích của Hữu bộ. *Quang ký*: tự thể của quả tồn tại hay không tồn tại tùy thuộc nhân tồn tại hay không tồn tại.

<sup>51</sup> Khi có (a) thì có (b); vậy, (a) là nhân và (b) là quả.

<sup>52</sup> Kinh bộ chất vấn.

<sup>53</sup> Hữu bộ giải thích. Vyākhyā: Như mắt câu sanh với nhãn thức làm nhân cho sự sanh khởi của nhãn thức. Nhưng làm thế nào mà nói hỗ tương làm nhân? Nhãn thức không phải làm nhân cho mắt. Ý nói là tùy thuộc vào có tồn tại hay không tồn tại. Nghĩa là xét về tồn tại và không tồn tại của tâm, căn cứ vào sự tồn tại hay không tồn tại của các tâm sở v.v... mà biết được các nhân của tâm.

Nếu vậy,<sup>54</sup> như những điều đã nói ở trước thì các tạo sắc<sup>55</sup> không thể tách rời nhau, cùng làm nhân cho nhau. Thế thì, tạo sắc và các đại chủng, tùy tướng của tâm các thứ cùng với tâm, pháp các thứ đều không tách rời nhau, cùng làm nhân cho nhau. Nếu nói, như nói ba cây gậy đứng nương vào nhau, nghĩa các pháp câu hữu nhân quả cũng được hình thành như vậy.

Điều này cần phải suy xét. Như vậy, phải chăng do ba cây gậy cùng nương vào nhau mà đứng vững hay do sự liên kết các nhân duyên ở trước tạo thành sức mạnh khiến ba cây gậy cùng trụ? Lại nữa, trong đó lại còn có sợi dây, cái móc, đất các thứ liên kết lại khiến cho ba cây gậy đứng vững. Ở đây cũng còn các nhân khác, như đồng loại nhân v.v... Vì thế, nghĩa của câu hữu nhân được xác lập.

Như vậy đã nói xong đặc tính câu hữu nhân.

### 3. Đồng loại nhân

Đặc tính của đồng loại nhân như thế nào?

*Đồng loại nhân: tương tự.*

*Tự bộ, địa, sanh trước;*

*Đạo chín địa lần lượt;*

*Duy đẳng thắng là quả.*

*Gia hành sanh cũng như vậy.*

*Văn, tư sở thành các thứ.<sup>56</sup>*

<sup>54</sup> Kinh bộ nạn vấn. Nếu nói trong khi một cái tồn tại thì tất cả tồn tại; tất cả tồn tại thì một tồn tại, đó là nhân quả hỗ tương?

<sup>55</sup> Sắc, thanh, hương, vị, xúc.

<sup>56</sup> *sabhāgahetuḥ sadṛśāḥ svanikāyabhūvo 'grajāḥ| anyonyam navabhūmistu mārgaḥ samaviśiṣṭayoḥ||52|| prayogajāstayoreva śrutacintāmayādikāḥ|53ab|* Ht. 同類因相似 自部地前生 道展轉九地 唯等勝為果 加行生亦然 聞思所成等. Cd. 同類因相似 自部地前生

*Thiên thứ hai*

Đồng loại nhân tức pháp tương tợ<sup>57</sup> này làm đồng loại nhân cho pháp tương tợ kia.<sup>58</sup> Đó là, năm uẩn thiện hỗ tương làm đồng loại nhân cho năm uẩn thiện. Năm uẩn nhiễm ô hỗ tương làm nhân đồng loại cho năm uẩn nhiễm ô.

(1) Vô ký đối với vô ký, quan hệ với nhau trong năm uẩn, nên biết, cũng vậy.<sup>59</sup>

(2) Có thuyết nói, trong các uẩn tịnh vô ký, năm là quả của sắc, bốn không phải nhân của sắc.<sup>60</sup>

(3) Thuyết khác nói: Năm uẩn là quả của bốn uẩn; sắc không phải là nhân của bốn.<sup>61</sup>

---

更互有九地 道於等勝果 學得於二爾 聞思等諸法

<sup>57</sup> *sadrśa* .

<sup>58</sup> *Ti-bà-sa* 17, 85b27: Thiện căn phát sanh trước làm đồng loại nhân cho thiện căn sanh sau cùng với các pháp tương ứng của nó thuộc cùng giới địa. Thiện căn quá khứ làm đồng loại nhân cho thiện căn vị lai và hiện tại cùng với pháp tương ứng của nó thuộc cùng giới địa. Thiện căn hiện tại làm đồng loại nhân cho thiện căn vị lai cùng với các pháp tương ứng của nó thuộc cùng giới địa.

<sup>59</sup> *Quang ký*: Năm uẩn thiện và nhiễm ô hỗ tương làm nhân cho nhau, không có những giải thích bất đồng. Về năm uẩn vô ký, có bốn thuyết khác nhau. Đây là thuyết thứ nhất.

<sup>60</sup> *Vyākhyā*: *Sắc vô ký*, chỉ sắc uẩn vô ký, làm đồng loại nhân cho 5 uẩn. Vì tính chất thù thắng mà 4 uẩn như thọ v.v., không làm đồng loại nhân cho sắc uẩn. Uẩn có đặc tính thù thắng không được cho là đồng loại nhân cho uẩn có đặc tính yếu hơn, vì Phật nói: pháp có đặc tính thù thắng làm đồng loại nhân cho pháp đồng đẳng và thù thắng. Xét về khả năng tạo tác thì sắc thiện bất thiện chính là đồng đẳng và thù thắng cho nên nói 4 uẩn là đồng loại nhân cho sắc uẩn. *Ti-bà-sa* 18, *ibid.*, thuyết thứ ba: “Có thuyết nói, sắc uẩn vô phú vô ký làm đồng loại nhân cho bốn uẩn vô phú vô ký mà không làm đồng loại nhân cho sắc uẩn vô phú vô ký. Vì pháp hơn không làm nhân cho pháp kém.”

(4) Một thuyết nữa cho rằng, sắc và bốn uẩn không hỗ tương làm nhân cho nhau.<sup>62</sup>

Lại nữa, một thân người trải qua mười giai đoạn. Giai đoạn *yết-lặc-la* làm đồng loại nhân cho cả mười giai đoạn<sup>63</sup>. Chín giai đoạn còn lại từ *át-bộ đàm*, mỗi một giai đoạn, đều trừ giai đoạn đầu ra, làm đồng loại nhân cho các giai đoạn tiếp theo. Nếu trong thân đồng loại khác<sup>64</sup> thì

---

<sup>61</sup> *Ti-bà-sa 18* ibid., thuyết thứ hai: “Có thuyết nói, bốn uẩn vô phú vô ký làm đồng loại nhân cho sắc uẩn vô phú vô ký. Sắc uẩn vô phú vô ký không thể làm nhân cho bốn uẩn vô phú vô ký, vì kém hơn.”

<sup>62</sup> Hai thuyết (3) và (4) không được đề cập trong bản Phạn và Cd. *Ti-bà-sa 18* ibid., thuyết thứ tư: “Có thuyết nói, bốn uẩn vô phú vô ký không làm đồng loại cho sắc uẩn vô phú vô ký. Sắc uẩn vô phú vô ký cũng không làm đồng loại nhân cho bốn uẩn vô phú vô ký. Vì thế dụng yếu kém của mỗi loại khác nhau.”

<sup>63</sup> Mười giai đoạn của một đời người: (a) 5 giai đoạn trong thai; 1. *kalala* (羯刺藍 *yết-lặc-lam*, thọ thai, như vàng sữa, 2. *arbuda* (頰部曇 *át-bộ-đàm*), như sữa đặc, 3. *peśī* (閉尸 *bế-thi*), cục huyết, 4. *ghana* (揭南 *yết-nam*), tượng hình, 5. *praśākyavasthāḥ* (鉢羅奢佉 *bát-la-xa-khư*), đầy đủ 5 chi. (b) 5 giai đoạn ngoài thai: sơ sinh, đồng tử, thiếu niên, trung niên và già.

<sup>64</sup> *Vyākhyā*: Trong chúng đồng phần (= thân đồng loại) khác khi sanh mạng con người xuất hiện thì mười giai đoạn làm đồng loại nhân cho mười giai đoạn. Giai đoạn già yếu làm đồng loại nhân cho mười giai đoạn khác. Trong một *sát-na*, già yếu làm đồng loại nhân cho giai đoạn già của đời sống ấy trong một *sát-na* khác. Cần biết rằng giai đoạn cuối cùng làm đồng loại nhân cho mười giai đoạn của đời sống khác như *yết-lặc-lam* v.v... *Ti-bà-sa 18*, tr. 27b24, bình luận: “Mười giai đoạn của thân khác (đời trước), mỗi giai đoạn đều làm đồng loại nhân cho 10 giai đoạn của thân khác ấy, và cũng làm đồng loại nhân cho 10 giai đoạn của thân này. Mười giai đoạn của thân này, mỗi một giai đoạn đều làm đồng loại nhân cho 10 giai đoạn của thân này và thân khác. Vì pháp đã sanh thuộc giai đoạn cuối cùng làm đồng loại nhân cho pháp chưa sanh thuộc giai đoạn đầu tiên. Cũng vậy, các sắc ngoại giới quan hệ với nhau làm đồng loại nhân, theo như lý mà suy

*Thiên thứ hai*

trong 10 giai đoạn, từng giai đoạn đều làm đồng loại nhân cho mười giai đoạn. Ngoài trường hợp này, các thứ khác như lúa mạch, bắp, v.v... tự loại đối với tự loại cũng do đây mà biết.<sup>65</sup>

Nếu không chấp nhận sắc làm đồng loại nhân cho sắc<sup>66</sup> thì quan điểm ấy trái với văn cú của *Bản luận* đã nói.

*Bản luận* nói rằng: “Đại chùng quá khứ, làm nhân và cũng làm tăng thượng cho đại chùng vị lai.”<sup>67</sup>

Phải chăng tất cả các pháp tương tự có thể nói thay đều làm đồng loại nhân cho pháp tương tự.

Không đúng. Vì sao?

Bộ nào, địa nào chỉ làm nhân cho bộ đó địa đó, nên nói là “tự bộ tự địa”.<sup>68</sup> Bộ gồm có năm bộ: kiến khổ sở đoạn cho

---

biết.”

<sup>65</sup> Vyākhyā: Lúa mạch (*yava*) (ngũ cốc) làm đồng loại nhân cho lúa mạch (ngũ cốc) chứ không làm đồng loại nhân cho lúa gạo (*śālī*), lúa gạo làm đồng loại nhân cho lúa gạo chứ không làm cho lúa mạch (ngũ cốc). Căn cứ đó mà nói rằng, có tính chất đồng loại nhân ở chính nơi thân tương tục cùng loại vô ký của nó, chứ không ở thân tương tục khác, vì không tồn tại khả năng sanh sản.

<sup>66</sup> *Quang ký*: Các vị Thí dụ bộ không thừa nhận sắc pháp làm đồng loại nhân cho sắc pháp.

<sup>67</sup> *Phát tri 13*, tr. 85b19. Vyākhyā: Vì không đồng thời tồn tại nên không làm câu hữu nhân, vì không có tính chất tâm và tâm sở nên không làm tương ưng nhân, vì không có tính phổ biến nên không làm biến hành nhân, vì tính vô ký nên không làm dị thực nhân. Do đó, làm đồng loại nhân. *Quang ký* (118c13): Bản luận nói nhân tức nhân duyên (*hetupratyaya*), ở đây là đồng loại nhân chứ không phải bốn duyên kia; nói tăng thượng, tức tăng thượng duyên (*adhipatipratyaya*). Do vậy, biết rằng Luận ấy nói sắc cũng làm đồng loại nhân cho sắc.

<sup>68</sup> Thích từ kệ tụng; *svanikāyabhavaḥ*.



đến tu sở đoạn.<sup>69</sup> Địa gồm có chín địa: dục giới kể chung là một; tinh lự và vô sắc kể là tám.

Trong đây, những gì thuộc kiến khổ sở đoạn trở lại làm đồng loại nhân cho những gì thuộc kiến sở đoạn chứ không làm nhân cho những pháp khác.

Ở trong đó, mỗi một pháp trong dục giới địa trở lại làm đồng loại nhân cho mỗi mỗi pháp trong dục giới. Sơ tinh lự địa làm nhân cho sơ tinh lự địa, cho đến hữu danh địa làm đồng loại nhân cho hữu danh địa. Khác địa thì không thể hỗ tương làm nhân được.

Và lại, chúng không là tất cả pháp.<sup>70</sup>

Thế thì pháp nào?

### ***i. Vị lai không có đồng loại nhân***

Những cái đã sanh trước.<sup>71</sup> Chỉ có những pháp đã sanh trước làm đồng loại nhân cho pháp tương tự về sau đã sanh và chưa sanh.<sup>72</sup>

---

<sup>69</sup> Bốn bộ thuộc kiến sở đoạn: khổ, tập, diệt, đạo; và một thuộc tu sở đoạn.

<sup>70</sup> Vyākhyā: Nếu pháp tương tự làm đồng loại nhân cho pháp tương tự, như vậy phải chăng pháp được sanh sau cũng làm đồng loại nhân cho pháp được sanh trước; pháp cầu sanh cũng làm đồng loại nhân cho pháp cầu sanh; pháp vô sanh cũng làm đồng loại nhân cho pháp vô sanh? Ở đây, Luận nói: không phải là tất cả.

<sup>71</sup> Thích từ trong tụng văn, *agrajāh*, Hán: tiền sanh. 前生.

<sup>72</sup> Phạm bản và Cđ. thêm chi tiết: *anāgatā naiva sabhāgahetuḥ*, “vị lai nhất định không có đồng loại nhân”; chi tiết này không có trong Ht. Vyākhyā: Quá khứ làm đồng loại nhân cho quá khứ, hiện tại. Thuộc quá khứ, những cái sanh trước làm nhân cho cái sanh sau. Quá khứ và hiện tại làm đồng loại nhân cho vị lai. Nhưng, những gì thuộc vị lai không làm đồng loại nhân cho vị lai. Do đó nên hiểu rằng vị lai không có đồng loại nhân.

*Thiên thứ hai*

Do đâu biết?<sup>73</sup>

Vì Bản luận đã đề cập. Như luận *Phát Trí* nói: “Những gì là đồng loại nhân? Thiện căn đã sanh trước làm đồng loại nhân cho thiện căn sanh sau<sup>74</sup> và những pháp tương ưng với nó trong cùng giới địa.” Cũng vậy, quá khứ làm nhân cho hai đời khác;<sup>75</sup> quá khứ và hiện tại làm nhân cho vị lai v.v., cũng nên quảng diễn như thế.<sup>76</sup>

1. Nhưng,<sup>77</sup> chính Luận ấy đặt câu hỏi:<sup>78</sup> “Nếu pháp này làm nhân cho pháp kia, thì có khi nào pháp này không làm nhân cho pháp kia chăng?” Và chính Luận ấy đáp rằng “không khi nào mà không làm nhân.”

a. Ở đây chỉ căn cứ vào ba nhân là câu hữu, tương ưng và dị thực nhân<sup>79</sup> mà nói bằng ngụ ý, nên không có lỗi.<sup>80</sup>

---

<sup>73</sup> *kuta etat ? do đâu biết; Cđ. 此義從何來? Thừa tiếp đoạn văn Skt. trên (vốn không có trong bản Ht.) rồi đặt vấn đề: căn cứ vào đâu mà nói pháp vị lai không làm đồng loại nhân?*

<sup>74</sup> *Tiền sanh (pūrvotpannā) và hậu sanh (paścādutpannānām), đều chỉ những cái sanh trước và sanh sau thuộc quá khứ. Tì-bà-sa 17 tr. 85c8: nói tiền sanh và hậu sanh, trong đó hàm ngụ quá khứ với quá khứ.*

<sup>75</sup> Hai đời thuộc vị lai và hiện tại.

<sup>76</sup> *Phát trí 1, tr. 920c15. Cf. Tì-bà-sa 17 tr. 85c4. Vyākhyā: Luận nói: “Những gì thuộc quá khứ và hiện tại làm đồng loại nhân cho những gì thuộc vị lai”, nhưng không nói những gì thuộc vị lai làm đồng loại nhân cho những gì thuộc vị lai. Do đó biết rằng pháp vị lai không làm đồng loại nhân.*

<sup>77</sup> *Tì-bà-sa 17 tr. 86b5: Nếu vị lai không có đồng loại nhân, có sáu vấn đề cần được giải thích. Quan điểm Tì-bà-sa (ibid. tr. 86c12): không có đồng loại nhân trong thời vị lai. Quang ký: từ đây trở xuống, sáu nạn, nếu vị lai không có đồng loại nhân: (1) Không thời nào mà không làm nhân. (2) Khó để ô nhiễm. (3) Nhân quả tất yếu. (4) Trước không nay có. (5) Pháp phi tâm nhân. (6) Nhãn thức nhiễm ô.*

<sup>78</sup> *Phát trí 20, tr. 1026b18.*

<sup>79</sup> *Tì-bà-sa ibid., ba nhân này trong cả ba thời đều cho quả.*

b. Có luận sư cho rằng pháp vị lai đang ở giai đoạn sẽ phát sanh nhất định làm đồng loại nhân cho pháp kia.<sup>81</sup> Cho nên đoạn văn ấy căn cứ giai vị sau cùng<sup>82</sup> mà trả lời bằng mật ý rằng không thời nào mà không phải là nhân.

Điều này không giải thích được nạn vấn. Vì pháp vị lai, trước giai đoạn đang chính thức phát sanh, không phải là đồng loại nhân, sau đó mới thành đồng loại nhân.<sup>83</sup> Hơn nữa, luận *Phát Trí* hỏi: “Nếu pháp làm đặng vô gián duyên cho pháp kia, có khi nào pháp này không phải là đặng vô gián duyên cho pháp kia?” Luận ấy trả lời: “Nếu khi mà pháp này chưa đến lúc phát sanh.” Theo cách lý giải trên<sup>84</sup> thì Luận ấy cũng nên trả lời rằng “không khi nào mà không phải là duyên”. Thế nhưng, vì sao trả lời rằng “nếu khi mà pháp này chưa sanh cho đến lúc đã sanh”?<sup>85</sup>

---

<sup>80</sup> Luận ấy nói, “không thời nào không làm nhân” là cách nói ngụ ý (*bhisandhivacanād*). Một trong các giải thích của *Ti-bà-sa* (ibid. tr. 86c15-c24) cho vấn đề không có đồng loại nhân trong thời vị lai.

<sup>81</sup> Ht. 彼比, đại từ phiếm chỉ. *Quang ký* đọc: 彼生相前法: pháp đi trước sanh tướng; chỉ pháp trong giai đoạn sắp phát sinh.

<sup>82</sup> *Quang ký*: sanh từ vô cùng trong vị lai, gọi là *trước* 前. Khi nó đạt đến sanh tướng, được gọi là giai đoạn tối hậu của vị lai.

<sup>83</sup> Luận chủ bác bỏ giải thích b. đối với nạn vấn, về vị lai không có đồng loại nhân và đoạn văn của *Phát trí*. *Quang ký* (119b10): “Pháp vị lai trước giai đoạn chính thức phát sanh không làm đồng loại nhân. Sau đó cho đến khi có tướng sanh mới thành nhân. Như vậy, trong vị lai, có lúc không làm nhân, đâu có thể nói không lúc nào không làm nhân.”

<sup>84</sup> Theo giải thích b.

<sup>85</sup> Nếu cùng một ý nghĩa, vì sao cách trả lời khác nhau?

Nhưng luận sư kia lại giải thích: Vì đề nêu rõ hai phương diện.<sup>86</sup> Như cách nói nơi đây, nơi kia cũng nên như vậy; và như nơi kia nói, nơi này cũng giống như thế.<sup>87</sup>

Hành văn như vậy có giá trị gì? Nó chỉ chứng tỏ sự vụng về của tác giả. Do đó nên biết cách giải thích thứ nhất là đúng.

2. Nếu vậy<sup>88</sup> vì sao *Phẩm loại túc luận* nói: “Hoặc có trường hợp khổ đế lấy thân kiến làm nhân, chứ nó không làm nhân cho hữu thân kiến: đó là các khổ đế nhiệm ô trừ thân kiến vị lai và khổ đế tương ưng với thân kiến. Hoặc có trường hợp khổ đế lấy thân kiến làm nhân, cũng làm nhân cho thân kiến: Trừ những pháp nêu trên.”<sup>89</sup>

---

<sup>86</sup> Hai khía cạnh của vấn đề, hai câu trả lời cho câu hỏi: a. Không bao giờ làm nhân, b. Không là nhân khi là vị lai chưa sinh. Cả hai cùng một ý.

<sup>87</sup> Vyākhyā: Đối với câu hỏi thứ nhất: Có khi nào không làm nhân? Trả lời: không khi nào. Đối với câu hỏi thứ hai: Có khi nào không làm đấng vô gián duyên? Cũng trả lời như vậy: không khi nào. Ngược lại, đối với câu hỏi thứ hai về đấng vô gián duyên, trả lời: nếu khi mà pháp này chưa đến lúc phát sanh. Đối với câu hỏi thứ nhất, cũng trả lời như vậy. Hai cách trả lời khác nhau, cùng chỉ một ý nghĩa.

<sup>88</sup> *Quang ký*: Nạn vấn thứ hai, về nhiệm ô khổ đế.

<sup>89</sup> Đoạn văn đã dẫn trên, xem cht. 32, bốn trường hợp quan hệ thân kiến và khổ đế; ở đây dẫn trường hợp một và ba. Vyākhyā: Nếu vị lai không có đồng loại nhân vì sao thân kiến vị lai được loại trừ? Pháp bị loại trừ, đó là pháp lấy thân kiến làm nhân và cũng là nhân cho thân kiến. Ở đây vì sao thân kiến vị lai là nhân của thân kiến? Nó không phải là câu hữu nhân hoặc tương ưng nhân vì không có tính chất câu hữu, không phải là dị thực nhân vì có tính chất vô ký, không phải là năng tác nhân vì không được kể đến với thuộc tính chung; do vậy nó chỉ có thể là đồng loại nhân hoặc biến hành nhân. Ở đây, đồng loại nhân cũng chính là biến hành nhân. Cho nên nếu thân kiến vị lai không là đồng loại nhân cho thân kiến, vì sao nó được trừ ra trong cú nghĩa thứ ba? (bốn trường hợp về khổ đế nói trong *Phẩm loại* được

Vậy vấn kia nên nói: “Trừ khổ để tương ưng với thân kiến vị lai.”<sup>90</sup> Giả sử có câu văn như vậy, chuẩn theo ý nghĩa, nên biết là không.<sup>91</sup>

3. Vậy<sup>92</sup> đoạn văn trong *Thi thiết túc luận* giải thích như thế nào? Luận ấy nói, “Hết thấy các pháp được xác định trong bốn nghĩa; đó là nhân, quả, sở y và sở duyên.”<sup>93</sup> Nên biết, nhân gồm năng tác nhân, câu hữu nhân, tương ưng với dị thực nhân.<sup>94</sup> Quả gồm tăng thượng quả, sử dụng quả và dị thực quả.<sup>95</sup> Sở y là sáu căn bắt đầu từ mắt v.v... Sở duyên là sáu cảnh bắt đầu từ sắc v.v...

---

dẫn).

<sup>90</sup> Văn *Phẩm loại túc luận* dẫn trên: *anāgatānām satkāyadr̥ṣṭim tatsamprayuktaṃ ca duḥkhasatyam sthāpayitvā*; được đề nghị sửa lại: *anāgatasatkāyadr̥ṣṭisamprayuktaṃ duḥkhasatyam sthāpayitvā*; trong đó 2 từ *tat...ca*: và... với nó (Hán: 及彼) lược bỏ. Vyākhyā: các nhà Ti-bà-sa đề nghị nên sửa lại đoạn văn của *Phẩm loại* như vậy. Theo đó, loại trừ cái tương ưng hữu thân kiến chứ không phải trừ hữu thân kiến. Thọ các thứ lấy hữu thân kiến làm câu hữu nhân và tương ưng nhân chứ không làm đồng loại nhân. Cách đọc hữu thân kiến vị lai là sai.

<sup>91</sup> *Quang ký*: Giả sử câu văn có thêm hai từ “cập bi”; chuẩn theo nghĩa, nên biết là không đúng.

<sup>92</sup> *Quang ký*: Nạn vấn thứ ba, nhân quả tất yếu.

<sup>93</sup> *catuṣke niyatāḥ*, bốn tất yếu, được xác định trong bốn phạm trù. Ht. 四事決定, Cd. 於四義中定四義. Dẫn bởi *Ti-bà-sa* 17 tr. 86c18.

Vyākhyā: Một pháp, tất yếu là nhân cho một pháp nào đó; tất yếu là quả của một pháp nào đó; pháp (như nhân căn) tất yếu là sở y cho một pháp nào đó (như nhân thức); pháp (như sắc), tất yếu là sở duyên cho một pháp nào đó (như nhân thức).

<sup>94</sup> Bản Phạn không đề cập năng tác nhân và dị thực nhân. Cd. chi kẻ tương ưng nhân. Vyākhyā: không nói đến đồng loại nhân vì không được định vị trong trạng thái vị. Không nói đến dị thực nhân, vì bất động nghiệp không chấp thọ dị thực trong các cõi thú khác.” - Theo sở giải này, nhân ở đây bao gồm năng tác, tương ưng và câu hữu.

<sup>95</sup> Vyākhyā: Quả ở đây chỉ sử dụng quả vì là quả của câu hữu và tương

*Thiên thứ hai*

4. Nếu vậy<sup>96</sup> đồng loại nhân phải là cái trước không mà nay có?<sup>97</sup>

Do chấp nhận như thế nên không có lỗi. Đồng loại nhân được ước định trên phần vị chứ chẳng phải trên thực thể.<sup>98</sup> Vì quả là một trạng thái hoạt động, nó là sự tập hợp các tác dụng lại chứ quả không phải là một hiện thể.<sup>99</sup>

## **ii. Vị lai có đồng loại nhân**

Nếu đời vị lai có đồng loại nhân, như dị thực nhân, thì có lỗi gì?<sup>100</sup>

1. Nếu ở vị lai có, thì hẳn *Bản luận* đã nói rồi.<sup>101</sup>

---

ung nhân. Các nhà Vaibhasika cho rằng: pháp sanh khởi tồn tại trong vị lai. Vì vậy điều này mâu thuẫn. *Quang ký*: Nếu nói vị lai không có đồng loại nhân; cho đến giai đoạn đã sanh bấy giờ mới là đồng loại nhân, thế thì sao gọi là quyết định (tất yếu)? Đã nói là quyết định, rõ ràng vị lai có đồng loại nhân.

<sup>96</sup> *Quang ký*: nạn vấn thứ tư, về trước không nay có. Trong Luận chỉ nêu bốn nạn vấn; không đề cập nạn vấn thứ năm và sáu.

<sup>97</sup> *Ti-bà-sa 17*, *ibid.*: “Nếu vị lai không có đồng loại nhân và biến hành nhân, mà chỉ có trong quá khứ và hiện tại; hóa ra vốn không có nhân mà lại có nhân, vốn không có quả mà lại có quả. Thế thì bác bỏ chủ trương tam thế thực hữu rồi.”

<sup>98</sup> *īṣyata eva...*, Vyākhyā: Điều đó được *Ti-bà-sa* thừa nhận, theo đó, điều kiện làm đồng loại nhân cho đồng loại nhân là trước đó không tồn tại nay tồn tại; chứ không căn cứ yếu tính của thực thể là cái mà trước đó không tồn tại nay tồn tại. Đồng loại nhân được quan niệm như vậy thì không có gì sai lầm.

<sup>99</sup> 位果 vị quả và 體果 thể quả; *avasthāphala*, *dravyaphala*: quả xét như là trạng thái hoạt động, và xét như là vật thể tồn tại.

<sup>100</sup> *Quang ký*: Hai nạn vấn cho quan điểm vị lai có đồng loại nhân: 1. *Phát trí* không đề cập; 2. hỗ tương nhân quả.

<sup>101</sup> Trả lời của *Ti-bà-sa*. Luận *Phát trí*, trong đoạn văn đã dẫn trên.

*Bản luận* chỉ trình bày các đồng loại nhân có công năng dẫn phát và chấp thủ quả, cho nên không có lỗi.<sup>102</sup>

Không có nghĩa như thế.<sup>103</sup> Vì đồng loại nhân dẫn phát đẳng lưu quả, nói ở vị lai có đồng loại nhân, theo lý ấy ắt không phải vậy, vì vị lai không có trước sau.<sup>104</sup> Không thể nói pháp đã sanh là đẳng lưu của vị lai, cũng như pháp quá khứ không phải là quả đẳng lưu của hiện tại. Chớ có nhầm lẫn quả có trước nhân có sau. Cho nên ở vị lai không có đồng loại nhân.

2. Nếu vậy trong vị lai không thể có dị thực nhân. Không thể rằng dị thực quả có trước hay đồng thời với nhân, vì pháp trong thời vị lai không có trước sau?<sup>105</sup>

Không có lỗi như thế,<sup>106</sup> vì dị thực nhân không tương tự với dị thực quả; đồng loại nhân mới tương tự với quả.<sup>107</sup>

---

<sup>102</sup> Giải thích đoạn dẫn *Phát trí*, biện minh vị lai có đồng loại nhân, chống lại Ti-bà-sa.

<sup>103</sup> Trả lời của Ti-bà-sa.

<sup>104</sup> Vyākhyā: Vì sự phân tán mà trong trạng thái vị lai không thể phân biệt rằng ‘cái này trước cái này sau’. Khi trước sau không tồn tại thì không hợp lý để nói cái tương tự này là đẳng lưu của cái tương tự kia. Sao lại cho rằng: cái đã xuất hiện thuộc quá khứ hoặc hiện tại là đẳng lưu của vị lai? Như quá khứ không là đẳng lưu của hiện tại, cũng như thế, cái đã xuất hiện không thể nói là đẳng lưu của cái chưa đến.

<sup>105</sup> Vyākhyā: Trong vị lai, quả trước nhân hay đồng thời đều phi lý. Ở trạng thái hiện tại, không thể xảy ra trường hợp quả đã phát sanh của dị thực nhân mà cấu hữu với nhân như cấu hữu nhân. Vì trong thời vị lai không có trước sau. Do tình trạng phân tán, nên không hợp lý để cho rằng ở thời vị lai nhân dị thực trước và quả dị thực sau. Cho nên, giống như đồng loại nhân, dị thực nhân cũng không có ở vị lai.

<sup>106</sup> Vyākhyā: Ti-bà-sa trả lời. Theo đó, trong vị lai vẫn có dị thực nhân. *Quang ký*: Luận chủ đáp.

<sup>107</sup> *Quang ký*: Nhân dị thực và quả dị thực không tương tự nên có trong vị lai; đồng loại nhân tương tự với quả của nó là đẳng lưu nên không

*Thiên thứ hai*

Nếu không có trước sau thì phải hổ tương làm nhân. Đã hổ tương làm nhân thì phải hổ tương làm quả. Hổ tương làm nhân làm quả là trái lý.<sup>108</sup> Bởi vì, không thể rằng dị thực nhân tương tự với quả của nó.<sup>109</sup> Tuy không có trước sau mà chẳng mắc lỗi như trên.

Cho nên đồng loại nhân căn cứ trên phần vị mà thiết lập nên không có ở vị lai; dị thực nhân căn cứ trên đặc tính mà thiết lập thì có ở vị lai.<sup>110</sup>

*iii.* Nói đồng loại nhân chỉ ở nơi tự địa, căn cứ cái gì để xác định?

Căn cứ hữu lậu mà xác định. Nếu ở vô lậu đạo, bằng quan hệ hổ tương, mỗi một địa đều làm nhân cho chín địa. Đạo để trong chín địa hổ tương làm nhân cho nhau; đó là: Vị

---

có trong vị lai.

<sup>108</sup> Vyākhyā: Pháp mà là đồng loại nhân của pháp nào đó thì nó phải tương tự với pháp ấy, làm sao chính khi ấy nó có thể là đẳng lưu?

Không thể rằng con cùng lúc lại là cha của cha mình.

<sup>109</sup> Luận tụng ii. 54: “nhân dị thực là các pháp bất thiện và thiện hữu lậu” (*vipākahetur aśubhāḥ kuśalāścaiva sāsraṁvāḥ*) và tụng ii. 57: “quả dị thực là pháp vô ký” (*vipāko ' vyākṛto dharmah*).

<sup>110</sup> Vyākhyā: Đồng loại nhân được xác định theo phần vị thời gian, nên có trong quá khứ và hiện tại, nhưng không có trong vị lai. Dị thực nhân được xác định theo đặc tính, cho nên không phủ nhận rằng nó có trong vị lai cũng như trong cả ba thời. Ở đây cần suy nghiệm điều này: vì sao trong vị lai các pháp tương tự phân tán nên không thể phân biệt: “cái này là nhân, cái kia là đẳng lưu quả của cái này”, cho nên vị lai không thiết lập đồng loại nhân? Hoặc pháp này là đồng loại cho pháp kia, do sự chi phối của nhân duyên, pháp đó cũng có thể là đẳng lưu quả cho pháp kia, cho nên vị lai không thiết lập đồng loại nhân? Điều này không được các vị sơ thích cứu xét; nhưng theo tôi giải thích đầu được tán thành.



chí định, trung gian tĩnh lự, bốn căn bản tĩnh lự và ba vô sắc.<sup>111</sup>

Vì sao?

Vì nó đạo để trong các địa này chỉ như khách trọ, không lệ thuộc giới, bởi vì tham ái trong các địa này không nhận nó làm sở hữu.<sup>112</sup> Do đó, đạo trong chín địa, tuy địa khác nhau, nhưng lần lượt làm nhân cho nhau, bởi vì nó đồng chủng loại<sup>113</sup>. Nhưng chỉ làm nhân cho những cái bằng và cao hơn, chứ không làm nhân cho cái thấp kém hơn, vì phát sanh bởi gia hành.<sup>114</sup>

Và như khổ pháp trí nhãn đã sanh làm đồng loại nhân cho khổ pháp trí nhãn vị lai, gọi là “bằng” (*đẳng*). Lại chính nhãn này làm đồng loại nhân cho khổ pháp trí cho đến vô sanh trí, gọi là “cao hơn” (*thẳng*). Quảng diễn chi tiết như thế cho đến những pháp vô sanh trí đã sanh, chỉ làm đồng

---

<sup>111</sup> *Quang ký*: Dục giới không có định, Hữu đánh quá mờ nhạt, hai nơi này không phát Thánh đạo vô lậu. Vyākhyā: pháp hữu lậu chỉ làm đồng loại nhân cho pháp lậu thuộc cùng địa chứ không ở địa khác. Nhưng đạo thì cũng làm đồng loại cho địa khác. Trong đây, khái niệm địa (*bhūmi*) bao hàm cả hữu lậu và vô lậu; giới (*dhātu*) chỉ bao hàm hữu lậu.

<sup>112</sup> Cđ. 不能取此為自境 không chấp thủ nó làm đối tượng của mình. Đạo không phải là đối tượng cho tham ái trong các địa. Vyākhyā: Các tham ái dục, sắc và vô sắc không nhận các pháp vô lậu làm đối tượng như các pháp hữu lậu. Khi nó khát ngưỡng Niết-bàn hoặc đạo thì đó là thiện, tức pháp dục (*dharmacchanda*), chứ không phải là tham.

<sup>113</sup> Đồng chủng loại vô lậu. *Quang ký*: Y cứ nơi một địa có thể tu Thánh đạo của chín địa. Luận sư Đức Quang nói, trong chín địa, mỗi địa đều có thể tu Thánh đạo của chín địa, do đó 81 loại Thánh đạo đều có thể làm nhân cho nhau.

<sup>114</sup> *Gia hành sanh*, chi tiết thêm bởi Ht., không có trong Phạm bản và Cđ.

### Thiên thứ hai

loại nhân cho cái đồng loại ngang bằng, vì không còn gì cao hơn nữa.

Lại nữa, kiến đạo, tu đạo và vô học đạo đã phát sinh, theo thứ tự, làm đồng loại nhân cho ba, hai, một;<sup>115</sup>

Và ở trong đây, các đạo độn căn làm đồng loại nhân cho đạo độn căn và đạo lợi căn.<sup>116</sup> Đạo lợi căn chỉ làm nhân cho đạo lợi căn, như các đạo tùy tín hành, tín thắng giải và thời giải thoát, theo thứ tự làm đồng loại nhân cho sáu, bốn, hai.<sup>117</sup> Các đạo tùy pháp hành, kiến chí và phi thời giải thoát, theo thứ tự, làm đồng loại nhân cho ba, hai, một.<sup>118</sup>

---

<sup>115</sup> Kiến đạo làm nhân cho ba: kiến, tu và vô học đạo; tu đạo làm nhân cho hai: trừ kiến đạo ra; vô học đạo làm nhân cho một: trừ kiến đạo và tu đạo.

<sup>116</sup> Thánh giả trong kiến đạo có hai hạng: độn căn là tùy tín hành (*śrāddhānusārin*), lợi căn là tùy pháp hành (*dharmānusārin*); thiên vi, tụng 29. Trong tu đạo có hai: độn căn là tín thắng giải (*śrāddhādhimukta*), lợi căn là kiến chí (*drṣṭiprāpta*); thiên vi, tụng 31. Vô học đạo, hai hạng: độn căn, thời giải thoát (*samayikin, samayavimukta*), ch. vi, tụng 56; lợi căn, bất thời giải thoát (*asamayavimukta*), thiên vi, tụng 57.

<sup>117</sup> Vyākhyā: Hạng độn căn làm nhân cho 6 đạo; lợi căn cho 3 đạo.

Trong đó, a. *Tín tùy hành* làm đồng loại nhân cho các pháp đã sanh và chưa sanh, gồm sáu đạo, theo thứ tự thích hợp: đồng loại nhân cho tín tùy hành khác thuộc tự thân; cho tùy pháp hành thuộc tự thân thời vị lai; tín thắng giải, kiến chí, thời giải thoát, bất thời giải thoát. b. *Tín thắng giải* làm đồng loại nhân cho 4 đạo: tín thắng giải khác và ba đạo khác là: kiến chí, thời giải thoát và bất thời giải thoát. c. *Thời giải thoát* làm đồng loại nhân cho hai là: thời giải thoát khác và bất thời giải thoát. Tín thắng giải không làm đồng loại nhân cho tín tùy hành và tùy pháp hành, vì tính chất thời gian có trước của kiến đạo và tính chất đặc thắng của tu đạo. Nơi khác cũng tương ứng như vậy.

<sup>118</sup> Vyākhyā: a. *Tùy pháp hành đạo* làm đồng loại nhân cho 3 đạo: tùy pháp hành khác, kiến chí và bất thời giải thoát. b. *Kiến chí đạo* làm

Các đạo địa trên là nhân của các đạo địa dưới, làm sao có thể nói bằng nó hay cao hơn?<sup>119</sup>

Bởi do nhân tăng trưởng và do căn.<sup>120</sup> Vì trong giai đoạn tiếp nối sau<sup>121</sup> của các đạo bắt đầu từ kiến đạo và các

---

đồng loại nhân cho hai đạo: kiến chí và bất thời giải thoát. c. *Bất thời giải thoát đạo* làm đồng loại nhân cho một đạo bất thời giải thoát. Tùy pháp hành không làm đồng loại nhân cho tùy tín hành, do tùy pháp hành có căn thù thắng hơn; cũng không làm đồng loại nhân cho tín thắng giải và thời giải thoát, vì căn thù thắng hơn. Thời giải thoát có thể làm đồng loại nhân cho kiến chí vốn có căn thù thắng hơn không? Không, vì thuộc vô học đạo, không có vấn đề quả trước mà nhân sau. Vì căn yếu kém hơn mà kiến chí đạo không làm đồng loại nhân cho thời giải thoát đạo.

<sup>119</sup> *katham punar ūrdhva bhūmikasyādhobhūmiko mārgaḥ samo vā bhavati* ; lại nữa, làm sao đạo địa dưới bằng hoặc hơn đối với đạo địa trên? Cđ. 云何下地道於上地道，或等？或勝？ *Quang ký*: đạo y địa trên làm nhân cho đạo y địa dưới, tức cái cao hơn làm nhân cho cái thấp hơn, sao lại nói “bằng hoặc hơn”? Vyākhyā: các đạo (kiến, tu, vô học đạo) thuộc các địa trên, từ sơ thiên kể lên đến vô sở hữu. Các đạo thuộc địa dưới, theo thứ tự tương ứng với các địa trên, kể từ thức vô biên xuống đến vị chí định. Vì sao đạo địa dưới lại bằng hoặc hơn đối với đạo địa trên? Và vì sao không thể như vậy? Vì tính chất kém hơn của địa dưới.

<sup>120</sup> Vyākhyā: Y theo căn mà có đẳng hoặc thắng. Ở kiến đạo, tùy tín hành y tứ thiên là đẳng đối với tùy tín hành thuộc địa dưới do hai đạo này có tính chất độn căn như nhau. Đạo tùy pháp hành thuộc địa dưới là thắng đối với tùy tín hành y tứ thiên, vì tính chất lợi căn. Cũng vậy, đạo tùy pháp hành y tứ thiên là đẳng đối với đạo tùy hành thuộc địa dưới. Hai đạo tín tùy hành và pháp tùy hành y tứ thiên như vậy là đẳng hoặc thắng, tùy theo sự tương thích, đối với tu đạo và vô học đạo y địa dưới, mỗi đạo được phân biệt theo sự sai biệt của địa và căn. Như trong tu đạo thì tín thắng giải đạo y địa dưới là đẳng đối với tín thắng giải đạo y vô sở hữu xứ địa; vì cả hai cùng có tính chất độn căn; đối với nó thì đạo kiến chí y địa dưới là thắng, vì tính chất lợi căn của đạo này. Cũng vậy, đối với đạo kiến chí y địa dưới thì thời giải thoát đạo y địa dưới là đẳng vì cả hai cùng có tính chất độn căn như nhau. Đối với

*Thiền thứ hai*

phẩm bắt đầu từ hạ hạ phẩm, nhân dần dần tăng trưởng. Tuy trong một thân tương tục không thể có sự xuất hiện<sup>122</sup> của hai đạo tùy tín hành và tùy pháp hành, nhưng pháp đã sanh là nhân của pháp vị lai.

Phải chăng chỉ có thánh đạo mới làm đồng loại nhân cho các pháp bằng nó và cao hơn nó?

Không phải vậy.

---

thời giải thoát đạo y địa dưới thì phi thời giải thoát đạo y địa dưới là thắng vì tính chất lợi căn. Trong vô học đạo cũng như vậy, đối với vô học đạo y vô sở hữu xứ địa là đấng hoặc thắng, tùy theo ý nghĩa thích hợp mà suy biết.

<sup>121</sup> *uttarottara*, 後後. *Tụng sơ bản* 6 (tr.855a): Tu đạo và vô học đạo sau kiến đạo; vô học đạo sau tu đạo nên gọi là *hậu hậu*. Và các đạo gồm kiến đạo v.v., mỗi đạo có chín phẩm bắt đầu từ hạ hạ phẩm. Trong chín phẩm này ở giai đoạn càng về sau, nhân cũng dần dần tăng lên. Như kiến đạo y địa trên phát khởi làm nhân cho tu đạo, vô học đạo địa dưới và các phẩm bắt đầu từ hạ hạ phẩm thuộc đạo địa trên làm nhân cho thượng trung phẩm, thượng thượng phẩm địa dưới, ở giai đoạn hậu hậu thì nhân tăng trưởng.

<sup>122</sup> Vyākhyā: Không xuất hiện ở đây là không có mặt ngay hiện tiền. Nhưng không phải là không tồn tại. Thật sự có những đạo căn nhạy bén mà tự thân là đồng loại nhân cho những hạng độn căn như đạo độn căn. Tuy nhiên, các đạo kiến chí và phi thời giải thoát có thể hiện tiền trong một thân tương tục ấy nếu có sự biến đổi của căn (*indriyaśāncāra*, luyện căn). Do đó, đạo tùy tín hành đã sanh làm đồng loại nhân cho đạo tùy pháp hành thuộc các pháp chưa sanh và làm đồng loại nhân cho các đạo, theo thứ tự tương ứng: tín thắng giải, kiến đắc, thời giải thoát và phi thời giải thoát, hoặc cho các đạo đấng thắng của các pháp sanh khởi hoặc không sanh khởi thuộc thời vị lai. Nhưng luận sư Vasumitra lại cho rằng: “Đạo tùy tín hành đã sanh làm đồng loại nhân cho đạo tùy pháp hành hoặc kiến chí chưa sanh, khi ấy những căn đã biến đổi như tùy tín hành v.v... làm xuất hiện đạo tùy pháp hành v.v.” Những căn tùy tín hành không có biến đổi nhưng các căn tín thắng giải v.v... có thể biến đổi.

Vậy pháp gì?

Các pháp thể gian khác. Đó là các pháp phát sanh bởi gia hành;<sup>123</sup> chúng cũng làm nhân cho các pháp bằng và cao hơn nó, chứ không cho pháp thấp hơn.

Thể của pháp gia hành sanh là gì? Đó là pháp được tác thành bởi văn, tư vân vân. Nói “vân vân”,<sup>124</sup> là còn được tác thành bởi tu. Vì phẩm chất của nó được phát sanh bởi văn, tư, tu, nên nói nó được tác thành bởi những thứ ấy. Do bởi gia hành sanh, nên chúng chỉ làm nhân cho pháp bằng và cao hơn nó, chứ không làm nhân cho pháp thấp hơn. Như pháp được tác thành bởi văn thuộc dục giới hệ làm đồng loại nhân cho pháp được tác thành bởi văn và tư của chính giới ấy, chứ không làm nhân cho pháp được tác thành bởi tu, vì dục giới không có;<sup>125</sup> pháp được tác thành bởi tư làm đồng loại nhân cho pháp được thành bởi tư, không làm nhân cho pháp được thành bởi văn, vì nó thấp hơn. Hoặc pháp được thành bởi văn thuộc sắc giới hệ làm đồng loại nhân cho pháp được thành bởi văn, tư của chính giới ấy, không làm nhân cho pháp được thành bởi tu, vì sắc giới không có;<sup>126</sup> pháp được thành bởi tu chỉ làm đồng loại nhân cho pháp được thành bởi tu của chính giới ấy, không làm nhân cho pháp được thành bởi văn, vì nó thấp hơn. Pháp được tác thành bởi tu thuộc vô sắc giới hệ chỉ làm đồng loại nhân cho pháp được thành bởi tu của chính

---

<sup>123</sup> Thích từ trong tụng văn; *prayogajās*.

<sup>124</sup> Thích từ trong kệ tụng. Skt: *ādika*.

<sup>125</sup> Vyākhyā: dục giới không có định tâm nên không có tu sở thành (*bhāvanāmayā*).

<sup>126</sup> Vyākhyā: Khi khởi tu, bấy giờ liền xuất định, do nguyên nhân đó mà không có tu sở thành.

*Thiền thứ hai*

giới ấy, không làm nhân cho pháp được thành bởi văn, tư, vì không có và vì thấp hơn.

Các pháp này lại có chín phẩm. Hạ hạ phẩm làm nhân cho chín phẩm; hạ trung phẩm làm nhân cho tám phẩm; và thượng thượng phẩm chỉ làm nhân cho thượng thượng phẩm, vì trừ các phẩm thấp hơn ở trước.

Chín phẩm pháp sanh đặc thiên hỗ tương quan hệ làm nhân; chín phẩm pháp nhiễm ô cũng vậy.

Vô phú vô ký gồm có bốn loại: Dị thực sanh, oai nghi lộ, công xảo xứ và câu sanh biến hóa tâm,<sup>127</sup> theo thứ tự, làm nhân cho bốn, ba, hai, một.<sup>128</sup> Biến hóa tâm thuộc dục giới là quả của bốn tĩnh lự.<sup>129</sup> Quả tĩnh lự trên không phải nhân

---

<sup>127</sup> *nirmāṇacittasahajāśca* | Ht. 化心俱品. *Quang ký*: 俱品。謂相應。俱有法等。

<sup>128</sup> *Vyākhyā*: Dị thực sanh làm đồng loại nhân cho 4 loại như dị thực v.v.; các oai nghi lộ làm đồng loại nhân cho 3 bắt đầu từ oai nghi lộ, không làm đồng loại nhân cho các dị thực sanh, vì khả năng tạo tác của chúng kém hơn. Các công xảo xứ làm đồng loại nhân cho hai là công xảo xứ và biến hóa tâm; biến hóa tâm làm đồng loại nhân cho chính biến hóa tâm, không làm đồng loại nhân cho những cái trước, vì khả năng tác thành của chúng cao hơn.

<sup>129</sup> *Vyākhyā*: Quả của 4 tĩnh lự là quả của sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền, là bốn biến hóa tâm thuộc dục giới hệ. Những quả ấy tuần tự làm đồng loại nhân cho 4, 3, 2 và 1. Quả sơ thiền làm đồng loại nhân cho 4 quả: sơ, nhị, tam và tứ thiền. Quả nhị thiền làm đồng loại nhân cho 3 quả: nhị, tam và tứ thiền; quả tam thiền làm nhân cho 2 quả: tam và tứ thiền; quả tứ thiền làm đồng loại nhân cho chính trung gian tứ thiền... Biến hóa tâm thuộc dục giới hệ là quả thuộc thiên thứ tư không làm đồng loại nhân cho biến hóa tâm thuộc dục giới hệ quả thuộc sơ thiền đến tam thiền. Vì sao? Đồng loại nhân được tạo thành do bởi nỗ lực lớn mà luận nói “do dụng công (*hīru hànhhī*)”, nhân ấy không có quả được tạo thành bởi nỗ lực nhỏ mà luận nói là “thấp kém hơn”. Bằng nỗ lực đặc biệt, do thể lực đó mà dẫn sanh sơ thiền cho

của quả tĩn lự dưới; nhân do bởi dụng công lớn không có quả thấp hơn, như lúa, mì v.v., là thành quả của sự siêng năng, đừng cho rằng nhọc công mà không kết quả.

Vì ý nghĩa này, nên có người hỏi: Có thể có pháp vô lậu đã sanh không phải nhân của pháp vô lậu chưa sanh không?

Có. Như khổ pháp trí nhẫn đã sanh đối với khổ pháp trí nhẫn chưa sanh và tất cả pháp cao đối với tất cả pháp thấp.

Có thể chẳng trong một thân tương tục các pháp vô lậu tất yếu đạt được trước đó không phải là nhân của các pháp sanh khởi về sau?

Có. Khổ pháp nhẫn vị lai đối với khổ pháp trí đã sanh về sau. Bởi quả hẳn không có trước nhân, hoặc vì vị lai không có đồng loại nhân.

Có thể có pháp vô lậu đã sanh trước không phải nhân của pháp vô lậu đã sanh sau không?

Có. Pháp vô lậu cao đã sanh trước đối với pháp vô lậu thấp đã sanh sau, như quả dưới hiện có là do quả trên sụt xuống. Và đắc khổ pháp trí đắc đã sanh trước không phải đồng loại nhân của đắc khổ pháp nhẫn đã sanh sau, vì nó kém hơn.<sup>130</sup>

---

đến tam thiên nhưng không bằng thế lực tương tự mà dẫn sanh tứ thiên. Vì sao? Phải bằng nỗ lực đặc biệt cao hơn mới dẫn sinh. Cho nên biết rằng quả của nó được dẫn sanh phải bằng nỗ lực đặc biệt cao hơn. Do đó, quả của thiên dưới làm đồng loại nhân cho quả thiên trên, nhưng quả tăng thiên trên không làm đồng loại nhân cho quả tăng thiên dưới.

<sup>130</sup> *Thuận chánh lý 16* ( tr.422a12): Tuy sanh sau, nhưng liệt (yếu hơn). Các đắc (prāpti) của hết thầy Thánh đạo đều như vậy, đạo trước thắng, đạo sau liệt.

*Thiên thứ hai*

Như vậy đã nói xong đồng loại nhân.

#### **4- Tương ưng nhân**

Đặc tính tương ưng nhân như thế nào?

*Tương ưng nhân tất yếu  
Tâm, tâm sở đồng y.*<sup>131</sup>

Chỉ có tâm, tâm sở là tương ưng nhân.

Nếu vậy, (tâm và tâm sở có) sở duyên, hành tướng khác nhau thì cũng hỗ tương làm tương ưng nhân?<sup>132</sup>

Không. (tâm và tâm sở) đồng sở duyên, hành tướng<sup>133</sup> mới có thể gọi là tương ưng nhân.

Nếu thế, đồng sở duyên, hành tướng mà khác thời có được gọi là tương ưng nhân?

Không. Thiết yếu phải đồng sở duyên, hành tướng và thời gian mới được gọi là tương ưng nhân.

---

<sup>131</sup> *samprayuktahetus tu cittacaittāḥ samāśyāḥ*||53| Ht. 相應因決定 心  
心所同依. Cđ. 相應因何相 心心法同依.

<sup>132</sup> *evaṃ sati bhinnakālasantānājānām apy  
anyonyasamprayuktahetukatvaprasaṅgaḥ*: như vậy sẽ dẫn đến sai lầm  
rằng tâm, tâm sở phát sanh khác thời và khác thân tương tục cũng hỗ  
tương làm tương ưng nhân. Cđ. 若爾有別相續生心心法 更互應成相  
應因, Nếu vậy, tâm tâm pháp phát sanh trong tương tục khác cũng hỗ  
tương làm tương ưng nhân, há không sai lầm? *Quang ký* (122b6):  
“Nếu vậy, sở duyên và tướng trước sau khác thời mà tương đồng thì  
cũng gọi là tương ưng nhân?”

<sup>133</sup> *Vyākhyā*: Tâm tâm sở có cùng một hành tướng như màu xanh v.v.  
và cùng một sở duyên như màu xanh v.v. thì những tâm tâm sở ấy là  
tương ưng nhân; nếu không thế thì không phải là tương ưng nhân.  
Như vậy loại trừ trường hợp tâm tâm sở phát sanh khác thời gian và  
khác thân tương tục.



Vậy nếu đồng sở duyên, hành tướng và thời gian nhưng khác thân thì có được gọi là tương ưng nhân, như nhiều người cùng ngắm ánh trăng mới mọc ?

Để bằng một từ mà có thể bác bỏ một cách tổng quát nhiều vấn nạn như vậy, cho nên tụng nói là “đồng (sở) y”.<sup>134</sup> Nghĩa là thiết yếu đồng (sở) y thì tâm, tâm sở mới hỗ tương làm tương ưng nhân.

Ở đây, nói “đồng y”<sup>135</sup> chỉ rõ đồng một sở y duy nhất.<sup>136</sup> Như nhãn thức, lấy nhãn căn trong sát-na đó<sup>137</sup> làm sở y. Thọ v.v. tương ưng với nhãn thức cũng lấy sát-na nhãn căn làm sở y. Cho đến ý thức và những pháp tương ưng với nó lấy ý căn làm sở y, nên hiểu cũng như thế.

Thể của tương ưng nhân cũng chính là câu hữu nhân. Ý nghĩa của hai nhân như thế có gì khác biệt?

Do ý nghĩa hỗ tương làm quả nên lập câu hữu nhân. Cũng như các thương khách cùng nương tựa nhau đi trên con đường hiểm.

Do bởi chúng cùng hoạt động chung qua năm phương diện bình đẳng<sup>138</sup> nên lập làm tương ưng nhân. Như các thương khách cùng sanh hoạt chung, cùng ăn uống v.v. Trong đây thiếu một thì không thành tương ưng nhân. Do đó ý nghĩa hỗ tương được chấp nhận hoàn toàn.

Như vậy đã nói xong tương ưng nhân.

---

<sup>134</sup> Thích từ trong tụng văn, Hán: đồng y 同依; *samāśrayāḥ*

<sup>135</sup> Thích từ trong tụng văn, Hán: đồng 同; *samāna*.

<sup>136</sup> Tâm và tâm sở cùng y trên một căn mà hoạt động.

<sup>137</sup> *caḥsurindriyakṣaṇaś*, y trên nhãn căn trong cùng sát-na.

<sup>138</sup> Căn cứ năm tính bình đẳng (*samatā*): sở y (*āśraya*), sở duyên (*ālambana*), hành tướng (*ākāra*), thời gian (*kāla*) và thật thể (*dravya*).

Thiền thứ hai

## 5- Biến hành nhân

Đặc tính của biến hành nhân như thế nào?

*Biến hành tức tiền biến,  
Làm nhân đồng địa nhiễm.*<sup>139</sup>

Biến hành nhân, đó là các pháp biến hành đã sanh trước làm biến hành nhân cho các pháp nhiễm ô sanh sau cùng địa. Các pháp biến hành sẽ được trình bày rõ trong phẩm “Tùy miên”.<sup>140</sup>

Do các pháp biến hành này là tác nhân chung cho các pháp nhiễm ô nên ngoài đồng loại nhân lại lập riêng biến hành nhân, và cũng làm nhân cho các pháp nhiễm ô ở bộ loại khác.<sup>141</sup> Do thế lực này mà phiền não ở bộ khác cùng quyến thuộc của chúng cũng sanh trường.<sup>142</sup>

---

<sup>139</sup> *sarvatragākyah kliṣṭānāṃ svabhūmau pūrvasarvagāh* [54ab] Các ô nhiễm phổ biến phát sanh trước làm nhân cho các ô nhiễm phổ biến phát sanh sau thuộc cùng giới địa. Ht. 遍行謂前遍 為同地染因. Cd. 遍行染污因 自地前遍行.

<sup>140</sup> Có 11 tùy miên (*amuśaya*) mang tính phổ biến được gọi là biến hành tùy miên (*sarvatragāmuśya*) sẽ được nói trong thiên v, tụng 12.

<sup>141</sup> Vyākhyā: Biến hành nhân tồn tại phổ biến duy chỉ trong năm bộ phiền não, nhưng đồng loại nhân có cả trong nhiễm ô và không nhiễm ô; do đó cả hai được thiết lập riêng biệt. Quang ký: đồng loại nhân chỉ làm nhân cho cùng bộ loại; biến hành nhân không những làm nhân nhiễm ô trong bộ loại của nó mà còn cho các nhiễm ô trong các bộ loại khác.

<sup>142</sup> Vyākhyā: Đối với biến hành nhân thuộc kiến khổ sở đoạn, các phiền não thuộc bộ khác là các phiền não thuộc kiến, tu sở đoạn trong tập, diệt, và đạo. Đối với biến hành nhân thuộc kiến tập sở đoạn, các phiền não thuộc bộ khác là kiến, tu sở đoạn trong khổ, diệt và đạo. Nói là biến hành, vì chúng đi đến (*gacchanti*), thọ dụng (*bhajanti*), phan duyên (*ālambanti*) hết thảy các bộ phiền não, hoặc chúng làm nhân cho hết thảy các bộ phiền não.

Các pháp nhiệm ô ở Thánh giả<sup>143</sup> cũng lấy các pháp này làm biến hành nhân sao?

Luận sư Tì-bà-sa ở Ca-thấp-di-la nói: Tất cả pháp nhiệm ô lấy kiến sở đoạn làm nhân.<sup>144</sup> Vì *Phẩm loại túc luận* nói:<sup>145</sup>

a. Pháp nào có kiến sở đoạn là nhân? Đó là các pháp ô nhiễm và dị thực quả chiêu cảm bởi kiến sở đoạn.

b. Những pháp nào có nhân là vô ký? Đó là các pháp hữu vi vô ký và bất thiện.<sup>146</sup>

c. “Hoặc có trường hợp khổ để lấy thân kiến làm nhân, chứ nó không là nhân của thân kiến”... chi tiết cho đến, “Đó chính là các khổ để nhiệm ô, trừ ra thân kiến vị lai và pháp tương ưng với nó như sanh, lão, trụ, vô thường.”<sup>147</sup>

---

<sup>143</sup> Các phiền não biến hành thuộc kiến sở đoạn hoàn toàn bị đoạn trừ nơi Thánh giả. Nhưng tham v.v. thuộc tu đoạn vẫn còn hiện hành nơi Thánh giả Hữu học.

<sup>144</sup> *Tì-bà-sa 19* tr. 94c13.

<sup>145</sup> Ba đoạn dẫn chứng từ *Phẩm loại*, bởi *Tì-bà-sa 19*, dẫn trên.

<sup>146</sup> Cf. *Tì-bà-sa 19* ibid. Vyākhyā: *Các pháp hữu vi vô ký* bao gồm pháp hữu phú vô ký và vô phú vô ký. Pháp hữu phú vô ký là (a) thân kiến và biên kiến, cùng đẳng khởi và tương ưng của nó trong dục giới; và (b) những pháp ô nhiễm thuộc sắc và vô sắc giới hệ. Khái niệm hữu vi có ý trừ ra hư không và phi trạch diệt. Vì hai pháp này có tính chất vô ký nên tụng nói rằng: “*paramavyākṛte dhruve*” (iv. 9, Ht. . 勝無記二常). Ở đây, những pháp thuộc dục giới hệ tùy theo sự tương thích lấy vô ký làm nhân với tư cách đồng loại, biến hành, câu hữu và tương ưng – nhân đó là hữu thân kiến v.v., chứ không phải các pháp khác như tham v.v.. Pháp vô phú vô ký lấy vô phú vô ký làm nhân với tư cách đồng loại nhân. Các pháp bất thiện thuộc dục giới hệ như tham v.v. lấy thân kiến v.v. làm nhân biến hành.

<sup>147</sup> *Quang ký* (123a3): Đoạn văn dẫn chứng thứ ba. Các khổ để nhiệm còn lại lấy thân kiến làm nhân. Pháp nhiệm ô thuộc tu đoạn trong thân

*Thiên thứ hai*

Nếu thế, làm sao giải thích điều được nói trong *Thi thiết túc luận*?<sup>148</sup> Vì luận này nói: Có pháp bất thiện nào chỉ làm nhân cho pháp bất thiện không? Có. Đó là tư nhiễm ô tối sơ hiện tiền khi Thánh nhân thối tâm ly dục.<sup>149</sup> Vì y nơi nhân chưa đoạn nên nói ẩn ý như thế. Pháp ở kiến sở đoạn tuy cũng là nhân cho cái này nhưng đã diệt nên không nói.

Như vậy đã nói xong biến hành nhân.

## 6. Dị thực nhân

Đặc tính của dị thực nhân như thế nào?

*Dị thực nhân: bất thiện,  
và thiện duy hữu lậu.*<sup>150</sup>

### i. Thể tính

Chỉ các pháp bất thiện và thiện hữu lậu<sup>151</sup> là dị thực nhân, vì nó là pháp dị thực.<sup>152</sup>

---

Thánh nhân thuộc trong khổ đế ô nhiễm với các ngoại trừ này. Do đó biết rằng pháp thuộc kiến sở đoạn làm nhân chung cho tất cả pháp nhiễm ô.

<sup>148</sup> *Prajñaptibhāṣya*, Ht. *Thi thiết túc luận*, Cd. 假名論文; không tìm thấy minh văn. *Ti-bà-sa* 19 tr. 94c9, 95b2 dẫn là *Thức thân lúc luận*.

<sup>149</sup> *kāṃavairāgyāt parihīyamāṇo*, trong khi rơi mất trạng thái ly dục. *Ti-bà-sa* 19 tr. 95b2: “Tư bất thiện có hai nhân, đã đoạn, và chưa đoạn. Luận ấy căn cứ vào nhân chưa bị đoạn mà nói như vậy.”

Vyākhyā: Khi Thánh giả thối thất ly dục, tối sơ khởi tư, tư ấy lấy bất thiện làm nhân với tư cách câu hữu hay tương ưng, chứ không lấy pháp vô ký làm nhân, vì đã đoạn trừ hai kiến thân và biên. *Thi thiết túc luận* căn cứ câu hữu nhân và tương ưng chưa bị đoạn trừ mà mật ý nói như thế. Kiến sở đoạn như hữu thân kiến v.v. là nhân cho tư ấy, vì đã bị đoạn trừ bởi kiến đạo nên *Thi thiết túc luận* không đề cập trong kiến đạo.

<sup>150</sup> *vipākahetur aśubhāḥ kuśalās ca eva sāsraṃvāḥ*//54/ Ht. 異熟因不善及善唯有漏。Cd. 果報因非善及以有流善。

Vì sao, pháp vô ký không chiêu cảm quả dị thực? Vì lực của pháp vô ký yếu kém; như hạt giống bị hư.

Vì sao, pháp vô lậu không chiêu cảm quả dị thực? Vì nó không thấm nhuần ái; như hạt giống còn nguyên vẹn nhưng không được tưới tẩm.<sup>153</sup> Lại nữa, pháp không hệ thuộc địa giới làm sao lại chiêu cảm quả dị thực hệ thuộc địa giới? Các pháp khác có đủ hai điều kiện cho nên chiêu cảm quả dị thực; như hạt giống nguyên vẹn và được tưới tẩm.

## ii. Từ nghĩa

Nghĩa của dị thực nhân, nên hiểu thế nào; là nhân của dị thực nên gọi dị thực nhân hay dị thực là nhân nên gọi dị thực nhân?<sup>154</sup> Nghĩa bao gồm cả hai giải thích, có lỗi gì?

---

<sup>151</sup> Vyākhyā: Pháp thiện có hai loại: hữu lậu và vô lậu nên cần phải phân định rõ. Duy chi pháp thiện thuộc hữu lậu là dị thực nhân.

<sup>152</sup> Vyākhyā: *vipakatvā = vipaktikṛtitvād*; nói là dị thực, vì bản chất của nó là làm cho chín muồi.

<sup>153</sup> Vyākhyā: Như hạt giống hư nát (*pūtīni bījāny*) dù được tưới tẩm nhưng không thể làm nhân sanh chồi cây vì lực dẫn sanh yếu. Cũng vậy, các pháp vô ký dù được ái tưới tẩm (*trṣṇābhīṣyandita*) nhưng không là nhân phát sanh quả báo vì thế lực dẫn sanh rất yếu. Pháp vô lậu, dù có thế lực, nhưng vì không được ái tưới tẩm nên không chiêu cảm quả báo. Cũng như hạt giống nguyên vẹn, có sức mạnh, khô ráo, nhưng vì không được nước tưới cũng không phát sanh chồi cây. Pháp vô ký thiếu năng lực dẫn sanh, Pháp vô lậu thiếu nhân hỗ trợ.

<sup>154</sup> Vyākhyā: a. Nếu định nghĩa theo thể tánh (*bhāvasādhana*, Pāṇ. i. 1. 57), *vipāka = vipakti*, dị thực là sự nấu chín, *vipākahetu* là phức hợp từ cách sáu (*śaṣṭhisamāsa*): *vipākahetu = vipākasya hetu*, dị thực nhân = nhân của dị thực. b. Nếu định nghĩa theo tác nghiệp (*karmasādhana*): *vipacyate svayam*, dị thực là cái tự nó bị nấu chín, ở đây *vipākahetu* là phức hợp từ phẩm định (*karmadhāra*, trì nghiệp thích), *vipāka = hetu*, dị thực là nhân.

*Thiên thứ hai*

Nếu là nhân của dị thực nên gọi dị thực nhân, thì Thánh giáo hẳn không nói “mắt là dị thực sanh.”<sup>155</sup> Nếu dị thực là nhân nên gọi dị thực nhân, Thánh giáo hẳn không nói “dị thực của nghiệp”.<sup>156</sup>

Cả hai giải thích đều hợp lý. Như đã nói trong chương trước<sup>157</sup>.

Nói dị thực, ý nghĩa thế nào?

1. Luận sư Tì-bà-sa<sup>158</sup> giải thích: Khác loại mà chín là nghĩa dị thực;<sup>159</sup> nghĩa là dị thực nhân chỉ đưa đến quả khác loại; các nhân như câu hữu v.v., chỉ đưa đến quả cùng loại. Chỉ một nhân năng tác là bao gồm cả sự chín muồi đồng loại và dị loại; duy chỉ có nhân này gọi là dị thực nhân.

2. Quả đã chín không thể do các nhân kia tạo nên;<sup>160</sup> bởi quả phải đủ hai nghĩa mới được gọi là chín; một, nó là sản phẩm đặc thù của quá trình biến thái của dòng tương tục; hai, do tùy thuộc vào thế lực mạnh yếu của nhân khiến thời gian có hạn lượng khác nhau.

Quả được sản sanh bởi hai nhân câu hữu và tương ưng không cần phải trải qua quá trình biến thái của dòng tương

---

<sup>155</sup> *vipākajam caksuh*, mắt là sản phẩm của dị thực.

<sup>156</sup> *karmano vipākaḥ*.

<sup>157</sup> thiên i. 36: *vipākajaupacayikāḥ pañcādhyātmaḥ*

<sup>158</sup> *Tì-bà-sa 19*, tr. 98b5.

<sup>159</sup> 異類而熟, *visadrśaḥ pāko vipākaḥ*. Vyākhyā: Theo đó, câu “*vipākajam caksuh*” mắt là sản phẩm của dị thực, được hiểu “mắt là sản phẩm của nhân là dị thực”, nhưng từ trung gian bị lược bỏ.

<sup>160</sup> *Quang ký*: Luận chủ thuật quan điểm của Kinh bộ.

tục mới được sản sinh, do vì khi cảm quả cũng chính là tạo quả.<sup>161</sup>

Lại nữa, quả của ba nhân năng tác, đồng loại và biến hành, cũng không do tùy thuộc vào thế lực mạnh yếu của nhân và thời gian có hạn lượng, do vì thiện, ác, v.v., cho đến tận cùng biên tế sanh tử, luôn luôn sản sanh quả không hạn định thời gian.<sup>162</sup>

3. Do đó, chỉ nên giải thích như vậy: Biến khác mà chín là nghĩa dị thực; không nên chỉ lấy tính dị, mà loại trừ các nhân khác.<sup>163</sup>

### iii. Phân loại quả

#### a. Theo uẩn

1. Ở dục giới, (1) Có lúc, một uẩn làm dị thực nhân chiêu cảm một quả; đó là hữu ký đắc<sup>164</sup> và các tướng của nó như sinh, v.v. (2) Có lúc, hai uẩn làm dị thực nhân cùng chiêu cảm một quả; đó là các nghiệp thân ngữ thiện, bất thiện và các tướng của nó như sinh, v.v.<sup>165</sup> (3) Có lúc bốn uẩn làm dị thực nhân cùng chiêu cảm một quả; đó là các tâm, tâm sở pháp thiện, bất thiện và các tướng của nó như sinh, v.v...<sup>166</sup>

---

<sup>161</sup> Nhân câu hữu và tương ưng khuyết yếu tố thứ nhất.

<sup>162</sup> Ba nhân – năng tác, đồng loại và biến hành khuyết nghĩa thứ hai.

Toàn đoạn phân biệt dị thực với 5 nhân kia không có trong bản Cđ.

<sup>163</sup> Kết luận bởi Ht., không thấy trong Phạn bản và Cđ. *Quang ký*: phê phán Ti-bà-sa.

<sup>164</sup> Một uẩn: hành uẩn, trong đó, đắc hữu ký (thiện hay bất thiện), và bốn tướng của đắc.

<sup>165</sup> Hai uẩn: sắc và hành. Nghiệp thân và ngữ: biểu nghiệp thân và ngữ thuộc sắc; bốn tướng thuộc hành.

<sup>166</sup> Vyākhyā: Ở dục giới, cả 5 uẩn không cùng làm nhân dị thực để cho một quả chung. Thân và ngữ nghiệp được bao hàm trong sắc uẩn

### Thiên thứ hai

2. Ở sắc giới, (1) Có lúc, một uẩn làm dị thực nhân chiêu cảm một quả; đó là hữu ký đắc và vô tướng đẳng chí cùng với các tướng của nó như sinh, v.v.; (2) Có lúc, hai uẩn làm dị thực nhân cùng chiêu cảm một quả; đó là thiện biểu nghiệp ở sơ tĩnh lự và các tướng của nó như sinh, v.v., (3) Có lúc bốn uẩn làm dị thực nhân cùng chiêu cảm một quả; đó là tâm, tâm sở thiện phi đẳng dẫn,<sup>167</sup> và các tướng của nó như sinh, v.v. (4) Có lúc năm uẩn làm dị thực nhân cùng chiêu cảm một quả; đó là các tâm, tâm sở pháp đẳng dẫn, cùng với sắc tùy chuyển<sup>168</sup> và các tướng của nó như sinh, v.v...

3. Ở vô sắc giới, (1) Có lúc, một uẩn làm dị thực nhân chiêu cảm một quả; đó là hữu ký đắc và diệt tận đẳng chí cùng các tướng của nó như sinh, v.v. (2) Có lúc, bốn uẩn làm dị thực nhân cùng chiêu cảm một quả; đó là tất cả tâm, tâm sở thiện và các tướng của nó như sinh, v.v...

### b. Theo xứ

1. Có nghiệp chi chiêu cảm dị thực ở một xứ; đó là chiêu cảm pháp xứ tức mạng căn, v.v.<sup>169</sup> Nếu chiêu cảm ý xứ, quyết định chiêu cảm hai xứ; đó là ý xứ và pháp xứ. Nếu

---

không có quả chung với tâm và tâm sở, vì khác tự (*prthak kalāpatvāt*). Trong cả ba giới không nơi nào chỉ tồn tại ba uẩn. Vì tâm và tâm sở tất yếu có chung một quả.

<sup>167</sup> 非等引 | phi đẳng dẫn, *asamāhīa*, trạng thái không tập trung, tán địa.

<sup>168</sup> 隨轉色 tùy chuyển sắc, tức tâm tùy chuyển sắc, *anuparivarttirūpa*. Vô biểu nghiệp (*avijñapti*), thuộc sắc, phát sanh do tâm định, cũng gọi là tĩnh lự luật nghi (*dhyānasamvara*).

<sup>169</sup> *Ti-bà-sa 19*: Có loại nghiệp chi được cảm thọ dị thực trong một xứ là pháp xứ, trong đó được kể là đắc, mạng căn, chúng đồng phần. *Quang ký*: Trừ thanh, vì thanh không phải là dị thực.



chiêu cảm xúc xứ, nên biết cũng vậy.<sup>170</sup> Nếu chiêu cảm thân xứ, quyết định chiêu cảm ba xứ; đó là thân xứ, xúc xứ và pháp xứ. Chiêu cảm sắc, hương, vị, nên biết cũng như vậy.<sup>171</sup> Nếu chiêu cảm nhãn xứ, quyết định chiêu cảm bốn xứ; đó là chiêu cảm nhãn xứ và thân xứ, xúc xứ, pháp xứ. Chiêu cảm nhĩ, tỷ, thiệt, nên biết cũng như vậy.

2. Có nghiệp chiêu cảm hoặc năm, hoặc sáu hoặc bảy hoặc tám hoặc chín hoặc mười hoặc mười một xứ; bởi vì, nghiệp hoặc có nhiều quả hoặc có ít quả, như quả của những loại giống ở bên ngoài, hoặc nhiều hoặc ít; loại ít quả như lúa, lúa mạch, v.v.; loại nhiều quả như sen, thạch lựu, nặc-cù-đà, v.v...<sup>172</sup>

### c. Theo thời gian

Có loại nghiệp một đời chiêu cảm quả ba đời; không có nghiệp ba đời chiêu cảm quả một đời;<sup>173</sup> chớ cho rằng quả ít hơn nhân. Có nghiệp một sát-na chiêu cảm dị thực nhiều sát-na; không có nghiệp nhiều sát-na lại chiêu cảm một sát-na dị thực.<sup>174</sup> Trong đó, nên biết lý do như trên.

---

<sup>170</sup> Cũng chiêu cảm hai xứ: xúc xứ và tất yếu là pháp xứ trong đó sanh v.v..

<sup>171</sup> Cũng chiêu cảm ba xứ: sắc cùng với xúc và pháp xứ; hương và vị cũng vậy.

<sup>172</sup> 諾瞿陀 nặc-cù-đà, *nigrodha*, một loại cây đa. *Quang ký*: giống cho quả ít như lúa các thứ, một hạt giống cho một năm thu hoạch; và lại, chúng có ít rễ và cọng; và một quả chỉ cho một hạt. Giống cho quả nhiều, như sen các thứ. một hạt giống cho nhiều năm thu hoạch; rễ và cọng cũng nhiều, và mỗi quả cho nhiều hạt.

<sup>173</sup> Hai bản Ht. và Cd. đều nói nghiệp ba đời không chiêu cảm quả một đời. Bản Phạn đọc khác: *na tu dvaiyadhvikasyāpyekādhvikah*, nhưng nghiệp hai đời không chiêu cảm quả một đời. Vyākhyā đọc: *na tu viparyayād*, không có trường hợp ngược lại, đại ý như Ht. và Cd.

<sup>174</sup> *Quang ký*: không có loại nghiệp được gây trong nhiều sát-na dẫn

## Thiền thứ hai

Nhưng quả dị thực không thể có cùng lúc với nghiệp; vì không phải quả được cảm thọ ngay trong khi tạo nghiệp; cũng không phải trực tiếp ngay sau đó;<sup>175</sup> mà do lực của đẳng vô gián duyên trong sát-na tiếp theo dẫn sinh.<sup>176</sup> Và lại dị thực nhân chiêu cảm quả khác loại tất nhiên cần phải đợi có dòng tương tục dẫn<sup>177</sup> mới hoàn tất.

Sáu nhân như vậy, quyết định ở đời nào, quyết định ở cõi nào, ý nghĩa đã được nói, nhưng chưa tóm tắt trong tụng cho nên nay nói thêm.

### 7. Thời của sáu nhân

Sáu nhân như vậy tất yếu ở vào đời nào?

Nhân nhất định ở đời nào, ý nghĩa tuy đã nói nhưng chưa nói trong bài tụng. Cho nên nay cần phải trình bày.

---

đến dị thực chi tồn tại trong một sát-na. Vì quả không ít hơn nhân. Điều này không phù nhận nghiệp được gây bởi nhiều sát-na, mỗi nghiệp cho một quả riêng biệt.

<sup>175</sup> 無間 vô gián, *anantaram*; đây chỉ sát-na ngay sau khi nghiệp vừa được gây, quả không xuất hiện tức thì.

<sup>176</sup> 次剎那; *samanantarakṣaṇa*: đẳng vô gián sát-na, sát-na tiếp theo sau sát-na vô gián; nghĩa là, sau khi căn bản nghiệp đạo thành, sát-na thứ nhất tiếp theo ngay đó gọi là sát-na vô gián; sát-na tiếp theo sau vô gián là đẳng vô gián. Vyākhyā: sát-na đẳng vô gián (*samanantarakṣaṇa*) được dẫn sanh bởi đẳng vô gián duyên chứ không phải bằng dị thực nhân. Do bởi đẳng vô gián duyên, sát-na đẳng vô gián của dị thực nhân có khi là thiện, là bất thiện, là vô ký. Và lại, tự thể của sát-na đẳng vô gián không phải là dị thực, nên nó được dẫn bởi đẳng vô gián duyên. *Quang ký*: sát-na thứ nhất tạo nghiệp, sát-na thứ hai được dẫn bởi lực của đẳng vô gián duyên, đến sát-na thứ ba mới cho quả.

<sup>177</sup> 相續 tương tục, *pravāha*, dòng chảy được mang đi bởi tâm và tâm sở. Vyākhyā: khi xuất hiện dòng chảy của tâm tâm sở các thứ, bấy giờ dị thực nhân mới cho quả dị thực.

*Biến hành và đồng loại:  
Hai đời. Ba: ba đời.<sup>178</sup>*

Biến hành, đồng loại chỉ có ở quá khứ, hiện tại mà không có ở vị lai. Lý, như đã được nói trên.

Ba nhân: Tương ưng, câu hữu và dị thực đều có khắp trong ba đời. Bài tụng tuy không nói năng tác nhân ở thời nào, chuẩn theo ý nghĩa, nên biết thông cả ba đời và có thể không có ở đời nào.

Đã nói các đặc tính sai biệt về thời gian của sáu nhân. Vậy những gì là quả của sáu nhân kia?

## II. NĂM QUẢ

*Quả: hữu vi, ly hệ.  
Vô vi không nhân quả.<sup>179</sup>*

Như *Bản luận*<sup>180</sup> nói, “Quả pháp là những gì? Các pháp hữu vi và trạch diệt.”

Nếu vậy, pháp vô vi vì được cho là quả, vậy nó hẳn phải có nhân; vì đối với nhân ấy mới có thể nói đây là quả. Lại nữa, pháp vô vi này nếu được cho là nhân thì nó hẳn phải có quả; vì đối với quả ấy mới có thể nói gọi đây là nhân.

---

<sup>178</sup> *sarvatragah sabhāgaśca dvyadhvagau tryadhvagāstrayah/ 55ab/*  
Ht. 遍行與同類 二世三世三. Cd. 遍行及同類 二世三世三.

<sup>179</sup> *saṃskṛtaṃ savisaṃyogaṃ phalaṃ nāsaṃskṛtasya te||55||.* Ht. 果有為離繫無為無因果. Cd. 有為擇滅果 有為擇滅果.

<sup>180</sup> *Phẩm loại 6 tr. 714c1.*

## *Thiên thứ hai*

Chỉ có pháp hữu vi có nhân có quả, các pháp vô vi thì không. Vì sao? Vì nó không có sáu nhân và không có năm quả.<sup>181</sup>

### **1. Tổng luận**

#### **i. Thánh đạo và năng tác nhân**

1. Vì sao không chấp nhận các vô gián đạo làm năng tác nhân cho quả ly hệ?

Vì đối với sự sanh không trở ngại nên lập làm năng tác nhân. Vô vi không sanh thể thì đạo có tác dụng gì?

2. Nếu vậy, cái gì là quả và nghĩa của quả như thế nào để nói quả của đạo?<sup>182</sup>

Đó là quả của đạo, vì nó đạt được do lực của đạo.

3. Nếu vậy, quả của đạo duy chỉ là đắc, vì đạo có công năng đối với đắc mà không có công năng đối với trạch diệt.<sup>183</sup>

---

<sup>181</sup> Vyākhyā: Pháp vô vi không có câu hữu nhân, tương ưng nhân, vì không câu hữu và tương ưng với bất cứ pháp gì. Không có đồng loại nhân, vì không có tính tương tự và không tương ưng với tính chất đồng địa. Không có biến hành nhân vì không có tính chất nhiễm ô. Không có dị thực nhân vì không có bản chất dị thực. Nhân được quan niệm bởi tính chất hệ thuộc thời gian; nhưng vô vi không thì không hệ thuộc thời gian, do đó nó không có nhân. Cho nên nói nó không có 6 nhân.

<sup>182</sup> *Quang ký* (126c): Quả có hai loại, a. hữu vi: các quả dị thực, đẳng lưu, sĩ dụng và tăng thượng; b. vô vi: quả ly hệ. Quả hàm hai ý nghĩa: a. được dẫn phát, vì được dẫn phát bởi sáu nhân; b. được chứng, tức quả ly hệ được chứng bởi đạo. Đạo là nhân cho sự chứng chứ không phải nhân cho sự sinh, vì vậy không thuộc vào sáu nhân. Hai vô vi: hư không và phi trạch diệt không phải là quả được dẫn phát, cũng không phải là quả được chứng.

<sup>183</sup> *visamyoga*: ly hệ.

Không phải vậy, vì trong đắc và trạch diệt, công năng của đạo có sự khác biệt.

Đạo có công năng gì đối với đắc? Đó là công năng sanh. Đạo có công năng gì đối với trạch diệt? Đó là công năng chứng. Do lý này nên đạo tuy không phải nhân của trạch diệt, nhưng có thể nói trạch diệt là quả của đạo.<sup>184</sup>

4. Nếu các pháp vô vi không có tăng thượng quả, vì sao cũng gọi là năng tác nhân?<sup>185</sup> Vì các pháp vô vi không làm ngăn ngại sự sanh của các pháp nên lập năng tác nhân, nhưng nó không có quả, do vì tách ngoài thời gian nên không có tác dụng nhận quả và cho quả.

Luận sư Kinh bộ nói, vô vi không phải là nhân, vì không có kinh nào nói vô vi là nhân, mà chỉ có kinh nói nhân duy chi là hữu vi.

Kinh nói như thế nào?

Kinh nói: “Các nhân các duyên mà sanh sắc đều là vô thường; các sắc được sanh bởi nhân và duyên vô thường sao gọi là thường?”<sup>186</sup> chi tiết cho đến thức cũng vậy.

---

<sup>184</sup> Vyākhyā: Trạch diệt là quả của đạo, tức là quả được chứng không quả được sanh. Nhân có 5 loại: a. tác (*kāraṇa*), để sản sinh, như hạt giống đối với chồi cây; b. chứng (*jñāpaka*), để biết, như khói đối với lửa; c. chiếu (*vyāñjaka*), như ngọn đèn đối với bình; d. hoại (*dhvamsaka*), như cái chày đối với cái lu; e. đạt (*prāpaka*), như cỗ xe với đích đến. Đạo, như vậy là phương tiện để đạt đến trạch diệt, chứ không là nhân để sanh trạch diệt. Cho nên, lý hệ trạch diệt không phải là pháp được sản sinh.

<sup>185</sup> Xem đoạn nói về năng tác nhân ở trên, tụng i. 50a.

<sup>186</sup> *Tạp A-hàm*, kinh 11. Cf. Pāḷi, S.22.18-19. Đại ý đoạn dẫn: nhân và duyên đều là pháp vô thường. Vô vi không phải là vô thường, nên không phải là nhân.

### *Thiên thứ hai*

Nếu vậy, pháp vô vi cũng không phải là sở duyên duyên cho thức năng duyên?<sup>187</sup>

Chi nói cái gì sanh, cái đó mới được gọi là sở duyên duyên. Nghĩa là, kinh chỉ nói các nhân các duyên có công năng phát sanh thức đều là vô thường, chứ không nói tất cả sở duyên của thức đều là vô thường, cho nên vấn nạn này không thành.

Há chẳng phải<sup>188</sup> kinh cũng nói chỉ có các nhân phát sanh sắc là vô thường, chứ không phủ nhận vô vi là năng tác nhân vì tính chất không gây trở ngại?

Chi có kinh nói pháp vô vi là sở duyên duyên, chứ không có kinh nào nói pháp vô vi là năng tác nhân. Do đó, không thể vì tính chất không chướng ngại mà lập làm năng tác nhân.

Tuy không có kinh nào nói, nhưng cũng không kinh nào phủ nhận. Và lại, có vô lượng kinh nay đã thất lạc, làm sao mà khẳng định rằng không có kinh nào nói?

### **ii. Thể của ly hệ**

Nếu vậy pháp nào gọi là ly hệ?

Tức điều được Bản luận gọi là ly hệ.

Há không phải trước đã hỏi “Trạch diệt là gì?” và trả lời: “Ly hệ”; nay hỏi “Pháp gì gọi là ly hệ?”, lại trả lời: “Là trạch diệt.” Hai cách trả lời này chồng lên nhau<sup>189</sup>, làm sao

---

<sup>187</sup> Hữu bộ đặt ngược vấn đề: sắc là vô thường, là sở duyên của thức; vậy, vô vi không phải là thường hẳn không là sở duyên?

<sup>188</sup> Hữu bộ muốn chứng minh vô vi cũng làm nhân: năng tác nhân.

<sup>189</sup> Hỏi trạch diệt trả lời ly hệ, hỏi ly hệ trả lời trạch diệt. Trả lời vòng vo, rối cuộc, không biết nó là cái gì.

chi rõ tự tánh của nó? Vậy, cần phải chỉ rõ tự tánh của nó bằng cách khác.

Tự tánh của pháp này là thật hữu, ly ngôn,<sup>190</sup> chỉ được chứng ngộ nội tại cá biệt bởi Thánh giả. Nhưng có thể phương tiện nói một cách phổ quát là, có một thực thể cá biệt<sup>191</sup>, là thiện là thường, được gọi là trạch diệt, cũng gọi là ly hệ.

### iii. Kinh bộ phủ nhận pháp vô vi

Các vị Kinh bộ nói, tất cả pháp vô vi đều không phải là thực thể.<sup>192</sup> Thật vậy, chúng không tồn tại cá biệt như sắc thọ các thứ.

Nếu vậy, sao gọi là hư không các thứ?

1. Cái được gọi là hư không duy chỉ là cái không được xúc.<sup>193</sup> Nghĩa là, trong bóng tối khi không nhận thức được sự xúc đối,<sup>194</sup> bèn nói đây là hư không.

2. Bằng năng lực tư trạch mà tùy miên đã khởi và hạt giống tái sinh<sup>195</sup> bị diệt tận, hoàn toàn không còn sanh

---

<sup>190</sup> 實有離言 thật hữu, ly ngôn, chi tiết thêm bởi Ht., không có trong Phạn bản và Cđ.

<sup>191</sup> 實物 thật vật; *dravya*, thực thể, hay vật thể, có thể được nhận thức bằng hiện lượng (*pratyakṣa*) hoặc bằng ti lượng (*anumāna*). Hán cũng thường dịch là 實有 thực hữu. Nhưng cần phân biệt khi nói thực hữu (*dravyasat*) hàm nghĩa tồn tại như là thực thể có thể nhận thức được.

<sup>192</sup> *adravya*; Ht. 非實有 phi thực hữu; Cđ. 無物 vô vật.

<sup>193</sup> *spraṣṭavyābhāvamātram*, thuần túy không tồn tại xúc, Vyākhyā: thuần túy không tồn tại vật thể đối kháng (*sapratighadravya*).

<sup>194</sup> 所觸對 sờ xúc đối, *pratighāta*, bị đối ngại, bị đối kháng; vật thể đối kháng.

<sup>195</sup> 已起隨眠生種 dĩ khởi tùy miên sanh chủng, *utpannānuśaya*, tùy miên đã khởi, và *janma*, sanh, đời sống: chỉ sự tái sinh đời sau. *Quang*

*Thiên thứ hai*

khởi nữa; sự không sanh khởi này gọi là trạch diệt.<sup>196</sup> Không do năng lực tư trạch, mà do bởi khuyết duyên tùy miên, nên hoàn toàn không còn sanh khởi nữa; sự không sanh khởi này gọi là phi trạch diệt. Như chúng đồng phần dư tàn người chết yểu nữa chừng.<sup>197</sup>

3. Các bộ khác<sup>198</sup> nói, do công năng của tuệ mà tùy miên không sanh khởi; sự không sanh khởi ấy gọi là trạch diệt. Do khuyết duyên tùy miên, chứ không phải do công năng

---

*ký* (127b20), nêu ba giải thích: a. Chúng tử ở nơi thân được huân tập bởi phiền não đã sanh khởi trong quá khứ, gọi là tùy miên đã khởi (*utpanna-amuśaya*). Chính tùy miên ấy dẫn sanh phiền não và hậu hữu (*paunrbhavika*) suốt mãi về sau, tùy miên ấy được gọi là sanh chủng. b. Chúng tử quá khứ được gọi là tùy miên đã khởi. Chúng tử hiện tại gọi là sanh chủng. Tức là, chúng tử hiện tại được sản sanh bởi tùy miên đã khởi trong quá khứ; văn lược nên chỉ nói *sanh chủng*. c. Chúng tử của phiền não hiện tại gọi là tùy miên đã khởi; nó dẫn sanh hậu hữu, nên gọi là sanh chủng.

<sup>196</sup> Vyākhyā: Sự diệt tận của tùy miên (*anusāyanirodha*) là diệt tập đế; diệt tận tái sanh (*janmanirodha*) là diệt khổ đế. Mục đích chỉ rõ Niết-bản hữu dư y (*sopadhiseṣanirvāna*) và vô dư y (*nirupadhiseṣanirvāna*) nên nói đến cách diệt. Với Kinh bộ: những tùy miên nào, và bằng cách nào mà sự tái sanh đời sau bị diệt tận bởi năng lực tư trạch? Tập khí tùy miên (*vāsanāmuśaya*) của 98 tùy miên. Trong sát-na thứ nhất, tập khí tùy miên sanh khởi cùng với đối trị đạo (*pratipakṣo mārgah*); trong sát-na thứ hai, do năng lực tư trạch của đối trị đạo, chúng bị diệt. Và cũng do lực tư trạch mà kết sanh tương tục (*pratisandhi*) của sự tái sanh đời sau (*paurnabhavika janma*: sanh hậu hữu) bị diệt tận.

<sup>197</sup> Chúng đồng phần (*nikāyasabhāga*), tụng ii. 41a. dư tàn của chúng đồng phần (*nikāyasabhāgaśeṣa*), chỉ các đặc điểm chưa phát sanh đầy đủ. Người chưa sống hết tuổi thọ, nửa chừng chết yểu, dư tàn của chúng đồng phần, tức các yếu tố của thân người chẳng hạn chưa phát triển hết, do khuyết duyên, nên không phát sanh nữa. Sự không phát sanh này được gọi là phi trạch diệt.

<sup>198</sup> *Quang ký*: Thượng tọa bộ và một số bộ khác.



của huệ, khổ về sau không sanh khởi; sự không sanh khởi này gọi là phi trạch diệt.<sup>199</sup>

Nếu không có năng lực của tư trạch, diệt này không thành. Cho nên sự không sanh này<sup>200</sup> thực sự cũng được kể là trạch diệt.

4. Có thuyết nói,<sup>201</sup> các pháp đã sanh, về sau không tồn tại, tự nhiên diệt<sup>202</sup> nên gọi là phi trạch diệt.

Theo quan điểm như vậy thì thể của phi trạch diệt phải là vô thường, vì khi nó chưa bị hủy<sup>203</sup> thì không có phi trạch diệt. Há không phải rằng trạch diệt trước chưa có? Trước không, sau có, chẳng lẽ nó cũng vô thường.<sup>204</sup>

Không phải rằng có tư trạch trước rồi sau mới có trạch diệt. Vậy, làm sao nói trạch diệt cũng là vô thường? Vì sao vậy? Không phải rằng trước hết có sự tư trạch, rồi sau đó pháp chưa sanh mới không sanh.

Nghĩa là thể nào?

---

<sup>199</sup> Vyākhyā: Trạch diệt, đây là Niết-bàn giới hữu dư y (*sopadhiseṣo nirvānadhātu*); khổ không phát sanh, đây là Niết-bàn giới vô dư (*nirupadhiseṣa*).

<sup>200</sup> Sự không phát sanh của khổ. Vyākhyā: Do năng lực tư trạch mà các tùy miên không sanh; vậy sự không phát sanh của khổ do tùy miên khuyết duyên cũng phải được kể là trạch diệt. Kinh bộ không thừa nhận có phi trạch diệt.

<sup>201</sup> *Quang ký*: Đại chúng bộ.

<sup>202</sup> 自然滅 tự nhiên diệt, *svarasaṃ nirodhād*. Cđ. 自味滅 tự vị diệt.

Vyākhyā: diệt do bởi chính của nó chứ không do lực tư trạch.

<sup>203</sup> Vyākhyā: *avinaṣṭe tasminn anuśaye*, trong khi tùy miên chưa bị hủy.

<sup>204</sup> Đại chúng bộ phản bác bằng lý luận nghịch đảo.

### Thiên thứ hai

Các pháp bản lai tự nó vốn không sanh. Nếu không có gián trạch thì các pháp sẽ sanh. Khi gián trạch phát sanh thì pháp vĩnh viễn không khởi. Ở đây, tu trạch có công năng đối với sự không sanh khởi. Vì rằng, trước đó chưa có sự chứng ngại đối với sự sanh; chứ không phải tạo ra sự không sanh.<sup>205</sup>

#### iv. Hữu bộ phản chứng

1. Nếu Niết-bàn chính là bất sanh, đoạn kinh này phải được hiểu như thế nào? Kinh nói: “Năm căn nếu được tu tập, tu tập nhiều, sẽ dẫn đến đoạn trừ vĩnh viễn khổ quá khứ, hiện tại, vị lai.” Thể của sự đoạn trừ vĩnh viễn này chính là Niết-bàn. Duy chỉ có trong vị lai mới có nghĩa bất sanh, chứ không phải trong quá khứ và hiện tại. Há không phải mâu thuẫn sao?<sup>206</sup>

Tuy có đoạn văn này, nhưng ý nghĩa không mâu thuẫn. Ý kinh nói, do đoạn trừ phiền não lấy khổ quá khứ, hiện tại làm sở duyên vì các khổ, nên nói là đoạn trừ các khổ. Như Thế Tôn nói: “Các người hãy đoạn trừ tham dục nơi sắc,<sup>207</sup> khi tham dục bị đoạn trừ, như vậy với người sắc được đoạn trừ, được biến trí”.<sup>208</sup> Nói rộng ra cho đến thức

---

<sup>205</sup> *pratisankhyāyāḥ sāmāthyam yaduta akṛtotpattipratibandhānām utpattipratibandhabhāvaḥ*; công năng tu trạch có bản chất là chứng ngại đối với sự sanh, chứ nó không tạo ra sự chứng ngại sanh.

<sup>206</sup> Vyāhā: Nếu Niết-bàn là bất sanh; kinh nói đoạn trừ khổ quá khứ và hiện tại, vậy quá khứ và hiện tại cũng có pháp bất sanh. Đây là sự mâu thuẫn.

<sup>207</sup> 貪欲 tham dục; *chandarāga*; Vyākhyā: dục (*chanda*) là truy cầu đối tượng vị lai, tham (*rāga*) là tham đắm đối tượng đã đạt được.

*Quang ký* (128a18): đoạn tham dục đối nơi sắc, đặc vô gián đạo.

<sup>208</sup> 遍智 biến trí; *parijñāta*. *Quang ký* (128a18): đoạn sắc là vô gián đạo; biến trí sắc là giải thoát đạo.

cũng như vậy. Khổ trong quá khứ, hiện tại bị đoạn cũng nên hiểu như thế.<sup>209</sup>

Giả sử trong kinh khác nói, “đoạn trừ các phiền não quá khứ, vị lai, hiện tại”, cũng chuẩn theo trên mà giải thích, ý nghĩa cũng không mâu thuẫn.

Hoặc trong kinh này có ý thú khác: phiền não quá khứ là những phiền não đã sanh khởi trong quá khứ, phiền não hiện tại là những phiền não sanh khởi trong hiện tại, như 18 ái hành<sup>210</sup> trong các ái hành. Y cứ cái đã khởi trong thời quá khứ, gọi là quá khứ sanh. Vị lai, hiện tại nên biết cũng vậy. Những phiền não đã khởi trong hai đời<sup>211</sup> như vậy, vì để sanh các phiền não vị lai, chúng dẫn khởi chủng tử trong tương tục hiện tại. Do chủng tử này đoạn, nên chúng cũng được nói là đoạn. Như khi dị thực đã cạn hết, cũng nói là nghiệp hết. Các phiền não và khổ vị lai do không có chủng tử nên hoàn toàn không sanh, chúng cũng được nói là đoạn.

Nếu không giải thích như vậy, thì quá khứ, hiện tại do duyên cớ gì mà phải đoạn? Đối với cái đã diệt, và cái đang diệt, không cần phải dụng công để mà diệt.

2. Nếu thể của pháp vô vi hoàn toàn không, vì sao kinh nói, “Bất cứ những pháp gì, hoặc hữu vi, hoặc vô vi, trong đó

---

<sup>209</sup> Do đoạn tham nơi sắc mà nói đoạn sắc; không có nghĩa là sắc bị đoạn. Nói đoạn khổ quá khứ, là nói đoạn tùy miên quá khứ duyên khổ. Như vậy, đoạn kinh không mâu thuẫn.

<sup>210</sup> 愛行 ái hành, *trṣṇāvicarita*; 18 tính cách của tham ái, căn cứ ba đời, mỗi đời với sáu ý tưởng: ta tồn tại, ta như vậy, khác như vậy... *Tạp* 35, kinh 984 (tr.256a17 tt). Pāli, *Taṇhāsuttam*, A.ii. 212. *Tì-bà-sa* 49, tr. 256b.

<sup>211</sup> Đời sống trước và đời sống này (*paurvajanmika, aihajanmika*)

*Thiên thứ hai*

ly nhiễm là tối thắng.” Vì sao cái không tồn tại lại có thể là cái tối thắng trong những cái không tồn tại?<sup>212</sup>

Tôi cũng không nói thể của các pháp vô vi hoàn toàn không có, nhưng có thể có theo cách nói của tôi. Như nói, “thanh này trước đó không có” và “sau này không có”.<sup>213</sup> Nói rằng “có cái không có”, không phải vì nói vậy mà cái đó có thực. Nói có vô vi, nên biết cũng như vậy. Có những cái tuy không tồn tại<sup>214</sup> nhưng đáng được tán dương.<sup>215</sup> Vì vậy, khi các tai nạn bất ngờ hoàn toàn không có nữa, được gọi là ly nhiễm, cái không tồn tại (phi hữu) này là thù thắng nhất trong tất cả những gì tồn tại và không tồn tại. Vì để khiến cho những hạng cần được giáo hóa phát sanh khát ngưỡng sâu xa cho nên pháp này được tán thán pháp này là đệ nhất.

---

<sup>212</sup> Vyākhyā: Ly nhiễm (*virāga*), tức tham ái đã diệt tận (*rāgakṣaya*), chỉ cho trạch diệt. Làm sao ly nhiễm tức trạch diệt được cho là không tồn tại lại có thể là tối thắng trong các vô vi như hư không cũng được cho là không tồn tại?

<sup>213</sup> *asti śabdasya prāgabhāvaḥ*, ‘*asti paścādabhāvaḥ*’: cách nói đặc biệt theo cú pháp Phạn, Ht. và Cd. đều dịch sát: 聲有先不有，有後不有 “thanh này có phi hữu trước kia, có phi hữu sau này”. Loại cú pháp này là cơ sở để tranh luận về phạm trừ *abhāva*, vô thể, là thực hữu hay không thực hữu. *abhāva*, phi hữu hay vô thể, là một phạm trừ thực chứng của Vaiśeṣika hậu kỳ. *prag-abhāva* trong thí dụ trên là 1 trong 4 hay 5 vô thể của Thắng luận: *pragabhāva*, tiền vô hay tiền phi hữu, trước đó không có; *dhvaṃsa-abhāva*, diệt vô, không hiện hữu do bị hủy diệt, *atyanta-abhāva*, tất cánh vô, tuyệt đối không hiện hữu, *anyonya-abhāva*, cánh hồ vô. Xem *Thắng tông thập cú nghĩa*, T54 tr. 1264a2.

<sup>214</sup> *abhāva*, phi hữu hay vô thể.

<sup>215</sup> *Quang ký*: Không có thiện pháp, sự không có này bị chỉ trích; không có các tai họa, sự không có này được tán dương.

3. Nếu pháp vô vi duy chỉ là phi hữu, vì không tồn tại, lẽ ra không nên gọi là diệt thánh đế.<sup>216</sup>

Nói Thánh đế; ý nghĩa Thánh đế là gì?

Há không phải nói rằng nó hàm nghĩa không điên đảo sao?

Thánh thấy có khổ và không đều không bị điên đảo, nghĩa là bậc thấy khổ thì đó chính là khổ; khổ không tồn tại thì thấy nó hoàn toàn không tồn tại. Điều này có gì trái với ý nghĩa Thánh đế.

Cái phi hữu, làm sao có thể lập làm Thánh đế thứ ba?

Vì được Thánh thấy và nói tiếp ngay sau Thánh đế thứ hai nên thành Thánh đế thứ ba.

4. Nếu thể của pháp vô vi duy chỉ là phi hữu, thì thức duyên hư không và Niết-bàn chẳng lẽ duyên đến đối tượng không tồn tại?<sup>217</sup>

Nói thức này duyên đến đối tượng không tồn tại, không có gì sai lầm. Chúng ta sẽ suy cứu vấn đề này trong phần biện luận về quá khứ và vị lai.<sup>218</sup>

5. Nếu quan niệm vô vi là thật thể riêng biệt sẽ có sai lầm gì?

Nếu quan niệm như vậy thì có lợi ích gì?

Quan niệm như vậy tức bảo hộ tông Tì-bà-sa, đó là lợi ích.

---

<sup>216</sup> Hữu bộ nạn vấn.

<sup>217</sup> 無境 vô cảnh, *asadālabana*, sở duyên bất thực, đối tượng là cái không có thực.

<sup>218</sup> Biện luận về tam thể thực hữu hay phi hữu bởi Hữu bộ và Kinh bộ, trong phẩm Tùy miên, thiên v, tụng 25.

*Thiên thứ hai*

Nếu cần được bảo hộ thì thiên thần tất nhiên biết và tự nhiên sẽ bảo hộ. Thế nhưng, quan niệm rằng vô vi là thật có, chứng tỏ đó là hữu câu. Sai lầm như vậy.

Vì sao?

Vì vô vi không có tự thể để có thể nắm bắt như sắc, thọ v.v... cũng không có tác dụng có thể nắm bắt như mắt, tai v.v...<sup>219</sup>

6. Và nếu có thật thể riêng biệt, làm sao có thể có cấu trúc với biến cách thứ sáu để nói rằng “đây là diệt của sự thể kia”?<sup>220</sup> Do bởi diệt và sự không hệ thuộc lẫn nhau, và quan hệ cái này với cái kia không phải là nhân quả, duy chỉ là phủ định sự thể kia mà cấu trúc với biến cách thứ sáu mới hợp lý. Bởi không tồn tại sự thể kia, gọi là diệt.

Diệt tuy là hữu thể riêng biệt, nhưng do khi đặc của sự thể kia<sup>221</sup> bị đoạn, bấy giờ mới có đặc của diệt này. Vì vậy, có thể nói diệt này hệ thuộc<sup>222</sup> sự thể kia.

7. Nhân gì để xác định diệt này hệ thuộc đặc kia?

Như Khế kinh nói: “Ti-kheo đặc Niết-bàn ngay trong đời này”.

Là sao phi hữu mà có thể nói là có đặc?<sup>223</sup>

---

<sup>219</sup> Đây chỉ tịnh sắc căn của mắt, tai v.v.; chỉ có thể biết được nó qua suy lý (ti lượng) căn cứ tác dụng của nó; trong khi sắc các thức được nhận thức bằng giác quan trực tiếp (hiện lượng).

<sup>220</sup> *amuṣya ca vastuno 'yam nirodhaḥ*. Như nói, diệt của tham, diệt của khổ, v.v.

<sup>221</sup> 彼事 bi sự: *kleśa*, phiền não.

<sup>222</sup> *tasya*, biến cách sáu, sở hữu cách, Ht. dịch ý là 屬於 hệ thuộc về.

<sup>223</sup> *katham abhāvasya prāptiḥ syāt*: sao có thể có đặc của cái phi hữu (vô thể).

Do đặc đối trị phần<sup>224</sup> mà đặc thân sở y hoàn toàn phản nghịch với phiền não và hậu hữu, cho nên gọi là đặc Niết-bàn.

8. Lại có Thánh giáo hiển thị tự tánh Niết-bàn duy phi hữu. Như Khế kinh nói: “Các khổ hoàn toàn đoạn diệt không dư tàn, từng cái một đều được xả ly, dứt sạch, ly nhiễm, diệt, tịch tĩnh, vĩnh viễn tiêu hủy; các khổ khác không còn tiếp nối, không chấp thủ, không sanh khởi. Pháp này tuyệt đối tịch tĩnh, pháp này tuyệt đối vi diệu, đó là xả ly tất cả hữu y và dứt sạch tất cả ái, ly nhiễm, diệt, gọi là Niết-bàn.”<sup>225</sup>

Vì sao không cho rằng nói không sanh khởi, là “y cứ trong đây không có sự sanh khởi” do đó nói không sanh khởi?”<sup>226</sup>

Chúng tôi nhận thấy biến cách thứ bảy ở đây hoàn toàn không có công lực để chứng minh diệt là hữu. Do ý gì mà nói “y cứ trong đây không có sự sanh khởi”? Nếu “y trong đây” hệ thuộc ý nghĩa “đã sanh”,<sup>227</sup> thế thì, nó vốn không

---

<sup>224</sup> *pratipakṣa*, đối trị phần, phần đối nghịch với phiền não; hoặc gọi là đối trị đạo; đây chi Thánh đạo (*āryamārga*).

<sup>225</sup> *Tap 13*, tr. 88a.

<sup>226</sup> 依此無生, *nāsmiṃ prādurbhāva*, “trong đây (Niết-bàn) không có sự sanh khởi (của khổ)”; Ht. diễn biến cách sáu theo nghĩa sở y, nên dịch là 依此 “y trong đây.” Thử trong Ht. là đại từ, chứ không phải phẩm định từ, nên câu này không thể dịch “y cứ cái vô sanh này.” Hán dịch 不生 bất sanh, từ Skt. *aprādurbhāva*: không xuất hiện, không hiện khởi trong đoạn kinh dẫn trên, hàm ngụ Niết-bàn là sự không tái xuất hiện của khổ. Hữu bộ viện dẫn biến cách bảy (sở y cách) để biện minh Niết-bàn là hữu. Vì cái phi hữu thì không thể làm sở y để nói “trong đó”.

<sup>227</sup> 依此 = 已有, y *thù* (y trong đây) đồng nghĩa với *đĩ hữu* (trong cái

*Thiên thứ hai*

sanh khởi, bởi Niết-bàn là thường; Nếu “y trong đây” hệ thuộc ý nghĩa “đã đắc”,<sup>228</sup> thế thì nên cho rằng y cứ trên đắc của đạo. Cho nên duy chỉ y cứ trên đạo hoặc y cứ trên đắc của đạo mà khiến các khổ không sanh khởi. Ngài nên thừa nhận.<sup>229</sup>

**v. Kinh chứng Niết-bàn vô thể**

Do lẽ đó mà thí dụ này được Kinh nói được giải thích rõ hơn: “Nhu *Niết-bàn* của ngọn đèn,<sup>230</sup> tâm giải thoát cũng vậy.”<sup>231</sup> Ý kinh nói, “như Niết-bàn của ngọn đèn”, như ngọn đèn đã tắt, không có vật thể gì khác.<sup>232</sup> Tâm giải thoát của Thế Tôn cũng vậy, duy chỉ là diệt tận của các uẩn, hoàn toàn không có gì nữa.

A-tì-đạt-ma cũng nói như vậy: “Pháp vô sự là gì? Các pháp vô vi.” Nói vô sự, là nói vô thể tánh.<sup>233</sup>

---

đã có); *asmin – sati*.

<sup>228</sup> 依此 = 已得 y thừa = dĩ đắc; *asmin = prāpte*.

<sup>229</sup> Vyākhyā: *kim anyena nirvāṇena parikalpitena*, cần gì phải phân biệt có thêm Niết-bàn nữa!

<sup>230</sup> *pradyotasyeva nirvāṇam*,

<sup>231</sup> *pradyotasyeva nirvāṇam vimokṣastasya cetasaḥ*, Pāli: D.ii. 157 (*Mahāparinibbānasutta*), bài kệ cảm thán của Tôn giả A-na-luật (Anaruddha) khi Phật nhập Niết-bàn: *pajjotasseva nibbānam vimokkha cetaso ahū*. Theo ngữ cảnh, từ *nirvāṇa* trong đây nên hiểu là “sự tắt ngúm.” Cả hai bản Hán đều dịch là Niết-bàn. Vyākhyā: *vimokṣas tasya cetasaḥ* chỉ tâm giải thoát của Đức Thế Tôn khi nhập vô dư y Niết-bàn.

<sup>232</sup> *yathā pradyotasyeva nirvāṇam abhāvaḥ*: sự dập tắt của ngọn đèn là sự không hiện diện; theo cấu trúc cú pháp, Niết-bàn ở đây đồng nghĩa với vô thể (*abhāva*).

<sup>233</sup> *avastuka*, phi vật thể; Ht. 無事 = 無體性, Cd. 無類 = 無體 = 無自性; *avastukāḥ = aśarīrāḥ, asvabhāvā*, vô sự -, đồng nghĩa với cái “không thân thể” (không thể chất), tức cái không có tự tánh, không tự



Các vị Ti-bà-sa không chấp nhận giải thích này.

Nếu thế, các vị ấy giải thích “sự” nghĩa là gì?

Sự có năm:<sup>234</sup> 1. *Tự tánh sự*,<sup>235</sup> như có đoạn kinh nói, “Ai thù đắc sự nào, thì thụ bảm sự đó.” 2. *Sở duyên sự*,<sup>236</sup> như kinh nói, “Tất cả pháp được nhận thức bởi trí tùy theo sự.” 3. *Hệ phược sự*,<sup>237</sup> như kinh nói, “Nơi sự nào nó bị hệ phược bởi ái kết, nơi sự đó nó cũng bị hệ phược bởi sân kết hay không?” 4. *Sở nhân sự*,<sup>238</sup> như kinh nói, “Pháp hữu sự<sup>239</sup> là gì? Các pháp hữu vi.” 5. *Sở nhiếp sự*,<sup>240</sup> như có đoạn nói, “Sự ruộng, sự nhà, sự vợ con.”

---

hữu. Ht. dịch chung là “vô thể tánh”, nên hiểu “vô thể tức vô tánh”.

<sup>234</sup> *Ti-bà-sa* 56 tr. 288a.

<sup>235</sup> *svabhāvavastu*, Ht. 自性事 tự tánh sự, Cd. 自性類 tự tánh loại.

*Phát trí* 20 tr. 1026c13; *Ti-bà-sa* 127 tr. 288b14: “Tự thể của hết thảy mọi pháp đều được gọi bằng từ *sự*. Hoặc, pháp nào có đắc (*prāpti*), pháp đó được gọi bằng từ *sự*.”; sự hay *vastu*, ở đây được hiểu là sự thể.

<sup>236</sup> *ālambanavastu*, Ht. 所緣事 sở duyên sự, Cd. 境類 cảnh loại. *Ti-bà-sa*, dẫn trên: “Pháp nào là phạm vi hoạt động của tri, pháp đó được gọi bằng từ *sự*, thay cho sở duyên.” Sự hay *vastu* ở đây được hiểu như là sự tướng, tức đặc điểm của đối tượng được nhận thức. Vyākhyā: *yathāvastu* = *yathālabhana*, tùy theo sự tức tùy theo loại đối tượng.

<sup>237</sup> *samyogavastu*, Ht. 繫縛事 hệ phược sự, Cd. 結類 kết loại. *Ti-bà-sa*, dẫn trên: “Pháp thuộc năm bộ phiền não: kiến khô, kiến tập, kiến diệt, kiến đạo và tu sở đoạn, những pháp này được gọi bằng từ *sự*.” Sự ở đây được hiểu là căn cứ: sự cứ. Vyākhyā: *samyogasya vastu yatra kleśsenā samyujyate*, sự của hệ phược, là căn cứ mà nơi đó nó bị buộc chặt bởi phiền não.

<sup>238</sup> *hetuvastu*, Ht. 所因事 sở nhân sự, Cd. 因類 nhân loại. *Ti-bà-sa*, như trên: dẫn kinh “Bí số tâm tịch tĩnh, vĩnh viễn đoạn các sự...”, rồi giải thích, “Hết thảy sanh tử đều y nơi nhân. Do có nhân mà có sanh tử. Do đoạn nhân mà sanh tử dứt hết.” Sự ở đây được hiểu là sự cứ.

<sup>239</sup> *savastuka*, định nghĩa hữu, xem vi, thiên i. tụng 7d.

### *Thiên thứ hai*

Trong đây, nhân được gọi là sự, chỉ ra rằng pháp vô vi hoàn toàn không có nhân. Vì vậy, vô vi tuy thật vật,<sup>241</sup> nhưng thường hằng không tác dụng,<sup>242</sup> nên không nhân không quả.

Đã tổng luận về quả.

## **2. Năm quả**

Trong các quả, quả nào sở đắc từ nhân nào?

*Nhân cuối: quả dị thực.*

*Nhân đầu: quả tăng thượng.*

*Đồng loại, biến: đẳng lưu.*

*Câu, tương ưng: sĩ dụng.<sup>243</sup>*

### **i. Quan hệ nhân quả**

Nói nhân cuối, là nói dị thực nhân, vì trong sáu nhân nó được kể cuối cùng. Quả đầu tiên là dị thực đạt được từ nhân này.

Nói nhân đầu, tức năng tác nhân, vì nó được kể đầu tiên trong sáu nhân. Quả cuối cùng là tăng thượng đạt được bởi

---

<sup>240</sup> *parigrahavastu*, Ht. 所攝事 sở nhiếp sự, Cđ. 攝類 nhiếp loại, *Ti-bà-sa* dẫn trên, 攝受事 nhiếp thọ sự: ‘Nhu người tại gia nói, ‘Tôi nhiếp (= nhận) sự này. Tôi trì (giữ) sự này.’ Sự ở đây chỉ sự vật sở hữu, tài sản, như nhà cửa, ruộng đồng, vợ con...

<sup>241</sup> ... *iti vaibhāṣikāh*, *Ti-bà-sa* nói như vậy. Ht. lược bỏ.

<sup>242</sup> 常無用故, chỉ tiết thêm bởi Ht.

<sup>243</sup> *vipākaphalam antyasya, pūrvasyādhipajam phalam | sabhāgasarvatragayorniṣyandah, pauruṣam dvayoh ||56||* Ht. 後因果異熟 前因增上果 同類遍等流 俱相應土用. Cđ. 後因果報果 同類及遍行 等流二功力

nhân này. Quả của sự tăng thượng, được gọi là quả tăng thượng.<sup>244</sup>

1. Cái có trụ ở đó mà hoàn toàn không gây trở ngại thì có cái gì tăng thượng?<sup>245</sup>

Chính do sự không gây trở ngại ấy mà có được tên gọi là tăng thượng. Hoặc năng tác nhân có lực trội hơn.<sup>246</sup> Như mười xứ, giới đối với năm thức thân; nghiệp của hữu tình đối với khí thể gian.<sup>247</sup>

Tại v.v... đối với sự phát sanh của nhân thức cũng là lực tăng thượng theo cách dây chuyền. Bởi vì, sau khi nghe liền vui thích muốn nhìn. Những tăng thượng như vậy, tùy theo lý thích hợp và suy.

2. Đồng loại và biến hành cho quả đặng lưu. Vì quả của hai nhân này đều tương tợ nhân.

---

<sup>244</sup> Tăng thượng quả 增上果, nói đủ là *tăng thượng sanh* quả: *adhipajam phalam*, quả này là sản phẩm của nhân tố thống lãnh; trong đó *adhipa* = *adhipati*: nhân tố thống lãnh, hay yếu tố dẫn đầu; vua, kẻ thống trị; cái được sản sanh từ đó gọi là *adhipaja*: tăng thượng sanh (*Vyākhyā*).

<sup>245</sup> Tăng thượng quả, *adhipaja*, cũng được gọi là *ādhipatyam*, cái hệ thuộc yếu tố thống lãnh. Vì vậy mới có câu hỏi này: *kim ādhipatyam*, cái gì chi phối? 有何增上?

<sup>246</sup> 有勝力 tăng thượng lực; *aṅgībhāva* = *pradhānabhāva*, *janakabhāva*, nhân tố trọng yếu, dẫn đầu; yếu tố sản sinh. Cđ. 助功能 công năng hỗ trợ.

<sup>247</sup> *Vyākhyā*: mười xứ là năng tác nhân cho năm thức thân. Hai xứ còn lại không phải. Ý xứ là đồng loại nhân cho ý thức. Pháp xứ làm câu hữu nhân, tương ưng nhân. Khí thể gian (*bhajanaloka*) tuy là pháp vô ký nhưng không phải là dị thực quả, vì dị thực thuộc về hữu tình (*sattvākhya vipākaḥ*).

### *Thiên thứ hai*

3. Câu và tương ứng cho quả sử dụng. Nói là sử dụng, vì không tách rời thể tính con người.<sup>248</sup> Là sở đắc bởi đó, nói là sử dụng quả.

Từ “sử dụng” này chỉ cho cái gì? Bất cứ pháp gì có tác dụng như là sử dụng được gọi là sử dụng. Như thế gian nói, được thảo chân quạ,<sup>249</sup> tướng quân voi say.<sup>250</sup>

Duy chỉ hai nhân này có sử dụng quả, hay các nhân khác cũng vậy?

Có vị nói các nhân khác cũng có quả này, chỉ trừ nhân dị thực. Do bởi quả sử dụng phát sanh cùng lúc với nhân, hoặc trực tiếp ngay sau đó. Dị thực thì không vậy.

Các vị khác nói, dị thực nhân này có quả sử dụng cách xa. Như kết quả thu hoạch bởi nông phu.<sup>251</sup>

### **ii. Định danh**

Các quả này, từ dị thực cho đến tăng thượng, là gì?

*Dị thực: pháp vô ký,  
Hữu tình, hữu ký sanh.  
Đẳng lưu: tượng nhân.  
Ly hệ: diệt bởi huệ.  
Nó do lực ấy sanh,  
Gọi nó quả sử dụng.*

---

<sup>248</sup> 土用 sử dụng *puruṣakāra*; hành vi, hoạt động của con người (*puruṣakarma* = *puruṣakāra*). Cđ. 功力 công lực.

<sup>249</sup> 鴉足藥草 nha túc dược thảo, *kākajāṅghā oṣadhiḥ*; tên một loại thực vật dùng làm thuốc, có hình dáng như chân quạ.

<sup>250</sup> 醉象將軍 túy tượng tướng quân; *mattahastī manuṣya*, “người voi say”, từ tà người dưng cảm (*sūra*) như voi say.

<sup>251</sup> Nông phu mùa xuân cây bừa gieo hạt, đến mùa thu mới thu hoạch quả.

Quả tăng thượng: hữu vi  
Của hữu vi trước không.<sup>252</sup>

1. Duy chỉ trong pháp vô phú vô ký mới có quả dị thực.

Phải chăng nó chung cho cả hữu tình và phi hữu tình? Duy chỉ hạn cuộc trong hữu tình.

Phải chăng nó có cả tính chất đẳng lưu và sở trường dưỡng? Nên biết, nó chỉ được sản sinh từ những gì mang tính chất hữu ký.<sup>253</sup> Vì hết thảy bất thiện và thiện hữu lậu được gọi là hữu ký<sup>254</sup>, vì chúng xác định dẫn đến dị thực. Từ đó cho đến mãi sau<sup>255</sup> dị thực mới phát sinh, chứ không phải đồng thời, hay ngay sau đó; vì vậy nói là hữu ký sanh – phát sanh từ hữu ký.

Như vậy là đặc tính của quả dị thực.

---

<sup>252</sup> *vipāko 'vyākṛto dharmah sattvākhyah vyākṛtodbhavaḥ| niḥśyando hetusadrśah viśamyogah kṣayo dhiyā||57|| yadbālājjīyate yattat phalaṃ puruṣakārajam| apūrvah saṃskṛtasyaiva saṃskṛto 'dhipateḥ phalaṃ||58||* Ht. 異熟無記法 有情有記生 等流似自因, 離繫由慧盡/ 若因彼力生 是果名士用 除前有為法 有為增上果. Cd. 果報無記法 眾生 有記生 等流似自因 離滅由智盡/ 若由法力生 是果名功力 先未有有為, 有為增上果.

<sup>253</sup> Vì phát sanh từ hữu ký (*vyākṛta*), nên nó không thuộc đẳng lưu, và sở trường dưỡng. *Vyākhyā*: sự tích lũy của đại chủng tạo thành căn là ở trường dưỡng của trạng thái nhập định, được tạo ra đồng thời với định, biến hóa tâm cũng vậy; tuy cũng có tính chất dị thực, nhưng chúng không phải là quả dị thực, vì phát sanh đồng thời với nhân. Vì vậy, đoạn tiếp theo Luận giải thích tiền tố *ud-* trong từ *udbhava*; xem cht. 255 dưới đây.

<sup>254</sup> 有記 hữu ký, *vyākṛta*, cái đã được xác định, được báo trước kết quả tốt hay xấu.

<sup>255</sup> Giải thích tiền tố *ud-* trong từ *udbhava*, mà Hán dịch đơn là *sanh*. *Vyākhyā*: *ucchadbah uttarakālārthah*, tiền tố *ud-* hàm nghĩa mãi về sau.

*Thiên thứ hai*

Loại phi hữu tình cũng là sản phẩm của nghiệp, vì sao không phải là quả dị thực? Vì tính chất cộng hữu, thấy đều có thể thọ dụng chung như nhau. Nói là quả dị thực thì không có sự thọ dụng chung như vậy.

Quả tăng thượng cũng phát sanh từ nghiệp, vì sao được cảm thọ chung? Vì được sanh từ cộng nghiệp.

2. Pháp tương tợ nhân của nó được gọi là quả đẳng lưu. Nó tương tợ hai nhân là đồng loại và biến hành.

Nếu biến hành nhân cùng đồng dẫn đến quả đẳng lưu, vì sao không chấp nhận gọi nó là đồng loại nhân? Quả ấy tương tợ nhân căn cứ theo đồng địa, nhiễm ô, chứ không do chủng loại. Nếu quả tương tợ nhân xét theo chủng loại, thì nhân của quả ấy mới được gọi là đồng loại nhân.

Cho nên, vấn đề được nêu như vậy: Nếu là đồng loại, cũng là biến hành nhân hay không? Cần phân biệt bốn phạm trù: (1) pháp phi biến hành<sup>256</sup> làm đồng loại nhân; (2) pháp phổ biến đến bộ khác,<sup>257</sup> làm biến hành nhân; (3) pháp chi phổ biến trong tự bộ,<sup>258</sup> làm đồng loại nhân; (4) trừ ba trường hợp trên.<sup>259</sup>

---

<sup>256</sup> Vyākhyā: tham các thứ, làm đồng loại nhân cho phiền não trong cùng bộ loại, nhưng không phải biến hành nhân, vì tự tánh của chúng không phải biến hành.

<sup>257</sup> Vyākhyā: hữu thân kiến các thứ (*satkāyadrṣṭyādikāh*), các biến hành tùy miên, làm biến hành nhân cho các phiền não trong các bộ khác bộ phiền não, nhưng không làm đồng loại nhân cho các phiền não trong các bộ khác.

<sup>258</sup> Vyākhyā: hữu thân kiến các thứ, làm biến hành nhân, và cũng làm đồng loại nhân, cho các phiền não trong cùng bộ.

<sup>259</sup> Vyākhyā: nhân các pháp ô nhiễm không làm đồng loại nhân cho các pháp thiện, vì không tương tợ. Chúng cũng không làm biến hành nhân cho các pháp thiện.

3. Pháp tận do bởi huệ được gọi là quả ly hệ. Tận tức diệt tận.<sup>260</sup> Do giản trạch, nên gọi là huệ.<sup>261</sup> Tức gọi trạch diệt là quả ly hệ.<sup>262</sup>

4. Pháp nào được sản sanh do bởi thể lực ấy, gọi pháp đó là quả sĩ dụng. Như nhân bởi lực tâm gia hành ở địa dưới mà phát sanh địa hữu lậu và vô lậu ở địa trên; và nhân bởi lực của tâm tĩnh lự tịnh mà phát sanh tâm biến hóa.<sup>263</sup>

Các loại trạch diệt như vậy cần phải nói là đắc do lực của đạo.<sup>264</sup>

Các pháp hữu vi,<sup>265</sup> trừ những gì đã sanh trước,<sup>266</sup> còn lại đều là quả tăng thượng.

---

<sup>260</sup> *kṣayaḥ* = *nirodhaḥ*; *kṣaya*: tận, tận cùng, chấm dứt, dứt sạch; *nirodha*: diệt, hủy diệt, tiêu diệt.

<sup>261</sup> *dhīḥ* = *prajñā*; *dhī*, tư duy, tư sát, minh trí. Ht. 擇故名慧; thiên i, tụng 2a. Cđ. trí, chỉ cho ba căn (chương 1, tụng ii.9) trong ba đạo.

<sup>262</sup> Trạch diệt là ly hệ, thiên i, tụng 6ab.

<sup>263</sup> Như sơ thiên là sĩ dụng quả của gia hành tâm (*prayogacitta*) dục giới; nhị thiên là sĩ dụng quả của gia hành tâm sơ thiên, nhưng không phải là quả đẳng lưu, vì khác địa không tương tự nhân. Biến hóa tâm (*nirmānacitta*) là sĩ dụng của tâm tĩnh lự (*dhyānacitta*).

<sup>264</sup> Vyākhyā: trạch diệt đạt được do tư trạch, nên nó là quả sĩ dụng của tư trạch. *Thuận chánh lý 18* (437a): Bằng vô gián đạo, đoạn tùy miên chúng trạch diệt; trạch diệt này là quả ly hệ và cũng là sĩ dụng. Nếu toàn bộ chưa ly dục giới tham, khi vào kiến đạo, với khổ pháp trí nhãn, đoạn 10 tùy miên chúng trạch diệt; trạch diệt này là quả ly hệ và sĩ dụng. Nếu toàn bộ đã ly tham dục giới, khi vào kiến đạo, khổ pháp trí nhãn, không đoạn tùy miên nữa mà chúng trạch diệt; trạch diệt này là quả sĩ dụng vì đắc do lực của gia hành, nhưng không phải là quả ly hệ vì đã ly hệ trước đó rồi. Nếu ly dục giới tham một phần, khi vào kiến đạo, khổ pháp trí nhãn, trong 10 tùy miên, có cái cần phải đoạn, có cái đã đoạn trước đó, chúng trạch diệt; trạch diệt này có mới, có cũ...

<sup>265</sup> Giải thích tụng 58cd.

<sup>266</sup> Vyākhyā: Quả chỉ có thể phát sanh đồng thời hay sau nhân; do đó

### *Thiên thứ hai*

Sĩ dụng và tặng thượng, hai quả này khác nhau như thế nào?

Nói quả sĩ dụng là quả liên hệ đến tác giả. Nói tặng thượng, trong các quan hệ khác. Như nghệ phẩm là quả sĩ dụng của nghệ nhân,<sup>267</sup> và cũng gọi là tặng thượng quả. Các trường hợp khác không liên hệ đến nghệ nhân được gọi là quả tặng thượng.<sup>268</sup>

### iii. Thời gian cho quả

Trong sáu nhân được nói trên, nhân nào cho quả vào thời gian nào?

*Năm: nhận quả hiện tại*

*Hai cho quả cũng vậy.*

*Hai nhân cho quả, hiện.*

*Một chỉ cho quả khứ.<sup>269</sup>*

1. Năm nhân nhận quả duy hiện tại, nhất định không phải là quả khứ. Vì quả khứ thì đã nhận rồi.<sup>270</sup> Cũng không phải vị lai, vì không có công dụng. Đối với năng tác nhân,

---

trừ những gì đã sanh trước.

<sup>267</sup> *śilpini śilpaṃ puruṣakāraphalam*; Ht. 如匠所成，對能成匠具得士用: như cái được làm bởi thợ, đối với người thợ làm nên, nó được gọi là sĩ dụng.

<sup>268</sup> Vyākhyā: Trong quan hệ với những người không phải nghệ nhân (*aśilpinām*), họ tuy hiện diện nhưng không gây trở ngại; đối với những người đó, nghệ phẩm này được gọi là quả tặng thượng.

<sup>269</sup> *varitamānāḥ phalaṃ pañca grhṇānti dvau prayacchataḥ | varttamānābhyatītau dvau eko 'tītaḥ prayacchati || 59 ||* Ht. 五取果唯現二與果亦然 過現與二因 一與唯過去. Cd. 五現世取果 二是時與果 二現世過去 一過去與果.

<sup>270</sup> Vyākhyā: *pratigrhṇanti = ākṣipanti hetubhāvenāvatiṣṭhanti*, nhận quả, chúng dẫn quả, trụ quả, với tư cách là nhân.



cũng có thể nói như vậy. Nhưng vì nó không tất yếu có quả, do đó không kể đến.<sup>271</sup>

2. Câu hữu và tương ưng cho quả cũng vậy, duy chỉ ở hiện tại. Do bởi hai nhân này nhận quả và cho quả tất yếu đồng thời.

3. Đồng loại và biến hành, hai nhân này cho quả thông cả quá khứ và hiện tại.

ii. Quá khứ thì có thể vậy. Nhưng làm sao cho quả đăng lưu hiện tại?

1. Vì chúng có quả đăng lưu phát sanh trực tiếp ngay sau đó.<sup>272</sup> Khi quả phát sanh, nhân đã thành quá khứ, nói là đã cho quả, thì không thể còn cho nữa.<sup>273</sup>

a. Đồng loại nhân mà tính chất là thiện có khi nhận quả mà không cùng lúc cho quả. Có bốn trường hợp: 1. Đắc tối hậu xả khi đoạn thiện căn.<sup>274</sup> 2. Đắc tối sơ đạt

---

<sup>271</sup> *Quang ký* (131c9): Vô vi và các pháp vị lai, tuy cũng là năng tác nhân nhưng không cho quả, vì vậy tụng không đề cập.

<sup>272</sup> *samanantarānivartana*, 無間生 vô gián sanh.

<sup>273</sup> *Quang ký*: khi nhân đến hiện tại, nó có quả đăng lưu trực tiếp ngay sau đó không gián cách; khi tướng sanh xuất hiện, nó liền cho ra quả. Khi quả xuất hiện trong hiện tại, khi ấy nhân của nó đã thành quá khứ, không còn cho ra quả thêm nữa.

<sup>274</sup> Đắc thiện căn của hạng đoạn thiện căn, nhận quả nhưng không cho quả. Vyākhyā: Thiện căn bị cắt đứt diễn tiến tuần tự. Chín phẩm tà kiến, từ hạ hạ cho đến thượng. Thiện căn cũng có chín phẩm. Hạ hạ tà kiến cắt đứt thiện căn thượng thượng phẩm. Lần lượt cho đến thượng thượng phẩm từ kiến cắt đứt hạ hạ phẩm thiện căn. Trong giai đoạn cuối cùng, các thiện căn hạ hạ phẩm không hiện hành, nhưng những đắc (*prāpti*) của chúng vẫn hiện hành. Khi những đắc tối hậu này bị xả, đắc của những đắc này bị diệt. Những đắc tối hậu này làm đồng loại nhân thiện để nhận quả; nó tạo ra quả được duy trì, nhưng không

*Thiên thứ hai*

được khi nổi lại thiện căn. Nên nói lúc bấy giờ nổi lại đắ trước.<sup>275</sup> 3. Hạng không đoạn thiện căn, trừ các phần vị kể trên.<sup>276</sup> 4. Trừ các trường hợp kể trên.

b. Lại nữa, cũng có bốn trường hợp đối với đồng loại nhân bất thiện. 1. Đắc tối hậu xả khi ly dục tham.<sup>277</sup> 2. Đắc tối sơ được khi thối ly dục tham. Nên nói, lúc bấy giờ thối thất đắ trước. 3. Chưa ly dục tham, trong các phần vị còn lại. 4. Trừ các trường hợp kể trên.

c. Trong đồng loại nhân hữu phú vô ký cũng có bốn trường hợp. Đối với A-la-hán, khi đắ, khi thối, khi chưa và các khi khác, như lý mà suy biết.

d. Trong đồng loại nhân vô phú vô ký, nói theo về sau.<sup>278</sup> Tức là, khi cho quả thì cũng nhận quả. Hoặc có khi nhận quả mà không cho quả, đó là các uẩn tối hậu của A-la-hán.

---

cho ra quả đắ lưu, vì không tồn tại sản phẩm của thiện thuộc sát-na khác. *Quang ký*: khi thiện căn bị cắt đứt, đắ tối hậu bị xả của nó trở thành chùng tử của nó; chùng tử này được nói là nhận (取 受), nhưng không tiếp nối cái trước nên không phải là cho (與 施).

<sup>275</sup> Đắc thiện căn, không nhân quả mà cho quả (*dadāti na pratigrhīti*). Trường hợp thiện căn bị cắt đứt nay được nói lại. Đắc thiện căn tối hậu xả trước kia làm đồng loại nhân duy trì quả. Khi thiện căn được nổi lại, đắ tối sơ của thiện căn được nói lại này là đắ lưu quả của đồng loại nhân là đắ tối hậu xả trước. Cho quả chứ không nhận quả, vì đã nhận trước đó.

<sup>276</sup> Trừ hai phần vị (*avasthā*) kể trên: đắ thiện tối hậu xả khi đoạn thiện căn, và đắ thiện tối sơ khi nổi thiện căn, đắ thiện nơi hạng không dứt thiện căn vừa nhận vừa cho quả.

<sup>277</sup> Đắc bất thiện xả cuối cùng khi ly dục tham.

<sup>278</sup> 順後句 Thuận hậu cú; *paścātpādakaḥ*. Hai vấn đề, theo thứ tự: nhận quả và cho quả. Cho được kể là về sau.

2.a. Căn cứ trường hợp hữu sở duyên,<sup>279</sup> phân biệt theo sát-na.<sup>280</sup> Đồng loại nhân thiện ở đây cũng có bốn trường hợp: 1. Thiện tâm mà trực tiếp theo sau nó là tâm nhiễm ô hay vô ký hiện khởi.<sup>281</sup> 2. Trái với trên.<sup>282</sup> 3. Thiện tâm trực tiếp không gián cách khởi thiện tâm. 4. Trừ các trường hợp trên.

b. Bất thiện tâm, và các loại khác, tùy theo sự thích ứng, cũng có bốn trường hợp, chuẩn theo đây mà suy biết.

iii. Nhận quả và cho quả, có ý nghĩa như thế nào?

Trở thành chủng tử của nó, nói là nhận quả.<sup>283</sup> Chính thức cho nó lực, nói là cho quả.

Dị thực nhân chỉ khi thành quả khứ mới cho quả. Bởi vì quả dị thực không đồng thời với nhân, cũng không trực tiếp vô gián.

---

<sup>279</sup> 有所緣 hữu sở duyên, *sālabana*, chi tâm và tâm sở, vì luôn luôn cần có sở duyên để xuất hiện. Các trường hợp nói trên thuộc không sở duyên, vì phát sanh mà không cần sở duyên.

<sup>280</sup> Đồng loại nhân của tâm và tâm sở phân biệt theo sát-na tiếp nối không gián đoạn của chúng.

<sup>281</sup> Tâm thiện nhận mà không cho. Vyākhyā: Tâm thiện làm đồng loại nhân, mà trực tiếp theo sau nó là tâm nhiễm ô hay vô ký, nó nhận (*pratigrhṇāti*) quả đăng lưu cho tâm thiện vị lai bất kể sẽ sanh hay không sanh, nhưng không cho quả (*na dadāti*), vì tâm vô gián tiếp theo nó là nhiễm ô hay vô ký. Vì đồng loại nhân chỉ cho quả tương tự nó.

<sup>282</sup> Tâm thiện không nhận mà cho. Tâm thiện trực tiếp theo sau tâm nhiễm ô hay vô ký, cho quả đăng lưu mà không nhận. Vì trước đó đã nhận.

<sup>283</sup> Vyākhyā: Thí dụ này có trong kinh điển Kinh bộ chứ không có trong các sách khác.

*Thiên thứ hai*

Một số vị khác, ngoài năm quả kể trên, còn kể thêm bốn quả:

1. *An lập quả*,<sup>284</sup> như thù lưân là quả của phong lưân; cho đến, cò cây các thứ là quả của cỏi đất.
2. *Gia hành quả*,<sup>285</sup> như vô sanh trí là quả xa của bất tịnh.
3. *Hòa hiệp quả*,<sup>286</sup> như nhãn thức là quả của nhãn căn.
4. *Tu tập quả*,<sup>287</sup> như biến hóa tâm là quả của các tĩn lự.

Bốn quả như thế đều đợc bao hàm trong quả sĩ dụng và tăng thượng.

**iv. Nhân tương tác**

Đã nói về nhân và quả. Ở đây cần suy nghiệm, trong đó những pháp nào đợc phát sanh với bao nhiêu nhân.

Tổng quát, có bốn pháp: 1. Các pháp nhiễm ô,<sup>288</sup> 2. Các pháp dị thực sanh, 3. Các pháp vô lậu tối sơ,<sup>289</sup> 4. Các pháp còn lại ngoài ba pháp kể trên.

Các pháp còn lại là những pháp gì? Các vô ký, trong đó trừ dị thực sanh. Các pháp thiện, trừ vô lậu tối sơ.

---

<sup>284</sup> 安立果, *pratiṣṭhāphala*; Cđ. 依止果 y chí quả. Thù lưân (*jalamaṇḍala*), phong lưân (*vāyumaṇḍala*): thiên iii, tụng 45.

<sup>285</sup> 加行果 *prayoga-phala*; khởi đầu tu các niệm xử với bất tịnh tướng (*aśubhāyāḥ smṛtyupasthānāny ārabhya*), cho đến khi đạt đợc vô sanh trí (*yāvad amutpādjñānam*).

<sup>286</sup> 和合果 *sāmagrīphala*; Cđ. 集果 tập quả; do hội tụ của mắt, sắc, ánh sáng, tác ý mà (*caḥṣūrūpālokamanaskāra*) nhãn thức phát sinh.

<sup>287</sup> 修習果 *bhāvanāphala*.

<sup>288</sup> Vyākhyā: Các phiền não, cùng với tương ưng và đặng khởi của chúng (*kleśa, tatsamprayukta, tatsamutthā*).

<sup>289</sup> Vô lậu tối sơ: Khỏ pháp trí nhãn cùng với các câu hữu.

Bốn pháp như vậy,

Nhiễm ô, dị thực sanh,  
Còn lại, và sơ Thánh,  
Được sanh, theo thứ tự:  
Trừ dị thực, biến, hai,  
Đồng loại, dư sanh.  
Đó là tâm, tâm sở.  
Còn lại, trừ tương ưng.<sup>290</sup>

Các nhiễm ô được sanh bởi năm nhân, trừ dị thực nhân. Các pháp dị thực sanh bởi năm nhân, trừ biến hành nhân. Ngoài ba pháp, còn lại<sup>291</sup> sanh bởi bốn nhân, trừ dị thực và biến hành. Sơ vô lậu sanh bởi ba nhân, trừ hai nhân kể trên và đồng loại nhân.

Bốn pháp như vậy được nói như thế nào? Đó là bốn pháp: tâm, tâm sở, hành không tương ưng, và sắc, chúng được sanh từ bao nhiêu nhân?

Chúng được sanh cũng như tâm và tâm sở pháp,<sup>292</sup> ngoài những nhân đã được trừ, và trừ tương ưng, nên biết, các pháp còn lại được sanh từ bốn nhân, ba nhân, hai nhân.

---

<sup>290</sup> *klišā vipākajāḥ śeṣāḥ prathamāryā yathākramam| vipākam sarvagam hitvā tau sabhāgam ca śeṣajāḥ||60|| vipākam sarvagam hitvā tau sabhāgam ca śeṣajāḥ||60|| tathānye 'pi samprayuktakavarjitāḥ|* Ht. 染污異熟生 餘初聖如次 除異熟遍 二 及同類餘生/ 此謂心/心所 餘及除相應. Cd. 染污果報餘 初無流次第 除果報遍行, 二同類餘生/心及心法如 餘相應所離

<sup>291</sup> Ba pháp trong bốn kể: nhiễm ô, dị thực sanh, vô lậu tối sơ.

<sup>292</sup> Đoạn trên nói về các nhân của tâm và tâm sở. Ba loại pháp còn lại cũng mô tả theo bốn phạm trừ như thế: sắc nhiễm ô, sắc dị thực sanh, sắc vô lậu tối sơ, và các loại sắc còn lại. Hành không tương ưng cũng vậy. Các nhân theo thứ tự như nói trên: bốn, ba, hai. Xem cht. dưới.

*Thiên thứ hai*

Trong đó, các pháp ô nhiễm, dị thực sanh, sanh từ bốn nhân còn lại. Ba pháp còn lại, sanh từ ba nhân còn lại. Pháp vô lậu tối sơ, sanh từ hai nhân còn lại. Quyết định không có pháp nào sanh bởi một nhân.<sup>293</sup>

### III. BỐN DUYÊN

Đã nói chi tiết về nhân. Những gì là duyên?

*Duyên, được nói có bốn.  
Nhân duyên: năm nhân tánh.  
Đẳng vô gián: phi sau,  
Tâm tâm sở đã sanh,  
Sở duyên: tất cả pháp.  
Tăng thượng tức năng tác.*<sup>294</sup>

Được nói ở đâu? Trong kinh. Như trong kinh có nói đến bốn duyên tánh: Nhân duyên tánh, đẳng vô gián duyên tánh, sở duyên duyên tánh, tăng thượng duyên tánh.<sup>295</sup> Trong đây, tánh chỉ cho chủng loại của duyên.<sup>296</sup>

---

<sup>293</sup> Sắc và hành không tương ưng (a) *nhiễm ô*: do bởi bốn nhân, trừ dị thực và tương ưng; (b) *dị thực sanh*: bốn nhân sanh, trừ biến hành và tương ưng; (c) *còn lại*: ba nhân, trừ dị thực, biến hành và đồng loại; (d) *vô lậu tối sơ*: hai nhân, trừ dị thực, biến hành, đồng loại, và tương ưng.

<sup>294</sup> *catvārah pratyayā uktāḥ hetvākhyāḥ pañca hetavaḥ||61|| cittacaittā acaramā utpannāḥ samanantaraḥ| ālambanaṃ sarvadharmāḥ kāranākhyo 'dhipaḥ smṛtaḥ||62||* Ht. 說有四種緣 因緣五因性 等無間非後 心心所已生 所緣一切法 增上即能作. Cd. 說緣有四種 因緣是五因 心心法非後 已生次第緣緣緣一切法 隨造增上緣.

<sup>295</sup> *Ti-bà-sa* 16 tr. 79a: sáu nhân không được nói trong kinh. Kinh chỉ nói đến bốn duyên tánh. Không thấy đâu nói rõ là kinh nào.

<sup>296</sup> *pratyayajātiḥ pratyayatā*, nhân duyên tánh tức nhân duyên loại. Trong từ này, đuôi *-tā*, chỉ chủng loại, hay một *lớp*. Vyākhyā: như từ

Trừ năng tác nhân, năm nhân còn lại được bao hàm trong nhân duyên tánh.

## 1. Tự thể của bốn duyên

### i. Đẳng vô gián duyên

i. Đẳng vô gián duyên tánh là các tâm-tâm sở pháp đã phát sanh, trừ tâm-tâm sở pháp tối hậu của A-la-hán.

Pháp duyên sanh này đồng đẳng mà không gián cách;<sup>297</sup> căn cứ theo ý nghĩa này mà lập danh là đẳng vô gián. Do vậy, sắc các thứ đều không thể lập thành đẳng vô gián duyên. Vì sự phát sanh không đồng đẳng. Hoặc sắc dục giới trực tiếp không gián cách phát sanh hai loại vô biểu sắc của dục và sắc giới. Hoặc trực tiếp không gián cách phát sanh hai loại sắc của dục giới và vô lậu.<sup>298</sup> Bởi sự

---

*gotā*: lớp bò – *go*, nói là *gotā*: bò-tánh, lớp bò; tất cả các chủng loại bò được nhận thức bởi một khái niệm phổ quát là *bò-tánh*.

<sup>297</sup> *samaś cāyam anantaraś ca*; tiền tố *sam-* = *samāna*, đồng đẳng, tương đẳng, giống nhau; *an-antara*: không gián cách, không có khoảng cách giữa hai sát-na hay hai vị trí trực tiếp kế cận.

<sup>298</sup> Sắc vô biểu dục giới (*kāmāvacara avijñaptirūpa*), đây chỉ biệt giải thoát luật nghi (*prātimokṣasaṃvara*) nơi người đấng giới. Như người thọ giới cụ túc, sau khi tác pháp yết-ma lần thứ tư, căn bản nghiệp đạo thành hình. Nghiệp đạo này được thực hiện bởi miệng, thuộc sắc pháp. Trực tiếp ngay sau sát-na của căn bản nghiệp đạo này, biểu sắc của ngũ nghiệp tạo ra vô biểu sắc của biệt giải thoát giới. Đây gọi là sắc vô gián sinh. Sắc vô biểu sắc giới (*rūpāvacara avijñaptirūpa*) chỉ tỉnh lự luật nghi (*dhyānasamvara*) phát sanh khi có tâm định. Một người đắc biệt giải thoát luật nghi, nhập hữu lậu định, tỉnh lự luật nghi phát sanh, mà bản chất là vô biểu sắc thuộc sắc giới, bấy giờ trong thân vị ấy tồn tại cả hai loại sắc. Nếu vị ấy nhập Thánh đạo, vô lậu luật nghi (*anāsravasamvara*) phát sanh, mà bản chất là vô biểu sắc thuộc loại vô lậu; trong thân cũng tồn tại hai loại sắc: dục giới và vô lậu. Như vậy là sắc tạp loạn (*vyākula*). *Ti-bà-sa* 11 tr. 52a.

*Thiên thứ hai*

hiện khởi của các sắc tạp loạn, mà đấng vô gián duyên thì phát sanh không tạp loạn, do đó không lập sắc pháp làm đấng vô gián duyên.

Tôn giả Thế Hữu nói:<sup>299</sup> Trong một thân tương tục, có một sắc trường dưỡng tiếp nối không đứt đoạn; lại có sắc trường dưỡng thứ hai phát sanh,<sup>300</sup> do vì không nghịch hại lẫn nhau,<sup>301</sup> nên không thể lập làm đấng vô gián duyên.

Đại đức<sup>302</sup> lại nói, các sắc pháp sanh khởi vô gián, hoặc ít hoặc nhiều. Hoặc có khi từ nhiều sanh ít, như đồng rom lớn bị đốt thành tro. Hoặc có khi từ ít sanh nhiều, như hạt giống nhỏ xíu mà sanh ra cây nặc-cù-đà<sup>303</sup> với rễ, thân, nhánh, lá càng lúc càng phồn vinh, thành thân cây đứng thẳng, cành nhánh rủ xuống, bóng che rợp.

ii. Há không phải rằng tâm sở khi vô gián sanh cũng có hoặc nhiều hoặc ít, phạm loại không phải là đồng đấng? Như trong các tâm thiện, bất thiện, vô ký, có tầm, có tứ, tam-ma-địa, v.v.?<sup>304</sup>

---

<sup>299</sup> *Ti-bà-sa* 11 tr. 52a.

<sup>300</sup> Thân tương tục sở trường dưỡng, thiên i, tụng 36. Loại sắc trường dưỡng thứ hai, Vyākhyā: như sau khi ăn, sở trường dưỡng phát sanh bởi thức ăn (*āhāraja aupacayika*); sau khi ngủ, sở trường dưỡng do ngủ (*svapnaja aupacayika*), khi nhập định, sở trường dưỡng do định sanh (*samādhija*).

<sup>301</sup> Không thay thế nhau mà đồng thời tồn tại, không phải vô gián sanh.

<sup>302</sup> Vyākhyā: *bhadantaḥ sthaviṛaḥ sautrāntika*, Đại đức, vị Thượng tọa trong Kinh bộ. Ht. thêm từ 復 *phục*, có lẽ cho rằng đây cũng chỉ Đại đức Thế Hữu, *bhadantavasumitra*.

<sup>303</sup> *nyagrodha*.

<sup>304</sup> *Ti-bà-sa*, dẫn trên: tâm sở pháp, từ nhiều vô gián sanh ít, như từ hữu tầm hữu tứ địa nhập vô tầm vô tứ địa; từ ít vô gián sanh nhiều như từ vô tầm vô tứ địa nhập hữu tầm hữu tứ địa.



Tâm sở ấy, theo dị loại thật sự có ít, có nhiều. Nhưng trong nội bộ một loại không phải không có nghĩa “đẳng”. Không hề thọ ít vô gián sanh thọ nhiều, hoặc từ nhiều vô gián sanh ít. Tương cũng vậy. Cho nên không có sai lầm là không phải “đẳng”.

Há duy chỉ trong nội bộ một loại, cái trước mới là đẳng vô gián duyên cho cái sau?

Không phải vậy?

Thì thế nào?

Toàn bộ tụ tâm phảm trước làm đẳng vô gián duyên cho toàn bộ tụ tâm phảm tiếp theo sau.<sup>305</sup> Và, ở trong nội bộ loại, như thọ chẳng hạn, không có từ một ít thọ mà phát sanh nhiều thọ. Theo đó mà ý nghĩa “đẳng” được nói.

Các vị Tương tự tương tục<sup>306</sup> nói, chỉ làm đẳng vô gián duyên trong nội bộ loại. Tâm chi sanh tâm. Thọ chi sanh thọ, v.v. Nếu từ vô nhiễm mà trực tiếp không gián cách phát sanh nhiễm, những phiền não trong nhiễm tâm này lấy phiền não đã diệt trước đó làm đẳng vô gián duyên. Như tâm xuất diệt định lấy tâm ngay khi nhập diệt định làm duyên để sanh khởi.

Thuyết của các vị này không đáng tán thành. Vì nếu vậy thì tâm vô lậu tối sơ tuy khuyết duyên này mà vẫn phát sanh.

---

<sup>305</sup> Toàn bộ tụ, kể cả đồng loại và dị.

<sup>306</sup> *sāntānasabhāgikā*; Ht. 唯執同類相續者, Cd. 說相續同類部. *Ti-bà-sa 10* tr. 50c, thuyết của phái Tương tự tương tục sa-môn 相似相續沙門: tâm chi làm đẳng vô gián duyên cho tâm. Thọ v.v. cũng vậy. Chỉ làm đẳng vô gián duyên trong cùng bộ loại.

*Thiên thứ hai*

iii. Các hành không tương ứng, cũng như các sắc, hiện khởi tạp loạn, nên cũng không phải là đẳng vô gián duyên. Vì chúng trong cả ba giới và không hệ thuộc giới.<sup>307</sup>

iv. Vì sao không thừa nhận vị lai có đẳng vô gián duyên?<sup>308</sup>

Vì pháp vị lai tạp loạn, tồn tại không thứ tự trước sau.

1. Vậy, làm sao Đức Thế Tôn biết trong đời vị lai ngay sau pháp này trực tiếp phát sanh pháp kia?

Do suy lý<sup>309</sup> pháp quá khứ, hiện tại mà biết. Truyền thuyết, Đức Thế Tôn thấy từ quá khứ nghiệp thuộc loại như vậy sanh quả thuộc loại như vậy. Pháp này trực tiếp không gián cách sanh pháp như vậy. Và lại, từ hiện tại nghiệp loại này sanh quả loại này; pháp này trực tiếp không gián cách sanh pháp này. Sau khi thấy như vậy, Ngài biết rõ trong các pháp vị lai tồn tại tạp loạn, từ pháp này trực tiếp sẽ sanh pháp này. Mặc dù nhận thức như vậy, nhưng đó không phải là trí suy lý. Do bởi bằng suy lý theo thứ tự nhân quả quá khứ, hiện tại mà Đức Phật biết rõ bằng hiện kiến,<sup>310</sup> rằng trong đời vị lai hữu tình như vậy, tạo nghiệp như vậy, chiêu cảm quả như vậy. Nhận thức này thuộc nguyên trí chứ không phải suy lý.<sup>311</sup>

---

<sup>307</sup> Thí dụ, ngay sau đắc (hành không tương ứng) của tham trong dục giới có thể trực tiếp phát sanh đắc của cả ba hệ và phi hệ. *Ti-bà-sa 11* tr. 52b4: trong một sát-na cùng lúc có thể khởi hành không tương ứng thuộc cả ba hệ và phi hệ.

<sup>308</sup> *Ti-bà-sa 11* tr. 51a7.

<sup>309</sup> Nhận thức bằng tỉ lượng (*anumāna*).

<sup>310</sup> *pratyakṣamīkṣitvā*, nhìn thấy bằng chính đôi mắt, nhận thức bằng hiện lượng. Ht. 現了達; Cd. 證見.

<sup>311</sup> Nguyên trí, *prāṇidhijñāna*, thiên vii, tụng 35, 37. Tỉ trí, *anumānika*. *Ti-bà-sa 179* tr. 89724: “Làm thế nào bằng nguyên trí mà biết vị lai?”

Nếu vậy, Thế Tôn nếu chưa thấy tiền tế thì cũng không thể biết được pháp hậu tế.<sup>312</sup>

Các vị khác lại nói, trong thân tương tục của hữu tình có dấu hiệu của nhân báo trước quả đời vị lai; đó là một loại hành uân không tương ưng đặc biệt. Đức Phật nhìn dấu hiệu này liền biết rõ vị lai, không cần phải khởi hiện tiền tính lự và thông huệ.<sup>313</sup>

Nếu vậy, Đức Phật do xem tướng<sup>314</sup> mà biết vị lai, chứ không phải biết bằng hiện chứng.<sup>315</sup>

Cho nên, nói như các vị Kinh bộ: Thế Tôn chỉ chớm ý là biết khắp hết thảy các pháp, không cần phải suy lý hay xem tướng. Nói như vậy mới chí lý. Như Thế Tôn nói, “Đức dụng của Chư Phật, cảnh giới của Chư Phật,<sup>316</sup> là bất khả tư nghị.”

2. Nếu vị lai không có vị trí xác định thứ tự, sao có thể nói trực tiếp ngay sau thế đệ nhất pháp duy chỉ phát sanh khổ pháp trí nhãn chứ không sanh pháp khác?<sup>317</sup> Cho đến, trực

---

Như nông phu sau khi gieo hạt, bằng suy lý có thể biết chắc quả như vậy sẽ sanh. Nếu vậy, nguyên trí là tỉ lượng trí chứ không phải hiện lượng trí? Nguyên trí ấy không đợi phải quán sát nhân mà biết quả; không đợi quán sát quả mà biết nhân. Là hiện lượng trí chứ không phải tỉ lượng trí.”

<sup>312</sup> Quang ký: Luận chủ bác giải thích trên.

<sup>313</sup> 通慧 thông huệ, *abhijñā*, thắng trí hay thần thông.

<sup>314</sup> *naimittika*, tướng sĩ hay tướng sư, nhà chiêm tinh.

<sup>315</sup> *naimittiko hi nāma bhagavān syādevaṃ sati na punaḥ sākṣātkārī*, “Nếu nói vậy thì Đức Thế Tôn chính là nhà tướng số chứ không phải vị chứng chân lý.”

<sup>316</sup> *buddhānāṃ buddhiviśayaḥ*, cảnh giới tuệ giác của Chư Phật.

<sup>317</sup> 世第一法無間 thế đệ nhất pháp vô gián; *agradharmānantaram*, thiên vi, tụng 25.

*Thiên thứ hai*

tiếp ngay sau kim cang dụ định<sup>318</sup> duy chỉ phát sanh tận trí chứ không sanh pháp khác?

Nếu sự sanh của pháp này hệ thuộc<sup>319</sup> pháp kia thì nó tất yếu phải phát sanh trực tiếp ngay sau pháp kia. Như chồi chẳng hạn tất yếu phải dựa vào hạt giống. Nhưng đây cũng không có đẳng vô gián duyên.<sup>320</sup>

3. Tâm-tâm sở tối hậu của A-la-hán, vì sao nói không phải là đẳng vô gián duyên?

Vì không còn tâm nào khác tiếp tục sanh khởi theo.

Há không phải rằng tâm vô gián diệt<sup>321</sup> được gọi là ý? Tâm tiếp theo sẽ không sanh vì không có thức vô gián, vậy không thể gọi là ý.

Ý được hiển thị bằng sở y, chứ không phải bằng tác dụng.<sup>322</sup> Tối hậu tâm này hàm nghĩa sở y. Do các duyên khác khuyết nên thức vô gián tiếp theo không phát sinh.

---

<sup>318</sup> 金剛喻定 *vajropamā*, Cđ. 金剛警心. thiên vi , tụng 44, thiên viii, tụng 28.

<sup>319</sup> *pratibaddha*, Ht. 繫屬 hệ thuộc; Cđ. 能礙 năng ngại. Vyākhyā: như sự phát sanh của khổ pháp trí nhân bị hệ thuộc nơi thế đệ nhất pháp.

<sup>320</sup> *Ti-bà-sa* 11 tr. 51a: Thế đệ nhất pháp không phải là đẳng vô gián duyên của khổ pháp trí nhân. Các pháp sanh khởi tiếp nối nhau không tất yếu phải có đẳng vô gián duyên, mà chỉ do pháp này y thuộc pháp kia nên nó phải phát sanh trực tiếp từ pháp kia.

<sup>321</sup> 無間滅 vô gián diệt, *samanantarāniruddha* = *samanantarātīta*, quá khứ trực tiếp ngay sát-na trước, xem thiên i, tụng 17.

<sup>322</sup> Vyākhyā: như nhân căn đã sanh được định làm sở y cho ý thức, nhưng nếu do khuyết một duyên nào đó nhân thức không khởi, không vì vậy mà nhân căn cũng mất. Tối hậu tâm của A-la-hán làm sở y, nhưng khuyết duyên nên thức vô gián không phát sinh; không vì vậy mà tâm ấy mất.

Đẳng vô gián duyên được hiển thị bằng tác dụng. Nếu pháp mà đã được duyên này nhận làm quả thì nhất định không có bất cứ pháp nào hay hữu tình nào có thể gây trở ngại khiến nó không phát sinh. Do vậy, tối hậu tâm tuy được gọi là ý nhưng không thể gọi là đẳng vô gián duyên.

v. Pháp mà là đẳng vô gián của tâm, pháp ấy cũng là vô gián của tâm<sup>323</sup> chăng?

Có bốn trường hợp:

a. Tâm-tâm sở xuất vô tâm định,<sup>324</sup> và sát-na thứ hai trở đi<sup>325</sup> của hai định.

b. Sanh, trụ, dị, diệt, trong sát-na sơ khởi của hai định, và của các tâm-tâm sở trong trạng thái hữu tâm.<sup>326</sup>

c. Tâm-tâm sở pháp trong sát-na sơ khởi của hai định, và trong trạng thái hữu tâm.<sup>327</sup>

---

<sup>323</sup> 心等無間 tâm đẳng vô gián; *cittasamanantara*, Vyākhyā: pháp được sản sanh bởi tâm làm đẳng vô gián duyên, pháp được gọi là tâm gián, tức vô gián của tâm: đồng đẳng và không gián cách đối với tâm (*cittasya samās ca te 'nantarāśca te iti cittasamanantarāḥ*) 心無間 tâm vô gián, *cittanirantara* = *kṣaṇāntarāvasthita*, xảy ra ngay sau một sát-na.

<sup>324</sup> Vyākhyā: tâm xuất định (*samāpattivutthānacittam*) là tâm được sản sanh bởi tâm nhập định (*samāpattipraveśacittajanitam*), đẳng vô gián chứ không phải vô gián của tâm trước, vì bị cách ly bởi sát-na của định.

<sup>325</sup> Tâm sát-na thứ hai trở đi, trừ sát-na thứ nhất kể từ tâm nhập định, của vô tướng định và diệt tận định; những tâm về sau này, cho đến tâm xuất định, đều là đẳng khởi của tâm nhập định; không phải vô gián vì bị cách ly bởi tâm sát-na thứ nhất.

<sup>326</sup> Chúng là vô gián của tâm vì sanh khởi ngay sát-na sau đó; không phải là đẳng vô gián, vì không phải được sanh bởi đẳng vô gián duyên.

<sup>327</sup> Đẳng vô gián và cũng là vô gián.

### *Thiền thứ hai*

d. Sanh, trụ, dị, diệt của hai định từ sát-na thứ hai trở đi, và của tâm-tâm sở khi xuất vô tâm định.<sup>328</sup>

Pháp mà là đẳng vô gián của tâm, pháp ấy có phải là vô gián của tâm định không?

Có bốn trường hợp. Trường hợp thứ ba và thứ tư nói trên thì ở đây là thứ nhất và thứ hai. Trường hợp thứ nhất và thứ hai nói trên, ở đây là thứ ba và thứ tư.

Tâm và tâm sở xuất hai định, đối với tâm nhập định, trung gian cách ly rất lâu xa, làm thế nào thành đẳng vô gián?

Trung gian không bị cách ly bởi tâm và tâm sở.<sup>329</sup>

Như vậy, đã nói xong đẳng vô gián duyên.

### **ii. Sở duyên duyên**

Sở duyên duyên tánh: Tất cả các pháp, tùy theo sự thích ứng, đều là sở duyên duyên cho tâm và tâm sở. Như tất cả sắc đều là sở duyên duyên cho nhãn thức và các pháp tương ưng. Tất cả thanh là sở duyên duyên cho nhĩ thức và các pháp tương ưng. Tất cả hương đối với tỉ thức và tương ưng. Tất cả vị đối với thiệt thức và tương ưng. Tất cả xúc đối với thân thức và tương ưng. Tất cả pháp đối với ý thức và tương ưng.

Pháp mà là sở duyên cho pháp nào đó thì không khi nào không là sở duyên cho pháp đó. Trong điều kiện mà nó không được duyên đến, nó vẫn được kể là sở duyên. Vì được duyên đến hay không được duyên đến, đặc tính của nó vẫn như vậy. Như củi chẳng hạn, đang được đốt hay

---

<sup>328</sup> Không phải đẳng vô gián và chúng là những hành không tương ưng tâm; cũng không phải vô gián vì cách ly bởi sát-na tâm thứ nhất.

<sup>329</sup> *Quang ký*: Trung gian không bị cách ly bởi tâm-tâm sở khác.

không được đốt vẫn được gọi là củi, vì đặc tính vẫn như vậy.

Các tâm và tâm sở này được hạn định trong sở duyên riêng biệt của chúng bởi ba yếu tố hạn định: Xứ, sự và sát-na.<sup>330</sup>

Phải chăng đối với sở y chúng cũng được hạn định như vậy?

Nên nói chúng cũng được hạn định như vậy. Nhưng trong hiện tại chúng trực tiếp y tựa nơi sở y riêng biệt của mình. Quá khứ, vị lai, chúng cách biệt sở y.<sup>331</sup>

Những vị khác nói, ở quá khứ chúng cũng trực tiếp y tựa sở y.<sup>332</sup>

Như vậy đã giải thích sở duyên duyên tánh.

### iii. Tăng thượng duyên

Tăng thượng duyên tánh tức năng tác nhân. Vì chính năng tác nhân là tăng thượng duyên. Thể của duyên này rất rộng, nên gọi là tăng thượng duyên, vì tất cả các pháp đều là tăng thượng duyên.

---

<sup>330</sup> a. Hạn định bởi xứ (*āyataniyamena*), như nhãn thức được hạn định trong sở duyên của nó là sắc xứ. b. Hạn định bởi sự (*dravyaniyamena*), như nhãn thức tiếp nhận màu xanh (*ñīlarūpagrāhakam eva cakṣurvijjānam*) được hạn định trong sở duyên là các vật thể màu xanh (*ñīlarūpe ālambane*). c. Hạn định bởi sát-na (*kṣaṇaniyamena*): trong sở duyên là sự vật xanh, thức được hạn định trong sát-na của màu xanh ấy.

<sup>331</sup> *Ti-bà-sa* 197 tr. 83b17: “Tâm-tâm sở pháp được hạn định trong sở duyên, chúng cũng được hạn định trong sở y (*āsrayaniyamena*) như vậy hay không? Cũng được hạn định bởi sở y. Như nhãn thức và pháp tương ưng của nó ở vị lai, chúng cách xa với sở y. Ở hiện tại, chúng cùng lúc với sở y. Ở quá khứ, lại cách xa.”

<sup>332</sup> Thuyết thứ hai, được nêu bởi *Ti-bà-sa*, dẫn trên.

## Thiên thứ hai

Sở duyên duyên cũng là tất cả các pháp,<sup>333</sup> sao chỉ có thể của tăng thượng duyên này là rộng rãi?

Các pháp hữu hữu không hề là sở duyên, nhưng chúng là tăng thượng duyên. Duy chỉ thể của duyên này rộng, hoặc sở tác rộng, nên gọi là tăng thượng duyên.<sup>334</sup> Vì tất cả các pháp, đều là tăng thượng duyên cho tất cả các pháp, trừ tự thể của nó.<sup>335</sup>

Có pháp nào mà hoàn toàn không là bản duyên cho pháp?

Có. Tự thể đối với tự thể. Tha thể cũng vậy, tức là hữu vi không làm duyên cho vô vi, và vô vi không làm duyên cho hữu vi.

## 2. Phân vị hoạt động

### i. Thời gian hữu hiệu

Các duyên như vậy khi thực hiện chức năng của mình, chúng thực hiện trong điều kiện nào?

---

<sup>333</sup> Tất cả các pháp đều là đối tượng để ý thức vươn đến, nên tất cả đều là sở duyên duyên.

<sup>334</sup> Định nghĩa tăng thượng duyên, hoặc a. *asyaivādhikyam*: nó có tự thể rộng lớn, theo phân tích từ *adhipatiḥ* = *adhikaḥ patiḥ*, trong đó *adhi* = *adhika* được hiểu như tính từ: thặng dư, nhiều hơn, quá nhiều, *pati*: chủ nhân, cái chủ trì, chi phối; do vậy, *adhipati*: yếu tố chi phối mà bản thân là cái rất rộng, tức bản thân của duyên này có số lượng nhiều hơn hết. Hoặc b. *adhikasya vā pratyayah*: duyên cho cái rộng hơn; theo đây, *adhipatiḥ* = *adhikasya bhūyasas patiḥ*; trong đó *adhi* = *adhika* được hiểu là thể ngữ; do vậy, *adhipati*, yếu tố chi phối của cái rộng lớn hơn; những gì mà nó làm duyên cho thì quá nhiều.

<sup>335</sup> Vyākhyā: tất cả các pháp hữu vi và vô vi đều làm duyên cho cái hữu sở duyên (*sālabana*) và vô sở duyên (*anālabana*); duyên này tăng thượng duyên. Sở duyên duyên chỉ làm duyên cho cái hữu sở duyên, tức đối tượng để thức vin vào mà khởi.



Hai nhân khi đang diệt.  
Hai nhân khi đang sanh.  
Hai duyên kia, trái lại,  
Khi thực hiện chức năng.<sup>336</sup>

1. Trong năm nhân là nhân duyên tánh nói trên, hai nhân có tác dụng ngay lúc đang diệt. Nói “ngay lúc đang diệt” là nêu rõ pháp hiện tại. Vì khi ấy diệt đang hiện tiền, nên nói ngay khi đang diệt. Câu hữu và tương ưng khi ở trong trạng thái đang diệt bấy giờ mới khởi tác dụng. Do bởi hai nhân này có tác dụng trong khi quả phát sinh.<sup>337</sup>

2. Nói ba nhân ngay khi đang phát sanh: pháp vị lai, khi ở vào giai đoạn đang phát sanh, bấy giờ sanh hiện tiền, nên nói là “ngay khi đang sanh”. Ba nhân đồng loại, biến hành và dị thực, khi ở vào giai đoạn phát sanh của pháp, bấy giờ mới phát huy tác dụng.

Như vậy đã nói hai thời tác dụng của nhân duyên.

3. Hai duyên, đấng vô gián và sở duyên, khởi tác dụng trái với trên.

---

<sup>336</sup> *nirudhyamāne kāritram dvau hetū kurutaḥ trayah| jāyamāne tato 'nyau tu pratyayau tadviparyayāt||63||* Ht. 二因於正滅 三因於正生 餘二緣相違 而興於作用. Cđ. 於正滅二因 作功能三因 於正生二緣 翻前有功能.

<sup>337</sup> Phạn văn: *sahotpanne 'pi phale tayor vyāpārah*, Ht. dịch: 令俱生果有作用故, *Quang ký* hiểu là “khiến cho quả câu sanh có tác dụng”, Cđ. dịch: 於俱生果中此因有功能 “nhân này có tác dụng trong quả câu sanh. Vyākhyā: nhân câu hữu, vì khi ấy nó giao hỗ với quả (*mithaḥ phalatvāt*); nhân tương ưng, vì khi ấy nó đồng sở y với quả (*samāsrayatvāt*). Có lẽ 令 *linh* trong Ht. nên đọc là 於 *ư*. Câu sanh, *sahotpanna*, phát sanh cùng thời với nhân, nên câu hữu với nhân câu hữu, và đồng sở y với nhân tương ưng.

*Thiên thứ hai*

Đẳng vô gián khởi tác dụng khi ở vào giai đoạn phát sanh của pháp. Vì khi nó phát sanh, tâm-tâm sở đi trước nhường chỗ cho.

Sở duyên duyên khởi tác dụng khi chủ thể duyên diệt.<sup>338</sup>  
Vì tâm-tâm sở chỉ trong hiện tại mới tiếp nhận đối tượng.

Duy tăng thượng duyên, trong tất cả mọi phần vị. Vì nó hiện diện mà không gây chướng ngại. Tác dụng của nó trong trạng thái hiện diện mà hoàn toàn không gây chướng ngại.

Đã nói xong các duyên và tác dụng được phát huy.

**ii. Quan hệ dẫn sinh**

Pháp nào được sanh bởi bao nhiêu nhân?

*Tâm-tâm sở do bốn.*

*Hai tất yếu do ba.*

*Ngoài ra do hai duyên.*

*Không do thiên, thứ tự.<sup>339</sup>*

1. Tâm-tâm sở pháp phát sanh do bốn duyên. Trong đó, nhân duyên là năm nhân tánh. Đẳng vô gián duyên là tâm đã sanh trực tiếp ngay trước đó. Sở duyên duyên, tùy thích ứng, hoặc năm cảnh như sắc các thứ; hoặc tất cả các pháp.

---

<sup>338</sup> *ālambanapratyayau nirudhyamāne*, ngay khi đang diệt sở duyên duyên mới phát sanh tác dụng. Ht. thêm yếu tố 能緣 *năng duyên*, tức tâm-tâm sở khi làm sở duyên duyên; tâm sát-na đi trước diệt làm điều kiện mở đường cho tâm sát-na sau phát sinh. Tâm sát-na sau này xuất hiện chỉ trong hiện tại mới nhận thức đối tượng.

<sup>339</sup> *caturbhiścittacaūttā hi samāpattidvayaṃ tribhiḥ| dvābhyāmanye tu jāyante neśvarādeḥ kramādibhiḥ||64||* Ht. 心心所由四 二定但由三 餘由二緣生 非天次等故。Cđ. 由四緣心法 二定由三緣 餘法由二生 非自在次故。

Tăng thượng duyên, tùy thích ứng, tất cả các pháp trừ bản thân nó.

2. Hai định<sup>340</sup> diệt tận và vô tướng, do ba duyên, trừ sở duyên duyên. Vì không phải là năng duyên.<sup>341</sup> a. Do *nhân duyên*, tức do hai nhân: (1) câu hữu nhân là các tướng sanh v.v.; (2) đồng loại nhân là các pháp thiện cùng địa đã sanh trước đó. b. *Đẳng vô gián duyên*: tâm nhập định và các pháp tương ưng. c. *Tăng thượng duyên*: các pháp như đã nói trên. Hai định như vậy được dẫn sanh bởi tâm, nhưng chúng gây trở ngại sự sanh khởi của tâm, cho nên chỉ là đẳng vô gián của tâm chứ không làm đẳng vô gián duyên.

3. Các pháp còn lại, bất tương ưng hành và các pháp pháp, sanh do hai duyên là nhân duyên và tăng thượng duyên.

4. Tất cả thế gian sanh khởi chỉ từ các nhân và các duyên như được nói trên, chứ không phải được sáng tạo bởi một nhân duy nhất như Tự Tại Thiên, bởi Ngã, Thắng tánh các thứ.<sup>342</sup>

Điều này có chứng cứ<sup>343</sup> gì?

a. Nếu thừa nhận lý luận được chứng minh bởi nhân<sup>344</sup> như vậy, há không phải là loại bỏ thuyết một nhân sanh,

---

<sup>340</sup> Từ “hai” trong câu tụng b.

<sup>341</sup> Ht. 能緣 năng duyên, *ālambika*. cái cần có sở duyên mới phát sinh.

<sup>342</sup> *īśvarapurusa-pradhānādikaṃ*, từ *ādi*: 等 đẳng, chỉ thêm *kāla-svabhāva-paramāṇu* v.v.: thời tính, tự tính, cực vi...

<sup>343</sup> *hetu*, nhân luận lý, trong luận thức nhân minh.

<sup>344</sup> *hetu*, nhân, *siddhi* thành, ở đây đều là dụng ngữ của luận lý học.

Nhưng cũng được hiểu theo nghĩa đối: *nhân* luận lý và *nhân* sáng tạo; *thành* luận lý tức luận chứng được thừa nhận, và *thành* sáng tạo tức thành lập thế gian.

*Thiên thứ hai*

theo đó tất cả thể gian do bởi một nhân như một đấng Tự Tại v.v.?

Nhưng các thể gian sanh khởi không do một nhân như Tự Tại chẳng hạn, mà do tuần tự các thứ.<sup>345</sup> Nghĩa là, nếu các thể gian được sanh bởi một nhân như Tự Tại, thể thì tất cả đồng thời phát sanh,<sup>346</sup> chứ không phải thứ tự. Nhưng những gì được thấy đều phát sanh tuần tiến. Cho nên biết rõ ràng nhất định không phải được tạo ra bởi một nhân.

b. Nếu cho rằng do tuân theo ý dục của đấng Tự Tại nên như vậy, theo đó, Ngài muốn rằng “cái này bây giờ sanh, cái này bây giờ diệt, cái này về sau này”?

Thể thì cần phải thừa nhận nó không phải được sản sanh bởi một nhân, vì chúng phát sanh do nhiều ý dục sai biệt. Hoặc ý dục sai biệt đồng thời phát sanh, vì nhân của chúng là Tự Tại vốn nhất thể.

Nếu ý dục sai biệt cần có các nhân khác nữa, chứ không cùng lúc phát khởi, thể thì không phải tất cả đều có một nhân duy nhất là Tự Tại.

Hoặc nhân cần hội đủ ấy lại cũng cần hội đủ các nhân khác nữa mới tuần tự phát sanh. Như vậy nhân cần hội đủ diễn tiến không cùng tận.<sup>347</sup>

---

<sup>345</sup> *kramādibhiḥ*, thứ đệ đẳng; Vyākhyā: từ *ādi* (đẳng, các thứ v.v.) ở đây hàm ngụ cả *deśa*: phương (không gian), *kāla*: thời.

<sup>346</sup> Vyākhyā: bởi vì nhân thực hữu, và vì không thừa nhận khi có nhân mà không có quả. *Quang ký*: vì nhân không khác biệt.

<sup>347</sup> *anavasthāprasāṅga*, phạm lỗi luận lý *ngịch suy vô cùng*, lý luận diễn tiến không cùng.

Nếu không cần hội thêm các nhân khác, thế thì nhân ấy không phát sanh tuần tự. Như vậy, ý dục sai biệt không phải phát sanh theo tuần tự.

Nếu cho rằng các nhân do quan hệ hỗ tương mà có sai biệt, không có biên tế, vì tin rằng không có khởi thủy; thế thì quan điểm Tự Tại là nhân của tất cả ấy không vượt ra ngoài chánh lý nhân duyên của Thích tử.<sup>348</sup>

Nếu nói rằng ý dục của Tự Tại nhất loạt phát sanh nhưng các thế gian không cùng khởi một lúc, vì phát sanh tuân theo ý dục của Tự Tại?

Lý này cũng không đúng. Bởi vì ý dục của Tự Tại trước và sau không có sai biệt.

c. Và lại, vì Tự Tại ấy vận dụng công sức rất lớn<sup>349</sup> để sáng tạo các thế gian, điều đó có mục đích gì?<sup>350</sup>

Nếu cho rằng vì để phát sanh hi<sup>351</sup> mà sáng tạo các thế gian. Nhưng nếu không có các phương tiện khác thì hỷ này không thể phát. Thế thì, Tự Tại trong khi phát hỷ tất yếu cần đến những thứ khác nữa, và vì ấy như vậy không phải là “tự tại”.<sup>352</sup>

---

<sup>348</sup> Vyākhyā: vì Thích tử tin rằng “sanh tử vô thủy” (*anādiḥ saṃsārah*).

<sup>349</sup> *sargaprayāsa*, vận dụng năng lực sáng tạo; từ *sarga* mô tả sự sáng tạo thần thánh, tức Thượng đế khi sáng tạo phóng xuất tạo vật từ thể tính của mình.

<sup>350</sup> *artha*: mục đích, ý nghĩa, lợi ích. Thuyết sáng tạo hữu thần thường được giải thích bằng mục đích luận. Ht. 義利 nghĩa lợi, Cd. 利益 lợi ích.

<sup>351</sup> *prīti*, niềm vui, sự thích thú, lạc thú; hỷ hay hỷ lạc. Không có từ Hán hoàn toàn tương đương.

<sup>352</sup> *īśvara*, danh từ: ông chủ, quân chủ; tính từ: tự chủ, tự do làm theo ý muốn. Đây dùng như danh từ: *na tasyām prītāv īśvaraḥ* (Vyākhyā),

*Thiên thứ hai*

Đối với hỷ như vậy, với các mục đích khác cũng vậy. Vì nhân duyên sai biệt là không thể có được.<sup>353</sup>

Hoặc giả, Tụ Tại sáng tạo địa ngục, với vô lượng công cụ hành khổ, bức hại hữu tình, vì mục đích phát sanh hỷ lạc của chính mình khi nhìn thấy như vậy; thế thì, hỡi ôi, cần gì đấng Tụ Tại như vậy!<sup>354</sup> Theo một bài thi tụng ấy, điều được nói thật sự là quá rõ:

*Thieu đốt, gây nhức nhối, tàn bạo,  
Luôn luôn hành khổ người,  
Ưa uống máu, ăn thịt tỳ,  
Nên gọi ngài là Lỗ-đạt-la.<sup>355</sup>*

Lại nữa, nếu tin rằng tất cả thế gian đều được thực hiện bởi một nhân duy nhất là Thần Tụ Tại, thế thì bài bác các nhân duyên khác được hiện thấy, và công sức của người, các thứ v.v...

Nếu nói Tụ Tại cần có nhân duyên khác trợ phát công năng mới thành nguyên nhân, đó chỉ là thuyết của người sùng kính Tụ Tại thiên. Vì nếu bỏ đi các nhân duyên khác thì vị ấy không có tác dụng gì khác.

---

“vị ấy không phải là chủ nhân trong hi lạc này.”

<sup>353</sup> Chi tiết giải thích thêm bởi Ht. *Quang kỳ*: hai giai đoạn trước và sau không có sai biệt.

<sup>354</sup> *namo 'stu tasmai tādṛśayēsvarāya*, “Nam-mô đức Chúa Tụ Tại như vậy!”

<sup>355</sup> *yannirdahati yattikṣṇo yadugro yatpratāpavān| māṃsaṇitamajjādo yattato rudra ucyate||* Vyākhyā: thi tụng trong *Śatarudrīya* bởi Vyāsa, tập thi tụng của Shiva-giáo. 魯達羅 Lỗ-đạt-la: Rudra là vị thần được tán tụng trong Rigveda, hình tướng hung dữ, khủng bố.

Hoặc giả, vị Tự Tại ấy cần phải do các nhân khác hỗ trợ mới sanh, thế thì không phải là “tự tại”.

Nếu cho rằng Tự Tại là nhân cho sự khởi sáng tối sơ,<sup>356</sup> những thứ khác về sau tiếp tục phát sanh cần phải có các nhân khác; thế thì sự khởi sáng tối sơ không cần đến nhân. Như vậy, phạm sai lầm là không có khởi thủy,<sup>357</sup> cũng như Tự Tại.

Ngã, Thắng tánh, v.v., như Tự Tại Thiên, cần được bỏ tùy lý luận thích ứng.

Cho nên, không có pháp nào được sản sanh bởi một nhân duy nhất.

Lạ lùng thay! Thế gian không tu tập thắng huệ, chẳng khác gì cầm thú ngu si, thật đáng thương xót; trong đời này và đời kia gây tạo nên những nghiệp như vậy như kia rồi tự mình cảm thọ quả dị thực, sử dụng. Nhưng lại nhầm lẫn hư cấu ra nguyên nhân là Tự Tại thiên các thứ.

Nhưng phá tà chấp như vậy đủ rồi. Bây giờ hãy trở lại luận chánh nghĩa.

### iii. Nhân duyên và sắc

Trên đây đã nói các pháp khác sanh bởi hai duyên. Trong đó, đại chủng và sở tạo, trong mỗi quan hệ tự thân với cái khác, hỗ tương làm nhân duyên như thế nào?

*Đại, hai nhân cho đại;  
Cho sở tạo, năm thứ.  
Tạo với tạo, ba thứ,*

---

<sup>356</sup> *ādisarga*, sự sáng tạo khởi thủy. Ht. 初起 sơ khởi. Cd. 初化作 sơ hóa tác.

<sup>357</sup> *anāditvaprasaṅgaḥ*.

Thiên thứ hai

Cho đại, duy một nhân.<sup>358</sup>

1. Câu tụng thứ nhất nói đại chung làm hai nhân cho đại chung, theo đó, các đại chung này quan hệ đối đãi lẫn nhau chỉ có nghĩa là làm nhân câu hữu và đồng loại.

2. Đại chung làm nhân sở tạo bằng năm tính cách, do sai biệt về sanh, y, lập, trì, dưỡng.<sup>359</sup>

Năm tính cách của nhân này chỉ là những hình thái sai biệt của năng tác nhân.

a. *Sanh nhân*: do từ nó mà sanh khởi, nên nó là sanh nhân.

b. *Y nhân*: sau khi sanh, sở tạo tùy thuận theo đại chung, như học trò đi theo thầy y chỉ thầy.

c. *Trì nhân*: nó trì giữ, như vách trì giữ bức họa.

d. *Trụ nhân*: nguyên nhân khiến cho nó không bị đứt ngang.

e. *Dưỡng nhân*: vì nó làm cho tăng trưởng.

Những tính cách như vậy thuyết minh đại chung làm nhân tánh cho sở tạo qua các phương diện sanh xuất, biến dị, chỉ trì, củng cố, tăng trưởng.

---

<sup>358</sup> *dvidhā bhūtāni taddhetuḥ bhautikasya tu pañcadhā tridhā bhautikamanyonyam bhūtānāmekadhaiva tat||64|| Ht. 大為大二因為所造五種造為造三種為大唯一因。Cđ. 二種大大因於所造五種所造互三種所造大因一。*

<sup>359</sup> 生依立持養 sanh, y, lập, trì, dưỡng: *janana-nīśraya-pratiṣṭhā-upastambha-upavṛmhaṇa*. Cđ. 能生, 依止, 能持, 住, 增長 năng sanh, y chỉ, năng trì, trụ, tăng trưởng.



3. Các sắc sở tạo trong quan hệ đối đãi lẫn nhau, có ba nhân: câu hữu, đồng loại, dị thực. Năng tác nhân không có hoạt động cá biệt,<sup>360</sup> nên không thường xuyên được kể trong số này.

a. Câu hữu nhân, đó là hai nghiệp thân và ngữ, sắc tùy tâm chuyển,<sup>361</sup> chứ không phải các sắc sở tạo khác.<sup>362</sup>

b. Đồng loại nhân, tất cả những gì sanh trước làm nhân cho những gì đồng loại sanh sau.<sup>363</sup>

c. Dị thực nhân, nghiệp thân ngữ<sup>364</sup> dẫn đến cảm thọ quả dị thực như nhân căn các thứ.

4. Sở tạo đối với đại chủng chỉ làm một nhân, đó là dị thực nhân. Vì hai nghiệp thân và ngữ<sup>365</sup> dẫn đến quả dị thực là đại chủng.<sup>366</sup>

---

<sup>360</sup> 無差別轉 vô sai biệt chuyển, *aviseṣavarttitvāt*, Vyākhyā: tất cả những cái khác do bởi tồn tại mà không gây chướng ngại đều là năng tác nhân. Cđ. 平等起故 bình đẳng khởi cố.

<sup>361</sup> *cittānuparivartti*, sắc tùy tâm chuyển, vô biểu sắc của tinh lự và vô lậu luật nghi, phát sanh và tồn tại tùy thuộc tâm định và vô lậu. Vyākhyā: thân nghiệp tùy tâm chuyển thuộc tinh lự luật nghi và vô lậu luật nghi với ba sự tránh xa bởi thân. Ngữ nghiệp tùy tâm chuyển cũng vậy, với bốn sự tránh xa. Như vậy, bảy loại thân ngữ nghiệp hỗ tương làm câu hữu nhân. Sở tạo sắc do ly sát là câu hữu nhân cho sáu sở tạo sắc kia. Sáu sở tạo còn lại cũng vậy.

<sup>362</sup> Các sắc sở tạo khác, Vyākhyā: tất cả sở tạo sắc, như nhân căn các thứ, cho đến thân ngữ nghiệp thuộc biệt giải thoát luật nghi. Những sắc sở tạo này không hỗ tương câu hữu, vì khác tự (*pṛthakkalāpatvāt*).

<sup>363</sup> Thiện làm nhân cho thiện trong cùng một tương tục (*svāsantānika*).

<sup>364</sup> Thân ngữ nghiệp, tự thể là vô biểu sắc, thuộc loại sắc sở tạo. Nhân căn cũng là sắc sở tạo.

<sup>365</sup> Hai nghiệp thân và ngữ, mà tự thể là biểu sắc, hoặc vô biểu sắc, hoặc sắc tùy tâm chuyển.

<sup>366</sup> *pṛthakkalāpatvāt*, vì khác tự, không có trong Ht. và Cđ. Vyākhyā:

*Thiên thứ hai*

### **3. Tâm Vô gián**

Như trên, đã nói tổng quát tâm và tâm sở khởi trước làm đấng vô gián duyên cho tâm-tâm sở khởi sau, nhưng chưa xác định tâm nào có vô gián, có bao nhiêu tâm sanh; và những tâm nào khởi từ bao nhiêu tâm. Nay sẽ nói.

#### **i. Phân loại**

Lược nói, có mười hai tâm. Đó là những tâm nào?

*Dục giới có bốn tâm:*

*Thiện, ác, phú, vô phú.*

*Sắc, vô sắc: trừ ác.*

*Vô lậu có hai tâm.*<sup>367</sup>

Dục giới có bốn loại tâm: thiện, bất thiện, hữu phú vô ký, vô phú vô ký.

Trong sắc và vô sắc giới, mỗi giới có ba tâm: như trên trừ bất thiện.

Mười tâm như vậy được nói là hữu lậu.

Vô lậu tâm chỉ có hai: học và vô học.

Tổng hợp thành mười hai tâm.

#### **ii. Tương sanh**

Mười hai tâm này dẫn sanh lẫn nhau:

---

(...) *prthakkalāpatvād iti/ sahabhuhetutvādyayogāt* (Duy nhất là dị thực nhân, vì năng tác nhân không được tính đến, lý do như đã nói trên) vì khác tự. Vì câu hữu nhân v.v. không thích ứng.

<sup>367</sup> *kuśalākuśalaṃ kāme nivṛtānivṛtaṃ manaḥ| rūpārūpyeṣv akuśalād anyatra anāsravaṃ dvidhā||66||* Ht. 欲界有四心 善惡覆無覆 色無色 除惡 無漏有二心. Cd. 欲界心善惡 有覆及無覆 於二界除惡 餘有無流二.

Dục giới thiện sanh chín,  
Chúng lại từ tám sanh;  
Nhiễm từ mười sanh bốn.  
Còn lại, năm sanh bảy.  
Sắc thiện sanh mười một;  
Đây lại từ chín sanh.  
Hữu phú sanh từ tám;  
Đây lại sanh từ sáu.  
Hữu phú sanh từ bảy.  
Vô phú, nói như sắc.  
Học từ bốn sanh năm.  
Còn lại, năm sanh bốn.<sup>368</sup>

a. Trong dục giới, thiện tâm trực tiếp không gián cách sanh chín tâm: (1-4) trong giới địa của chính nó, có bốn;<sup>369</sup> (5-6) trong sắc giới có hai: khi nhập định, và giai đoạn tục

---

<sup>368</sup> *kāme nava śubhāc cittāc cūttāni aṣṭābhyo eva tat| daśabhyo 'kuśalam tasmāc catvāri nivrtaṃ tathā ||67|| pañcabhyo 'nivrtaṃ tasmāt sapta cittāny anantaram| rūpe daśaikam ca śubhāt navabhyas tadanantaram||68|| aṣṭābhyo nivrtaṃ tasmāt ṣaṭ tribhyo 'nivrtaṃ punaḥ| tasmāt ṣaṭ evam ārūpye tasya nūiḥ śubhāt punaḥ||69|| nava cittāni tat saṅghāṃ nivrtaṭ sapta tat tathā| caturbhyah śaikṣam asmāt tu pañca aśaikṣam tu pañcakāt||70|| tasmāc catvāri cittāni...*

Ht. 欲界善生九 此復從八生 染從十生四 餘從五生七 / 色善生十一 此復從九生 有覆從八生 此復生於六 / 無覆從三生 此復能生六 無色善生九 此復從六生 有覆生從七 無覆如色辨 學從四生五 餘從五生四. Cd. 於欲從善九 此善從八生 從十惡心生 從此四覆爾 / 從五無覆心 復從此七心 從色善十一 / 從九此復生 從八有覆生 此六三無覆 此六無色如 / 是理從善九 此從六有覆七 此爾從此四 有學從此五 / 無學亦從五 從無學四心.

<sup>369</sup> Dục giới thiện tâm vô gián sanh dục giới thiện, bất thiện, hữu phú vô ký, vô phú vô ký.

*Thiền thứ hai*

sanh, theo thứ tự tương ứng, sanh tâm thiện<sup>370</sup> và nhiễm,<sup>371</sup> (7) vô sắc giới có một: trong giai đoạn tục sanh, dục thiện vô gián sanh tâm nhiễm của giới ấy; không sanh thiện vì có bốn điều cách xa: a/ sờ y xa, b/ hành tướng xa, c/ sờ duyên xa, d/ đối trị xa.<sup>372</sup> (8-9) học và học tâm.<sup>373</sup>

**b.** Khi nhập quán, tâm này lại trực tiếp không gián cách phát sanh từ tám tâm: (1-4) Trong giới địa bản thân có bốn tâm. (5-6) Sắc giới hai tâm, khi xuất định: thiện khởi từ thiện tâm ấy, và hạ thiện từ nhiễm tâm; khi bị khó chịu bởi định nhiễm ô kia, từ nhiễm tâm này phát sanh tâm hạ thiện, vì y hạ thiện để phòng ngừa thoái thất. (7-8) Học và vô học khi xuất quán.

---

<sup>370</sup> Tâm thiện gia hành dục giới (*kāmāvacaraprāyogakuśalacitta*) vô gián sanh các tâm hoặc sơ thiền, hoặc cận định (*sāmantakīya*), hoặc căn bản tĩnh lự (*maulīya*).

<sup>371</sup> Trong giai đoạn tục sanh (*pratisandhikāle*): từ tâm sanh đắc thiện dục giới (*kāmāvacara-upapattipratilambhika-maraṇacitta*) vào sát-na kết sanh hay tục sanh, trực tiếp không gián cách sanh tâm nhiễm, tức hữu phú vô ký, thuộc sắc giới. thiền iii, tụng 38.

<sup>372</sup> Bốn viễn cách giữa dục giới và vô sắc giới, Vyākhyā: a. *Sờ y viễn* (*āśrayadūratā*): bằng vô sắc giới tâm không thể hiện tiền pháp thuộc dục giới, không như trường hợp bằng sờ y sắc giới tâm mà hiện khởi dục giới biến hóa tâm. b. *Hành tướng viễn* (*ākāradūratā*): bằng vô sắc giới tâm không thể tác tướng dục giới, không thể gọi lên hành tướng thô, khổ nơi các pháp thuộc dục giới. c. *Sờ duyên viễn* (*ālambanadūratā*): bằng vô sắc giới tâm, không thể duyên đến đối tượng thuộc dục giới. d. *Đối trị viễn* (*pratipakṣadūratā*): vô sắc giới không phải là đối trị phần của dục giới. *Quang ký*: đối trị viễn, như khi chưa ly dục tham thì không thể khởi vô sắc giới định.

<sup>373</sup> Vyākhyā: dục giới gia hành thiện tâm khi nhập đẳng chí (*samāpatiikāle*) vô gián sanh hữu học tâm đã đắc trước đó. Vô học tâm cũng vậy.

c. Nhiễm, tức bất thiện và hữu phú vô ký, mỗi loại trực tiếp không gián cách sanh khởi từ mười thiện tâm, theo đó, trong mười hai tâm trừ học và vô học. Vì các tâm của cả ba giới trong phần vị tục sanh<sup>374</sup> đều có thể trực tiếp không gián cách sanh khởi nhiễm tâm dục giới.

d. Từ nhiễm tâm này, vô gián sanh bốn tâm thuộc giới địa bản thân. Các tâm khác không có lý để nói phát sanh.<sup>375</sup>

e. “Còn lại”,<sup>376</sup> chỉ vô phú vô ký dục giới. Tâm này trực tiếp không gián cách sanh từ năm tâm: từ bốn trong giới địa bản thân, và từ sắc giới thiện, vì biến hóa tâm dục giới phát sanh từ nó.

f. Từ vô phú vô ký này trực tiếp phát sanh bảy tâm: (1-4) Dục giới bốn. (5-6) Sắc giới hai: a/ thiện, từ dục giới biến hóa tâm trực tiếp phát sanh trở lại tâm thiện ấy; và b/ nhiễm ô, trong phần vị tục sanh<sup>377</sup> phát sanh nhiễm tâm sắc giới. (7) Một vô sắc, trong phần vị tục sanh<sup>378</sup> từ tâm vô phú này phát sanh nhiễm tâm của giới này.

g. Từ sắc giới thiện tâm trực tiếp vô gián sanh mười một tâm; tức trừ tâm vô phú vô ký trong vô sắc.

---

<sup>374</sup> Tục sanh hay kết sanh hiện tiền khi tái sanh trong dục giới (*kāmādhatau hi pratisandhimukhatah*).

<sup>375</sup> Cđ. còn thêm một đoạn, tương đương Phạn bản: “Nhu ác tâm trong dục giới nói trên, hữu phú cũng vậy. Từ tâm hữu phú vô ký dục giới trực tiếp phát sanh từ mười tâm thuộc ba giới. Từ tâm hữu phú vô ký dục giới cũng chỉ trực tiếp phát sanh bốn tâm thuộc tự địa.”

<sup>376</sup> Thích từ 餘 “dư” trong tụng văn Hán, câu bốn; không có trong bản Phạn và Cđ. Trong bốn tâm: thiện, bất thiện, hữu phú và vô phú, đã nói ba, còn lại vô phú.

<sup>377</sup> Khi kết sanh sắc giới.

<sup>378</sup> Khi kết sanh vô sắc giới.

*Thiên thứ hai*

Sắc giới thiện tâm này lại trực tiếp vô gián sanh từ chín tâm; tức trừ hai tâm nhiễm ô dục giới và trừ vô phú vô ký vô sắc.

Từ tâm vô phú vô ký sắc giới trực tiếp sanh sáu tâm: giới bản thân, tức sắc giới, có ba; và dục giới thiện, bất thiện, vô phú vô ký.

Vô phú vô ký sắc giới trực tiếp phát sanh từ ba tâm, chỉ những tâm thuộc giới địa bản thân; các tâm khác không có lý để nói phát sanh.

Từ tâm vô phú vô ký này lại trực tiếp phát sanh sáu tâm: ba thuộc tự giới, tức sắc giới; hai dục nhiễm và một vô sắc nhiễm.<sup>379</sup>

**h.** Từ thiện vô sắc giới trực tiếp vô gián sanh chín tâm, sau khi trừ thiện dục giới, vô phú dục và sắc giới. Tâm này, thiện vô sắc, vô gián sanh từ sáu tâm: tự giới – vô sắc: ba tâm; cùng với thiện sắc giới, học và vô học.

Từ hữu phú, vô gián sanh bảy tâm: tự giới ba, sắc giới thiện, dục giới nhiễm và sắc giới nhiễm.

Tâm hữu phú vô sắc giới này vô gián sanh từ bảy tâm: trừ dục nhiễm, sắc nhiễm, học và vô học.

Vô phú được nói như ở sắc giới, trực tiếp phát sanh từ ba tâm: tự giới ba. Còn lại đều không hợp lý. Từ tâm này, vô gián sanh sáu tâm: tự giới ba, dục nhiễm và sắc nhiễm.

---

<sup>379</sup> Hai dục nhiễm: bất thiện và hữu phú; một vô sắc nhiễm: vô phú. Nhưng tâm này phát sanh khi kết sanh (*pratisandhikāle*); Vyākhyā. Cđ. còn thêm một đoạn, tương đương bản Phạn: “Như tâm vô phú vô ký thuộc sắc giới nói trên, trong vô sắc giới, đạo lý cũng vậy. Tâm vô phú vô ký vô sắc giới ở trong tự địa cũng chỉ từ ba tâm vô gián sanh. Từ đây vô gián sanh sáu tâm: tự địa ba, và ba nhiễm ô tâm hạ địa.”

i. Tâm hữu học trực tiếp phát sanh từ bốn tâm: hữu học tâm và thiện của ba giới.

Từ tâm hữu học này vô gián sanh năm tâm: bốn tâm nói trên, và một vô học.

j. “Còn lại” chỉ vô học tâm, trực tiếp phát sanh từ năm tâm: thiện của ba giới, học và vô học.

Từ tâm này vô gián sanh bốn tâm: thiện ba giới, và một vô học.

Đã nói về sự hỗ tương sanh khởi của mười hai tâm. Nay phân tích những tâm này thành hai mươi. Như thế nào?

*Mười hai thành hai mươi:*

*Thiện tâm của ba giới*

*Phân gia hành, sanh đắ.*

*Dục vô phú thành bốn:*

*Dị thực, oai nghi lộ,*

*Công xảo xứ, thông quả.*

*Sắc giới trừ thông quả.*

*Số còn lại, như trước.<sup>380</sup>*

1. Thiện tâm của ba giới, mỗi giới được phân làm hai loại: gia hành và sanh đắ.

2. Vô phú dục giới phân làm bốn tâm: dị thực sanh, oai nghi lộ, công xảo xứ và biến hóa tâm.

---

<sup>380</sup> *dvādaśaitāni vimśatih| prāyogikaupapattiyāptam śubham bhittvā triṣu dvidhā||71|| vipākajairyāpathika-śailpasthānika-nairmitam| caturdhā 'vyākṛtam kāme rūpe śilpavivarjitam||72|| Ht. 十二為二十，謂三界善心分加行生得欲無覆分四異熟威儀路工巧處通果色界除工巧餘數如前說。Cd. 十二作二十加行及生得分三界善二果報及威儀工巧并變化欲界四無記色界除工巧。*

### Thiên thứ hai

Vô phú sắc giới tâm phân làm ba, trừ công xảo xứ. Vì thượng giới hoàn toàn không có sự thực hành các công xảo.

Như vậy, từ mười hai tâm thành hai mươi tâm, trong đó thiện phân thành sáu, vô phú phân thành tám, vì vô sắc giới không có oai nghi lộ các thứ. Số còn lại như trên, do đó thành hai mươi.<sup>381</sup>

3. Ba tâm vô phú, như oai nghi lộ các thứ,<sup>382</sup> có đối tượng sở duyên là sắc, hương, vị, xúc. Công xảo xứ, v.v.,<sup>383</sup> cũng duyên đến thanh. Ba tâm<sup>384</sup> như vậy duy chỉ là ý thức. Nhưng gia hành của oai nghi lộ và công xảo xứ cũng thông cả bốn thức,<sup>385</sup> năm thức.

---

<sup>381</sup> Dục giới có 4 tâm triển khai thành 8: 2 thiện, 1 bất thiện, 1 hữu phú, 4 vô phú. Sắc giới có 3 thành 6: 2 thiện, 1 hữu phú, 3 vô phú. Vô sắc giới có 3 thành 4: 2 thiện, 1 hữu phú, 1 vô phú. Vô lậu có 2: hữu học và vô học.

<sup>382</sup> Không kể dị thực sanh; Vyākhyā: vì tất cả sắc v.v. đều là sở duyên (*sarve 'pi rūpādāya ālambanam ity avagantavyam*). *Quang ký*: tâm dị thực sanh duyên đến tất cả 12 xứ.

<sup>383</sup> Ht. 等 障, *Quang ký*: kể thêm thông quả tâm. Vì có ngũ công xảo.

Người do biến hóa tâm biến hóa ra cũng có thể phát ngữ cho nên tâm này duyên đến thanh.

<sup>384</sup> Ht. ba tâm, Cđ. bốn tâm. Phạn bản: *etāni*: những tâm này, không nói ba hay bốn. Vyākhyā giải thích: ba tâm, *manovijñānasvabhāvāny airyāpathikādāni trīṇi*, ba tâm này: oai nghi lộ các thứ, mà tự thể là ý thức.

<sup>385</sup> Bốn thức, Ht. thêm cho Phạn bản. *Quang ký*: thanh không phải là oai nghi, cho nên chỉ kể bốn. Vyākhyā: năm thức, vì sau khi thấy, cho đến sau khi xúc, oai nghi lộ và công xảo xứ mới phát sinh. Không nói đến trường hợp chỉ bốn thức.



Một số các vị khác nói, cũng có ý thức được dẫn sanh bởi oai nghi lộ và công xảo xứ; và ý thức này duyên đến đủ cả mười hai xứ như là đối tượng.<sup>386</sup>

### iii. Vô gián sanh

4. Hai mươi tâm như vậy hỗ tương dẫn sanh.

Hãy nói dục giới, trong tám loại tâm:

a. Gia hành thiện tâm trực tiếp dẫn sanh mười tâm: bảy tâm trong giới địa bản thân, trừ thông quả tâm;<sup>387</sup> sắc giới một: gia hành thiện tâm;<sup>388</sup> học và vô học.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ tám tâm: tự giới bốn: hai thiện, hai nhiễm; sắc giới hai: gia hành thiện và vô phú vô ký, cùng với học và vô học.

b. Sanh đặc thiện trực tiếp dẫn sanh chín: tự giới bảy, trừ thông quả tâm; cùng với hữu phú vô ký của sắc và vô sắc.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ mười một tâm: tự giới bảy, trừ thông quả tâm; sắc giới hai: gia hành thiện tâm và hữu phú vô ký; cùng với học và vô học.

c. Hai nhiễm ô tâm trực tiếp dẫn sanh bảy: tự giới bảy, trừ thông quả tâm.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ mười bốn tâm: tự giới bảy trừ thông quả tâm; sắc giới bốn, trừ gia hành thiện và thông quả tâm; vô sắc ba trừ thêm gia hành thiện.

---

<sup>386</sup> Vyākhyā: từ sở duyên là sắc xứ, cho đến pháp xứ; những sở duyên này đều có tự thể là vô phú vô ký. *Ti-bà-sa* 126 tr. 661a10.

<sup>387</sup> 通果心 thông quả tâm, *abhijñāphala*; Vyākhyā; dục giới biến hóa tâm (*kāmāvacaram nirmānacittam*) vô gián sanh từ sắc giới gia hành tâm (*rūpāvacaraprāyogika*), chứ không từ dục giới gia hành tâm.

<sup>388</sup> Khi nhập đăng chí (*samāpattikāle*).

*Thiên thứ hai*

**d.** Dị thực và oai nghi lộ trực tiếp dẫn sanh tám: tự giới sáu trừ gia hành thiện và thông quả tâm; hữu phú vô ký của sắc và vô sắc.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ bảy tâm: tự giới bảy, trừ thông quả tâm.

**e.** Công xảo xứ tâm trực tiếp dẫn sanh sáu: tự giới sáu, trừ gia hành thiện và thông quả tâm.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ hai tâm: tự giới một tức thông quả tâm, và sắc giới một tức gia hành thiện tâm.

5. Thứ đến, nói về sắc giới, trong sáu loại tâm:

**a.** Từ gia hành thiện trực tiếp dẫn sanh mười hai: tự giới sáu, dục giới ba: gia hành sanh đắc và thông quả tâm; vô sắc một: gia hành thiện tâm; học và vô học.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ mười tâm: tự giới bốn, trừ oai nghi lộ và công xảo xứ; dục giới hai: gia hành và thông quả; vô sắc hai: gia hành và hữu phú; học và vô học.

**b.** Sanh đắc thiện trực tiếp dẫn sanh tám: tự giới năm: trừ thông quả tâm; dục giới hai: bất thiện và hữu phú; vô sắc giới một: hữu phú vô ký.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ năm: tự giới năm, trừ thông quả tâm.

**c.** Hữu phú vô ký trực tiếp dẫn sanh chín: tự giới năm, trừ thông quả; dục giới bốn: hai thiện và hai nhiễm.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ mười một: tự giới năm, trừ thông quả; dục giới ba: sanh đắc thiện, oai nghi lộ, và dị thực; vô sắc ba, trừ gia hành thiện.

**d.** Dị thực và oai nghi lộ trực tiếp dẫn sanh bảy: tự giới bốn, trừ gia hành thiện và thông quả tâm; dục giới hai: bất thiện và hữu phú; vô sắc giới một: hữu phú vô ký.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ năm: tự giới năm, trừ thông quả tâm.

e. Từ thông quả tâm trực tiếp dẫn sanh hai tâm: tự giới hai, gia hành và thông quả.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ hai, cũng như trên, tự giới hai tâm.

6. Tiếp theo, nói về sắc giới, trong bốn loại tâm:

a. Gia hành thiện trực tiếp phát sanh bảy: tự giới bốn; sắc giới một: gia hành thiện tâm; học và vô học.

Tâm này lại trực tiếp dẫn sanh từ sáu tâm: tự giới ba, duy trừ dị thực; sắc giới một: gia hành thiện; học và vô học.

b. Sanh đặc thiện trực tiếp dẫn sanh bảy: tự giới bốn; sắc giới một: hữu phú vô ký; dục giới hai: bất thiện, hữu phú.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ bốn: tự giới bốn.

c. Hữu phú vô ký trực tiếp dẫn sanh tám: tự giới bốn; sắc giới hai: gia hành thiện và hữu phú; dục giới hai: bất thiện và hữu phú.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ mười: tự giới bốn; sắc giới ba: sanh đặc, dị thực và oai nghi lộ; dục giới ba: như sắc giới.

d. Tâm dị thực sanh trực tiếp dẫn sanh sáu: tự giới ba, trừ gia hành thiện; sắc giới một: hữu phú vô ký; dục giới hai: bất thiện và hữu phú.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ bốn: tự giới bốn.

7. Sau hết, hai vô lậu tâm:

a. Từ hữu học tâm trực tiếp dẫn sanh sáu tâm: gia hành thiện tâm thông cả ba giới; dục sanh đặc; học và vô học.

*Thiên thứ hai*

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ bốn: ba gia hành, và một hữu học.

b. Từ vô học tâm trực tiếp dẫn sanh năm tâm: trong sáu tâm dẫn sanh bởi hữu học nói trên trừ một tâm là hữu học.

Tâm này lại trực tiếp phát sanh từ năm tâm: ba gia hành, hữu học và vô học.

8. Do nguyên nhân nào mà gia hành trực tiếp dẫn sanh dị thực, công xảo xứ, oai nghi lộ, chứ những tâm này lại không trực tiếp dẫn sanh gia hành thiện?

Do thế lực yếu, do không được dẫn phát bởi dụng công,<sup>389</sup> do hiện khởi của tâm công xảo và oai nghi được dẫn phát bởi dụng công ưa thích,<sup>390</sup> do đó chúng không phù hợp để dẫn khởi gia hành thiện tâm.

Thế nhưng, vì tâm xuất<sup>391</sup> hiện khởi không do bởi dụng công, cho nên nó được trực tiếp dẫn sanh từ gia hành.

Nếu vậy, tâm nhiễm ô không trực tiếp dẫn sanh gia hành thiện, vì tương phản?

---

<sup>389</sup> Hai lý do dị thực sanh không trực tiếp dẫn sanh gia hành thiện. Thế lực yếu, vì là vô ký; không do dụng công dẫn phát, vì hoạt động không tích cực.

<sup>390</sup> lạc tác công dụng 樂作功用, *abhisamkārāṇa*. Vyākhyā: oai nghi lộ cần phải dụng công trong các tư thái (*iryapathābhisamkārāṇe*) như đi đứng các thứ; công xảo xứ cần phải có dụng công trong các nghệ phẩm (*śilapābhisamkārāṇe*).

<sup>391</sup> 出心, xuất tâm, *niṣkramanacittam*, Cđ. xuất quán tâm. *Thuận chánh lý*: tâm dị thực sanh, hay oai nghi lộ và công xảo xứ. Vyākhyā: *prāyogikacittappravāhād yad anyacittam tan niṣkramacittam*, một tâm khác xuất từ dòng tương tục của gia hành thiện; bằng tâm này mà hành giả xuất quán, để đi đứng chẳng hạn; hiện khởi không do dụng công.

Tuy vậy, đối với hành giả khi mệt mỏi bởi hiện hành của phiền não, do nhận thức được điều đó, nên gia hành tâm hiện khởi là điều thích đáng.<sup>392</sup>

Sanh đắc thiện dục giới, do nhạy bén, có thể trực tiếp phát sanh từ tâm học, vô học, gia hành sắc giới.<sup>393</sup> Nhưng vì nó không được dẫn phát bởi dụng công, cho nên không dẫn sanh ba tâm này.

Lại nữa, sanh đắc thiện dục giới, do nhạy bén, có thể trực tiếp phát sanh từ nhiễm tâm sắc giới.

Sanh đắc thiện sắc giới, vì không nhạy bén, không trực tiếp phát sanh từ nhiễm vô sắc.

9. Tác ý có ba.<sup>394</sup>

(1) Tác ý tự tướng:<sup>395</sup> như tác ý rằng “yếu tính của sắc là sự băng hoại”;<sup>396</sup> cho đến tác ý rằng “yếu tính của thức là sự nhận thức cá biệt.”<sup>397</sup> Tác ý tương ứng với những sự quán sát như vậy.

(2) Tác ý cộng tướng,<sup>398</sup> tác ý tương ứng với mười sáu hành tướng.<sup>399</sup>

---

<sup>392</sup> Cđ. “Vi để thoát ly tình trạng đó, tiếp theo sau tâm ô nhiễm có thể phát sanh tâm gia hành.”

<sup>393</sup> Khi các vị này xuất quán.

<sup>394</sup> *Ti-bà-sa* 11 tr. 53a13.

<sup>395</sup> *svalakṣaṇamanaskāra*, tác ý về yếu tính tự hữu. Ht. 自相作意 tướng tác ý; Cđ. 自相思惟 tự tướng tư duy.

<sup>396</sup> Ht. 變礙 biến ngại; *rūpaṇālakṣaṇam rūpam*, định nghĩa sắc: *rūpam* = *rūpaṇā*, xem *thiên i*, tụng 13, luận thích.

<sup>397</sup> Định nghĩa thức, xem *thiên i*, tụng 16.

<sup>398</sup> *sāmānyalakṣaṇamanaskāra*, tác ý về yếu tính phổ quát; Ht. 共相作 意 cộng tướng tác ý; Cđ. 通相思惟 thông tướng tư duy.

<sup>399</sup> Mười sáu hành tướng của bốn Thánh đế, xem *thiên vi*, tụng 17.

*Thiền thứ hai*

(3) Tác ý thắng giải,<sup>400</sup> tác ý tương ưng với sự quán sát, như bất tịnh quán, bốn vô lượng, hữu sắc giải thoát, thắng xứ, biến xứ...

a. Ba loại tác ý như vậy trực tiếp dẫn hiện tiền Thánh đạo. Thánh đạo cũng trực tiếp dẫn khởi đủ cả ba loại tác ý này. Giải thích như vậy là phù hợp với đoạn văn này: “Câu hành bất tịnh quán tu niệm giác chi.”<sup>401</sup>

b. Các vị khác nói, duy chỉ từ tác ý cộng tướng Thánh đạo mới trực tiếp hiện tiền. Nhưng Thánh đạo trực tiếp dẫn khởi thông cả ba loại tác ý. Tu bất tịnh quán, sau khi đã chế ngự được tâm bấy giờ mới dẫn sanh tác ý cộng tướng. Từ tác ý này Thánh đạo trực tiếp hiện tiền. Căn cứ theo tính cách liên hoàn này mà ngụ ý nói rằng “Câu hành bất tịnh quán tu niệm giác chi.”

c. Một số vị khác lại nói, duy chỉ từ tác ý cộng tướng Thánh đạo mới trực tiếp hiện tiền. Từ Thánh đạo trực tiếp chỉ dẫn khởi tác ý cộng tướng.

Nếu vậy, khả dĩ y trên ba địa, từ vị chí định,<sup>402</sup> chứng nhập chánh tánh ly sanh, Thánh đạo có thể trực tiếp dẫn sanh tác ý cộng tướng của dục giới.

---

<sup>400</sup> *adhimuktimanaskāra*, tác ý bởi xác tín Ht. 勝解作意 thắng giải tác ý; Cđ. 欲樂思惟 dục lạc tư duy.

<sup>401</sup> *smṛtisambodhyāṅga*, Ht. 念等覺分 niệm đẳng giác phần; Cđ. 念覺分 niệm giác phần. *Tạp 27*, kinh 724. *Ti-bà-sa 11* tr. 53a. Vyākhyā: niệm giác chi là thành phần của Thánh đạo (*smṛtisambodhyāṅgam hi āryamārgaḥ*).

<sup>402</sup> Ba địa: vị chí định (*anāgāmya*), sơ thiền (*prathamadhyāna*), trung gian tĩnh lự (*dhyānānantara*)

Nếu y trên các tĩnh lự thứ hai, thứ ba, thứ tư mà chứng nhập chánh tánh ly sanh,<sup>403</sup> Thánh đạo trực tiếp dẫn khởi tác ý nào?

Không phải khởi tác ý cộng tướng của dục giới,<sup>404</sup> vì quá xa.<sup>405</sup> Cũng không phải tác ý phổ quát của ba địa trên này, vì chưa từng có được, ngoại trừ đã có trong quyết trạch phần.<sup>406</sup> Thánh giả không còn dẫn hiện tiền quyết trạch phần nữa. Đối với vị đã đắc quả, không còn tái dẫn sanh hiện tiền gia hành đạo ấy nữa.

Giả sử cho rằng có một tác ý cộng tướng khác nữa đã được tu tập đồng thời với thuận quyết trạch phần; do hệ thuộc quyết trạch phần, cùng loại với quyết trạch phần. Như quán rằng tất cả hành đều là vô thường, tất cả pháp đều là phi ngã, Niết-bàn là tịch tĩnh; tác ý này được dẫn hiện tiền trực tiếp ngay sau khi xuất Thánh đạo.

Nhưng Tì-bà-sa sư không chấp nhận ý nghĩa này. Vì nó trái với chánh lý.

Nếu y cứ vị chí định mà đắc A-la-hán quả; tâm sau khi xuất quán hoặc cũng thuộc trong địa này, hoặc là dục giới.<sup>407</sup> Nếu y vô sở hữu xứ mà đắc A-la-hán quả, tâm sau

---

<sup>403</sup> *niyāmāvakrānti*, chứng nhập quyết định tĩnh, quyết định Niết-bàn; Ht. 入正性離生 nhập chánh tánh ly sinh; Cd. 入正定聚 nhập chánh định tụ. Xem thiên vi, tụng 26a, luận thích.

<sup>404</sup> Tác ý cộng tướng dục giới, như do nghe, do tư duy. Ba loại tác ý dục giới, xem đoạn sau, cht. 408.

<sup>405</sup> *Tì-bà-sa 11*, dẫn trên:

<sup>406</sup> *nirvedhabhāgīya*, Ht. thuận quyết trạch phần, thiên vi, tụng 20. *Tì-bà-sa 11*, dẫn trên: trước kia, trong quyết trạch phần đã tu tập các hành tướng như: hết thầy pháp vô thường, hết thầy pháp vô ngã, Niết-bàn tịch tĩnh; khi xuất Thánh đạo, khởi lên tác ý ấy.

<sup>407</sup> *Tì-bà-sa 11* tr. 53b: thân sanh dục giới, y vị chí định đắc quả, sau

### *Thiên thứ hai*

khi xuất quán hoặc thuộc chính địa này, hoặc là hữu đảnh. Nếu y các địa khác mà đắc A-la-hán quả, tâm sau khi xuất quán chỉ thuộc giới địa bản thân chứ không thuộc các địa khác.

Trong dục giới, có ba loại tác ý: văn sở thành, tư sở thành và sanh đắc.<sup>408</sup> Sắc giới cũng có ba: văn sở thành, tư sở thành và sanh đắc; không có tư sở thành vì khi khởi tâm tư duy tức thì nhập định. Vô sắc giới chỉ có hai loại tác: tu sở thành và sanh đắc.

Trong đó, trực tiếp ngay sau năm loại tác ý, Thánh đạo hiện tiền, trừ sanh sở đắc,<sup>409</sup> vì Thánh đạo hệ thuộc gia hành tâm. Trực tiếp từ Thánh đạo cũng dẫn sanh dục giới sanh đắc, vì nhạy bén.

### **4. Đắc tự thể**

Trong mười hai tâm được kể trên, những tâm nào hiện tiền sẽ thủ đắc bao nhiêu tâm?

*Trong nhiệm tâm ba giới,  
Đắc sáu, sáu, hai loại.  
Sắc thiện: ba; học: bốn.  
Còn lại, đều tự đắc.<sup>410</sup>*

---

đó xuất Thánh đạo bằng tâm dục giới, hoặc bằng tâm vị chí định.

<sup>408</sup> *Ti bà sa* 11 tr. 53b14.

<sup>409</sup> Trừ ba sanh đắc của ba giới. Trong 8 loại tác ý (dục giới 3, sắc giới 3, vô sắc giới 2), trừ 3 sanh đắc, còn 5.

<sup>410</sup> *kliṣṭe tridhātuke lābhah saṅgāṃ saṅgāṃ dvayoḥ śubhe| trayānāṃ rūpaje śaikṣe caturānāṃ tasya śeṣite||73||* Ht. 三界染心中得六六二種色善三學四餘皆自可得。Cđ. 三界染心中得六六二心於色界善三學四餘准此



## i. Nhiễm tâm.

a. Trong trạng thái dục giới nhiễm tâm đang hiện tiền, trong mười hai tâm chỉ có thể thủ đắc sáu tâm, vì trước chưa thụ bầm, nay thụ bầm: <sup>411</sup> (1) Đắc dục giới thiện tâm, khi thiện căn được nổi lại do nghi, <sup>412</sup> hoặc do thối hoàn từ giới trên. <sup>413</sup> (2-3) Đắc dục giới bất thiện và hữu phú, do thối thất ly dục mà khởi nhiễm, <sup>414</sup> hoặc do thoái hồi từ giới trên. <sup>415</sup> (4) Đắc sắc giới hữu phú do thối thất, <sup>416</sup> hoặc do giới thối hoàn <sup>417</sup>. (5-6) Do thối thất, đắc vô sắc giới hữu phú, <sup>418</sup> và hữu học tâm. <sup>419</sup> Như vậy đắc sáu tâm.

---

<sup>411</sup> Xem định nghĩa *đắc*, tiết 2, bất tương ưng hành, tụng ii. 36: trước chưa từng có nay có, hoặc có nhưng đã mất, nay có lại; cả hai đều gọi là *đắc*.

<sup>412</sup> Thiện căn bị dứt được nổi lại do chánh kiến, hoặc do hoài nghi có thể có nhân quả. Ở đây, nổi thiện do nghi; khi ấy ô nhiễm tương ưng với nghi hiện tiền, trong đó đắc thiện.

<sup>413</sup> Vyākhyā: từ sắc hay vô sắc giới tái sanh dục giới, tâm kết sanh trung hữu (*antarābhavapratisandhicitta*) tất nhiên là nhiễm; từ tâm này mà thủ đắc thiện dục giới.

<sup>414</sup> *parihāṇita*, 由起惑退 do khởi hoặc thối; Cđ. 由退定 do thối định. Khi thối thất ly tham đối với dục giới (*kāṃavairāgyāt parihīyate*), tâm ô nhiễm hiện tiền, trong đó phát sanh hai nhiễm tâm nói là đắc hoặc bất thiện hoặc hữu phú, mà trước đó không thụ bầm (*asamanvāgata*), có nhưng đã mất.

<sup>415</sup> Như trường hợp thiện tâm nói trên, từ hai giới trên tái sanh dục giới.

<sup>416</sup> Thối thất ly tham sắc giới (*rūpavairāgyāt parihīyate*) bởi dục giới tâm, bấy giờ đắc sắc giới nhiễm tâm mà ly tham đã bị xả (*vairāgyatyakta*).

<sup>417</sup> Từ vô sắc giới thoái hoàn dục giới, trong tâm nhiễm ô của kết sanh trung hữu hiện tiền, sắc giới nhiễm tâm trước đó đã mất nay có lại.

<sup>418</sup> Do dục giới tâm mà thoái thất ly tham đối với vô sắc giới, bấy giờ đắc sắc giới hữu phú.

<sup>419</sup> Do dục giới tâm, thoái thất A-la-hán bấy giờ đắc tâm hữu học.

*Thiền thứ hai*

b. Trong trạng thái sắc giới nhiễm tâm đang hiện tiền, trong mười tâm, cũng đặc sáu tâm: Do giới thoái hoàn,<sup>420</sup> (1) đặc một dục giới, vô phú vô ký,<sup>421</sup> và (2-4) ba sắc giới;<sup>422</sup> sắc giới nhiễm tâm cũng do giới thối hoàn, hoặc do thối thất; (5) đặc một vô sắc giới hữu phú, và (6) hữu học tâm.<sup>423</sup>

c. Trong trạng thái vô sắc giới nhiễm tâm đang hiện tiền, trong mười hai tâm chỉ đặc hai tâm do thối thất: đặc nhiễm tâm vô sắc giới, và hữu học tâm.

**ii. Thiện tâm.**

a. Trong trạng thái sắc giới thiện tâm đang hiện tiền, trong mười tâm có thể khởi ba tâm: sắc giới thiện tâm, và vô phú vô ký của dục và sắc giới, do thắng tiến.<sup>424</sup>

b. Khi hữu học tâm đang hiện tiền, trong mười hai tâm có thể đặc bốn tâm: hữu học tâm, vô phú vô ký của dục và sắc giới, và thiện vô sắc giới; do tối sơ chứng nhập chánh

---

<sup>420</sup> Từ vô sắc giới thối hoàn sắc giới; tâm nhiễm ô trong phần vị kết sanh tương tục của trung hữu sắc giới (*rūpāvacarāntabhavapratisandhicitta*).

<sup>421</sup> Đặc dục giới biến hóa tâm (*nirmānacitta*).

<sup>422</sup> Đặc ba sắc giới tâm: sanh đặc thiện, nhiễm ô và biến hóa tâm.

<sup>423</sup> Do bởi sắc giới tâm mà thối thất khỏi A-la-hán.

<sup>424</sup> *Quang ký*: phạm phu tối sơ trấn áp dục giới nhập vị chí định, đặc sắc giới thiện tâm. Rồi lại do ly nhiễm đối với dục giới, trong giải thoát đạo thứ chín đặc căn bản định, trong đây đặc hai thông quả tâm của dục và sắc giới. Từ dục nhập sắc; từ gia hành nhập căn bản, thầy đều gọi là thắng tiến.

tánh ly sanh,<sup>425</sup> và do Thánh đạo mà ly nhiễm đối với dục và sắc giới.<sup>426</sup>

“Còn lại”,<sup>427</sup> tức còn các tâm khác, như nhiễm ô các thứ, đã được nêu trên. Trong khi các tâm này đang hiện tiền mà không nói đến đặc các tâm sai biệt, nên biết, đó là vì các tâm này khi đang hiện tiền chỉ đặc bản thân.<sup>428</sup>

Một số vị khác nói một cách tổng quát như vậy:

*Trí giả nói: nhiễm tâm  
Khi hiện khởi đặc chín.  
Trong thiên tâm đặc sáu.  
Vô ký duy vô ký.<sup>429</sup>*

---

<sup>425</sup> *Quang ký*: do tối sơ chứng nhập chánh tánh ly sanh, khi khổ pháp trí nhãn hiện tiền, đặc tâm hữu học.

<sup>426</sup> Vyākhyā: khi bằng Thánh đạo y trên vị chí định (*anāgamyabhūmika*) mà khởi ly nhiễm đối với dục giới, bấy giờ ở trong giải thoát đạo thứ chín y trên căn bản tĩnh lự (*mauladhyānabhūmika*) đặc hữu học tâm mà trước chưa từng có; đây gọi là đặc hữu học tâm. Trong đó cũng đặc biến hóa tâm vô phú vô ký của dục giới và của sắc giới. Nếu bằng Thánh đạo y trên địa thứ sáu (không vô biên xứ) mà ly nhiễm đối với dục và sắc giới, bấy giờ trong giải thoát đạo thứ chín đặc vô sắc giới thiện. *Quang ký*: do nhập định và do đặc căn bản định ở giải thoát đạo thứ chín khi bằng Thánh đạo mà ly nhiễm đối với dục giới.

<sup>427</sup> Thích từ trong tụng văn, Skr. *śeṣīte*; Hán: 餘 餘.

<sup>428</sup> Vyākhyā: “Không thuyết minh đặc trong dục giới thiện tâm. Chẳng hạn khi bằng chánh kiến mà nói lại thiện căn bị đứt, bấy giờ trong dục giới thiện tâm chỉ đặc dục giới thiện tâm mà trước đó đã mất, chứ không đặc các nhiễm tâm khác của cả ba giới mà trước đó đã đặc; không đặc dục giới vô phú vô ký vì dị thực sanh có đặc cấu sanh, vì không có đặc của biến hóa tâm; không đặc dục và sắc giới thiện tâm, cũng với học và vô học, vì không có đặc (*prāpty abhavāt*). Cũng không thuyết minh đặc trong dục giới tâm vô phú vô ký...”

<sup>429</sup> *kliṣṭe citte navānāṃ hi lābha ityucyate budhaiḥ| saṅgāṃ tu kuśale*

### *Thiền thứ hai*

Trong thiền tâm, nên nói đặc bày tâm: khi bằng chánh kiến mà nổi lại thiện căn, dục giới thiện trong trạng thái sanh khởi được nói là đặc; khi ly nhiễm đối với dục giới, trong phần vị cuối cùng, tức khắc đặc vô phú vô ký của dục và sắc giới; khi đặc tam-ma-địa của sắc và vô sắc, hai tâm này cũng được nói là có đặc; tối sơ nhập chánh tánh ly sanh, và khi chứng A-la-hán, hữu học và vô học tâm được nói là có đặc.

Còn lại, chuẩn theo giải thích trên đây, theo đặc tính của chúng mà suy biết.

### **5. Tổng kết**

Để tóm tắt ý nghĩa của những điều nói trên, lại có bài tụng:

*Do thác sanh, nhập định,  
Do ly nhiễm, thối thất,  
Khi nói thiện, đặc tâm  
Trước kia chưa thụ bảm.*

Đã thuyết minh về bốn duyên.

---

*citte tasyaivāvyākṛte khalu*|| Bài kệ trong *Tạp A-tì-dàm 9*, T28 tr.

945a1: 若得九種法 當知穢汚心 若得九種法 善心得六種 無記即無記.